

BÀI 1 – THƠ VÀ TRUYỆN THƠ

Môn học: Ngữ Văn/Lớp: 11

Nội dung cụ thể:

Cột A	Cột B
Thơ	Là loại hình văn học sớm nhất của nhân loại. Các hình thức văn học ban đầu như sử thi, kịch, thơ trữ tình đều là thơ ca, tức là ngôn từ có nhịp điệu. Thơ là hình thức nghệ thuật cổ xưa hơn văn xuôi rất nhiều.
Thơ trữ tình	là loại tác phẩm thơ thường có dung lượng nhỏ, thể hiện trực tiếp cảm xúc, tâm trạng của nhân vật trữ tình
Hình ảnh thơ	là các sự vật, hiện tượng, trạng thái đời sống được tác tạo một cách cụ thể, sống động bằng ngôn từ
Vần thơ	Là sự cộng hưởng, hòa âm theo quy luật giữa một số âm tiết trong hay cuối dòng thơ
Nhịp điệu	Là những điểm ngắt hay ngừng theo chu kì nhất định trên văn bản do tác giả chủ động bố trí.
Đối	Là cách tổ chức lời văn thành hai vế cân xứng và sóng đôi với nhau cả về ý và lời.
Thể thơ	Là sự thống nhất giữa mô hình thi luật và loại hình nội dung của tác phẩm thơ
Thanh điệu	Gồm hệ thống các dấu thanh tạo được sự nhịp nhàng, cân đối hoặc tạo sự trúc trắc, gập ghềnh cho các hình ảnh trong thơ.

1. Tổng quan về thơ ca

a. Hình ảnh, ngôn từ

Hình ảnh trong bài thơ hiện lên qua việc tác giả sử dụng các từ ngữ (tượng thanh, tượng hình, từ láy,..) và các biện pháp tu từ gợi cho người đọc cảm nhận về bức tranh đời sống thông qua các giác quan (thị giác, thính giác,...) giúp nhà thơ truyền tải cảm xúc, tư tưởng mạnh mẽ, cách miêu tả thêm sống động.

b. Tình cảm, cảm xúc trong thơ

- Tình cảm, cảm xúc trong thơ là những rung động nội tâm, những cảm nhận của nhà thơ về cuộc

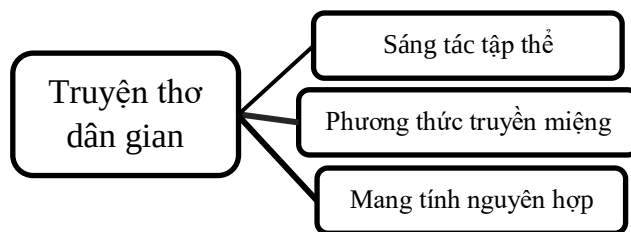
sống. Tình cảm, cảm xúc trong thơ đánh thức những rung động tinh tế trong trái tim người đọc.

c. Cảm hứng chủ đạo trong thơ

- Cảm hứng là trạng thái tâm lí dạt dào cảm xúc và sự lôi cuốn, thôi thúc mãnh liệt với con người khi tiếp xúc với một hiện tượng, sự vật hay thực hiện một công việc, một hành động nào đó
- Cảm hứng chủ đạo trong thơ là trạng thái cảm xúc, tình cảm mãnh liệt, tràn đầy xuyên suốt tác phẩm thơ, gắn với một tư tưởng, một cách đánh giá của tác giả. Thường có những dạng cảm hứng chủ đạo như: cảm hứng anh hùng, tự hào, bi thương, trào lộng,...

1. Truyện thơ dân gian

a. Định nghĩa: Truyện thơ dân gian



b. Phân loại:

- Cũng như nhiều tác phẩm tự sự bằng thơ, truyện thơ dân gian có sự kết hợp giữa tự sự (yếu tố truyện) và trữ tình (yếu tố thơ).

Dựa trên cơ sở này, truyện thơ dân gian có thể chia thành hai nhóm:

+ **Nhóm tự sự - trữ tình** (yếu tố tự sự nổi trội hơn).

- Nhóm truyện thơ tự sự – trữ tình thường hướng vào đề tài, chủ đề về những người chịu nhiều thiệt thòi, đau khổ (Tam Mâu Ngọ, Vượt biển (dân tộc Tày),...); ước mơ công lí, chính nghĩa (Nàng con côi (dân tộc Mường), Truyện chim sáo (dân tộc Tày),...).

- Ở nhóm truyện thơ tự sự - trữ tình, nhiều tác phẩm có cốt truyện giống truyện cổ tích (do truyện thơ dân gian tiếp biến từ truyện cổ tích).

+ **Nhóm trữ tình - tự sự** (yếu tố trữ tình nổi trội hơn).

- Nhóm truyện thơ trữ tình – tự sự thường hướng vào đề tài, chủ đề tình yêu lứa đôi (Tiễn dặn người yêu, Chàng Lú — Nàng Ủa (dân tộc Thái), Út Lót – Hồ Liêu (dân tộc Mường),...).

- Ở nhóm truyện thơ trữ tình - tự sự, tác phẩm thường có kết cấu: Gặp gỡ (yêu nhau, thề nguyện, đính ước,...) - Thử thách (cha mẹ ngăn cấm, ép gả,...) - Đoàn tụ (nơi trần gian hoặc thế giới bên

kia).

- Căn cứ vào đề tài, chủ đề, có thể chia truyện thơ dân gian thành ba nhóm chính:

+ Tình yêu lứa đôi

+ Những người nghèo khổ, bất hạnh

+ Ước mơ công lí, chính nghĩa.

c. Cốt truyện của truyện thơ dân gian thường gồm ba phần: Gặp gỡ – Thử thách (hoặc Tai biến) – Đoàn tụ. Tuy từng kiểu truyện mà nội dung ba phần của truyện có sự thay đổi.

d. Nhân vật của truyện thơ dân gian thường được phân theo loại (tốt - xấu, thiện - ác), được miêu tả qua những biểu hiện bên ngoài (diện mạo, hành động, lời nói) và qua tâm trạng.

e. Ngôn ngữ trong truyện thơ dân gian đậm chất dân ca, giàu cảm xúc, giàu hình ảnh và các biện pháp tu từ.

2. Truyện thơ Nôm

a. Định nghĩa: Truyện thơ Nôm là truyện thơ được viết bằng chữ Nôm, phần lớn theo thể thơ lục - bát. Đặc điểm nổi bật của truyện thơ Nôm là sự kết hợp giữa tự sự và trữ tình. Truyện thơ Nôm vừa phản ánh cuộc sống qua một cốt truyện với hệ thống nhân vật, sự kiện vừa bộc lộ thái độ, cảm xúc, tâm trạng của nhân vật, của tác giả.

b. Phân loại: Căn cứ vào nội dung và nghệ thuật của tác phẩm, có thể chia truyện thơ Nôm thành hai nhóm một cách tương đối: truyện thơ Nôm bình dân và truyện thơ Nôm bác học.

- **Truyện thơ Nôm bình dân** thường khuyết tên tác giả; thường lấy đề tài, cốt truyện từ truyện dân gian như cổ tích; ngôn ngữ nôm na, mộc mạc (Phạm Tải – Ngọc Hoa, Tống Trân – Cúc Hoa, Thạch Sanh,...).

- **Truyện thơ Nôm bác học** phần lớn có tên tác giả, hay lấy đề tài, cốt truyện từ những tác phẩm cổ của Trung Quốc nhưng được người viết sáng tạo lại một cách độc đáo (Truyện Kiều – Nguyễn Du, Hoa tiên – Nguyễn Huy Tự,...). Tuy nhiên, cũng

có tác phẩm do tác giả sáng tạo, hư cấu (Sơ kính tân trang - Phạm Thái, Truyện Lục Vân Tiên – Nguyễn Đình Chiểu). Truyện thơ Nôm bác học thường trau chuốt, điêu luyện về nghệ thuật.

c. Cốt truyện của truyện thơ Nôm nhìn chung được xây dựng theo mô hình khá ổn định với ba phần cơ bản: **Gặp gỡ - Thử thách - Đoàn tụ**.

d. Nhân vật truyện thơ Nôm thường được phân theo loại chính diện và phản diện, tương ứng với

chính - tà, thiện - ác, tốt - xấu. Nhân vật truyện thơ Nôm phần nhiều được miêu tả với những biểu hiện bên ngoài (diện mạo, hành động, ngôn ngữ đối thoại) hơn là với đời sống nội tâm (cảm xúc, suy tư, ngôn ngữ độc thoại). Tính cách nhân vật thường tĩnh tại, ít có sự vận động và phát triển, những tác động của hoàn cảnh có tác dụng làm rõ hơn tính cách đã được định hình.

e. Ngôn ngữ: Trong ba hình thức ngôn ngữ tự sự là ngôn ngữ gián tiếp (lời tác giả), ngôn ngữ trực tiếp (lời nhân vật), ngôn ngữ nửa trực tiếp (lời tác giả nhưng thể hiện cảm xúc, suy tư, giọng điệu nhân vật; lời tác giả và lời nhân vật đan xen vào nhau, khó lòng tách bạch), truyện thơ Nôm hay sử dụng ngôn ngữ gián tiếp. Người kể chuyện thường ở ngôi thứ ba.

TIẾT 2. VĂN BẢN ĐỌC

SÓNG

(Xuân Quỳnh)

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

- Xuân Quỳnh (1942 - 1988)
- Xuân Quỳnh là nhà thơ tiêu biểu của thế hệ trẻ thời kháng chiến chống đế quốc Mỹ.
- PCST: hồn nhiên, chân thành, đắm đắm, chứa đựng âu lo, trắc ẩn về tình yêu, hạnh phúc đời thường.
- Đề tài chính:
 - + Viết cho thiếu nhi
 - + Viết về tình yêu

2. Tác phẩm

Hoàn cảnh sáng tác

- Năm 1967 - Đó là những năm tháng dân tộc đang bước vào cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ và tay sai, là khi thanh niên trai gái ào ào ra trận, cho nên đặt bài thơ trong hoàn cảnh ấy mới thấy rõ được nỗi khát khao của người con gái trong tình yêu.

- Sóng được viết trong chuyến đi công tác vùng biển Diêm Điền. Trước khi sóng ra đời, Xuân Quỳnh đã phải nếm trải những đổ vỡ trong tình yêu. Đây là bài thơ tiêu biểu cho hồn thơ và phong cách thơ Xuân Quỳnh.

- Tác phẩm được in trong tập “Hoa dọc chiến hào”.

II. Đọc hiểu văn bản

1. Nhịp điệu và âm điệu của bài thơ

- Sóng sáng tác theo thể thơ 5 chữ với những câu thơ thay đổi nhịp liên tục.

- Thanh điệu của chữ cuối dòng thơ: Cứ một dòng thơ chữ cuối vần bằng lại đan xen dòng thơ chữ cuối vần trắc, cứ thế tiếp nối suốt bài thơ “Dữ dội và dịu êm/ Ôn ào và lặng lẽ/ Sông không hiểu nổi mình/ Sóng tìm ra tận bể”,...

- Nhịp điệu dòng thơ đều đặn với sự nối tiếp của những dòng thơ năm chữ, âm điệu của bài thơ khi trầm bổng với sự đáp đối luân phiên thanh bằng và thanh trắc của những chữ cuối dòng thơ. Nhịp điệu, âm điệu của bài thơ gợi lên nhịp điệu, âm điệu và hình tượng sóng.

- Những dòng thơ năm chữ như những con sóng với những bước sóng đều đặn nối tiếp nhau.

- Lối vận dụng hình ảnh thơ theo nguyên tắc hô ứng, trùng điệp, vế tiếp vế, câu tiếp câu..

→ Khiến bài thơ có âm điệu dào dạt: lúc sôi nổi trào dâng, lúc thâm thì sâu lắng gợi âm hưởng những đợt sóng miên man vỗ vào bờ

- Lắng nghe trong từng nhịp sóng cũng là nhịp điệu của tâm hồn con người với biết bao khát khao rạo rực yêu đương, muốn được giải bày, muốn được sẻ chia.

- Vậy là trước khi sóng hiện hình qua những hình ảnh cụ thể, ta đã nghe thấy tiếng sóng dạt dào qua âm điệu bài thơ.

2. Hình tượng sóng và em

Khái quát:

- Cả bài thơ là sự đan xen, hoà quyện, song hành của hai hình tượng: Sóng và Em

- Hai hình tượng này khi tách ra, đối diện, soi chiếu vào nhau. Khi thì hoà quyện để cùng diễn tả những cảm xúc, nỗi niềm của một trái tim yêu

- Vì vậy, hình tượng sóng cũng chính là hình tượng ẩn dụ cho thế giới nội tâm của người phụ nữ trong cuộc hành trình lí giải nhận thức chính tâm hồn mình trong tình yêu

a. Khổ 1,2: Khát vọng tự do trong tình yêu của người con gái

“Dữ dội và dịu êm

Ồn ào và lặng lẽ

Sóng không hiểu nổi mình

Sóng tìm ra tận bể

- Hai câu thơ đầu là hình ảnh tả thực mang tính biểu trưng. Các tính từ đối lập, tương phản: Dữ dội >< dịu êm;Ồn ào >< lặng lẽ.
- Tả thực trạng thái của sóng biển: lúc dịu êm khoan thai, lúc dồn dập, dữ dội.
- Biểu trưng cho: Trạng thái tâm lý của người con gái trẻ lúc đang yêu.
- “Sóng” biển giống như “em”, đồng điệu bởi đều luôn xao động, đều không đứng yên một trạng thái.
- Như vậy, cảm xúc của con người khi yêu chứa những tình cảm phong phú và phức tạp
- Điệp cấu trúc câu và kết từ “và”: thể hiện tính độc lập của các trạng thái cùng mối quan hệ giữa các trạng thái.
- Sóng biển: Trạng thái của sóng luôn xao động. Sóng lòng: Người con gái lúc đang yêu luôn có những cảm xúc phong phú.
- Các đặc điểm trái ngược mà thống nhất của sóng theo không gian: bề mặt dữ dội, bề sâu dịu êm và ngược lại giống như sự mâu thuẫn, đồng đánh, khó chiều, cảm xúc thất thường của người con gái lúc đang yêu.
- Thơ Xuân Quỳnh là vậy, luôn là sự đối lập giữa bình yên và bão tố, ngọt ngào và đắng cay. Chữ “và” trong câu thơ “Dữ dội và dịu êm”, “Ồn ào và lặng lẽ” đã khẳng định những đặc tính đối lập nhưng thống nhất trong một bản thể: trong sóng và trong tâm hồn em

“Sóng không hiểu nổi mình

Sóng tìm ra tận biển

- Sông – không gian chật hẹp, bé nhỏ của cái tôi cá nhân. Nếu chỉ khép mình trong không gian ấy “sóng chẳng thể hiểu” nổi mình. Vậy nên tìm ra tận biển. Cuộc hành trình của sóng hay chính là những khát vọng mạnh mẽ, lẫm liệt với những trở trăn, khao khát khám phá hết tâm hồn mình của người phụ nữ đang yêu
- Hai câu thơ sau là quan niệm về tình yêu rất mới mẻ, táo bạo:

Không gian đối lập: “sông”: bé nhỏ, chật hẹp, tù túng >< “bể” (biển): rộng lớn, bao la, khoáng đạt;

“Mình”: Thế đại từ, “mình” ở đây là sóng. Biểu trưng cho hai điểm tựa, hai bến bờ (hai người đàn ông). Một nơi tầm thường, chật hẹp, tù túng và “không hiểu mình” (nhỏ nhen). Một nơi rộng lớn, khoáng đạt, cao rộng (bao dung).

- Đến với thơ Xuân Quỳnh, bạn đọc hơn một lần bắt gặp khát vọng tha thiết ấy

“Núi cao bể rộng sóng dài

Tôi đi khắp chốn tìm người tôi yêu”

“Ôi con sóng ngày xưa

Và ngày sau vẫn thế

Nỗi khát vọng tình yêu

Bồi hồi trong ngực trẻ”

- Có lẽ chính vì thế những khát vọng của con sóng trong tâm hồn Xuân Quỳnh cũng trở thành khát vọng của những tâm hồn con người đang yêu

- Nhà thơ đã sử dụng cả một hệ thống từ ngữ để khẳng định sự tồn tại muôn đời của những con sóng ấy: ngày xưa, ngày sau, vẫn thế. Nỗi khát vọng tình yêu, khát vọng lí giải chính trái tim mình khi yêu là khát vọng muôn đời bởi chị đã nhận thức

“Bởi tình yêu muôn thưở

Có bao giờ đứng yên”

b. Khổ 3,4: Khát khao lí giải tình yêu

“Trước muôn trùng sóng bể

Em nghĩ về anh, em

Em nghĩ về biển lớn

Từ nơi nào sóng lên?

Sóng bắt đầu từ gió

Gió bắt đầu từ đâu

Em cũng không biết nữa

Khi nào ta yêu nhau”

“Trước muôn trùng sóng bể

Em nghĩ về anh, em

Em nghĩ về biển lớn

Từ nơi nào sóng lên?”

- “Em” trực tiếp xuất hiện, thể hiện cảm xúc bồn khoăn, trăn trở.
- “Muôn trùng sóng bể”: rộng lớn, mênh mông gợi liên tưởng đến trùng điệp, chất chồng khó khăn, xa cách.
- Điệp cấu trúc “Em nghĩ về”, “Em nghĩ về”: Sự suy tư, trăn trở của “em”.
- Câu hỏi tu từ “Từ nơi nào sóng lên?” : Sự bồn khoăn của “em” về nguồn gốc của sóng, có được ngay câu trả lời “Sóng bắt đầu từ gió”.
- Câu hỏi tu từ “Khi nào ta yêu nhau”: Sự bồn khoăn của “em” về nguồn gốc của tình yêu không có được câu trả lời.
- Đảo ngữ “Em cũng không biết nữa/ Khi nào ta yêu nhau”: Đáp trước hỏi sau, sự bồn khoăn lên đến cao độ. “Sóng bắt đầu từ gió”
- Nhưng nếu đi đến tận cùng nguồn gốc của tự nhiên thì cũng là điều khó lí giải

“Gió bắt đầu từ đâu

Em cũng không biết nữa”

- Câu thơ “Em cũng không biết nữa” được đặt khéo léo giữa hai dòng thơ nói về nguồn gốc của sóng và nguồn gốc của tình yêu

“Em cũng không biết nữa

Khi nào ta yêu nhau”

- Phải chăng đây là lời thú nhận chân thành của người phụ nữ về điều không thể của mình khi cố gắng lí giải đến tận cùng nguồn gốc của tình yêu. Tự nhiên có những điều bí ẩn và tình yêu cũng vậy. Lí giải được cội nguồn của nó thật khó biết bao nhiêu.

+ Chính Xuân Diệu đã từng thú nhận sự huyền bí của tình yêu

“Làm sao cắt nghĩa được tình yêu”

+ Và xa hơn, Ta-go cũng viết

“Nhưng em ơi, trái tim anh là tình yêu

Những vui sướng, khổ đau của nó là vô biên

Những thiếu thốn, giàu sang của nó là trường cửu”

Vậy nên “Em là nữ hoàng của vương quốc đó

Nhưng em chẳng hiểu gì về biên giới của nó đâu”

- Nguồn gốc tình yêu rất lạ lùng, khó ai có thể tìm thấy câu trả lời: Tình yêu bắt đầu từ đâu. Sự hấp dẫn, điều kì diệu của tình yêu là ở chỗ đó. Trong lời thơ của Xuân Quỳnh nghe văng một chút giọng trẻ trung, nũng nịu, dễ thương của người con gái. Người ta chỉ có thể nói thể khi yêu và được yêu

c. Khổ 5,6: Nỗi nhớ nhưng trong tình yêu

“Con sóng dưới lòng sâu

Con sóng trên mặt nước

Ôi con sóng nhớ bờ

Ngày đêm không ngủ được

Lòng em nhớ đến anh

Cả trong mơ còn thức

Dẫu xuôi về phương bắc

Dẫu ngược về phương nam

Nơi nào em cũng nghĩ

Hướng về anh - một phương”

- Đối lập “dưới lòng sâu” >< “trên mặt nước”: xác lập không gian tồn tại nỗi nhớ bao trùm tất cả mọi nơi.

- Thán từ “Ôi”: Bộc lộ cảm xúc trực tiếp của nhân vật trữ tình.

- Điệp cấu trúc “sóng nhớ bờ”, “em nhớ anh”: So sánh tinh tế, hai hình tượng đan kết vào nhau, tách rời mà lại thống nhất.

- Trạng từ chỉ thời gian “ngày đêm”: xác lập thời gian tồn tại nỗi nhớ kéo dài cả ngày lẫn đêm.

- Nỗi nhớ nhưng trào dâng ôm trùm cả không gian rộng lớn

“Con sóng dưới lòng sâu

Con sóng trên mặt nước

Ôi con sóng nhớ bờ

Ngày đêm không ngủ được”

Dẫu “dưới lòng sâu” hay “trên mặt nước”, con sóng luôn hướng về bờ cát kia. Giữa một không gian đầy rộng lớn, nỗi nhớ càng trở nên da diết, sâu sắc. Nỗi nhớ giữa không gian, giăng mắc cả

thời gian. Con sóng – hay cũng là tiếng lòng của người con gái “Ngày đêm không ngủ được”.

Dấu “dưới lòng sâu” hay “trên mặt nước”, con sóng luôn hướng về bờ cát kia. Giữa một không gian đầy rộng lớn, nỗi nhớ càng trở nên da diết, sâu sắc. Nỗi nhớ giữa không gian, giăng mắc cả thời gian. Con sóng – hay cũng là tiếng lòng của người con gái “Ngày đêm không ngủ được”.

- Sóng nhớ bờ như em nhớ anh, nhớ giữa không gian bao la, nhớ hoà vào thời gian vô tận

“Dấu xuôi về phương bắc

Dấu ngược về phương nam

Nơi nào em cũng nghĩ

Hướng về anh - một phương”

- “xuôi” > “ngược”: sự trắc trở, khó khăn, chia cắt, những ngang trái của cuộc đời vạn biến, thăng trầm;

“phương Bắc” > “phương Nam”: sự chia lìa, ngăn cách.

- Cách nói ngược “xuôi Bắc”, “ngược Nam”: cách nói phi lý càng làm tăng thêm sự chia cắt, ngăn trở.

- Số từ “một”: sự duy nhất, tuyệt đối: Hướng về duy nhất một phương: phương anh; thể hiện tình cảm thủy chung như nhất.

- Dấu gạch ngang chia tách từ một phương đứng riêng một vế. Nó như khẳng định anh là phương duy nhất, là điểm tựa chẳng thể nào đổi thay dù cuộc đời có sóng gió thế nào. Trời có bốn phương tám hướng nhưng Xuân Quỳnh lại sáng tạo riêng cho mình: phương anh.

- Chẳng phải ngẫu nhiên là cụm từ “sóng nhớ”, “em nhớ”, “em nghĩ” cứ lặp đi lặp lại. Nỗi nhớ choáng hết bề rộng, bề sâu, của không gian và còn chiếm lĩnh cả thời gian vô tận. Sóng nhớ bờ “ngày đêm không ngủ được” còn “em nhớ đến anh cả trong mơ còn thức”. Nỗi nhớ ngự trị trong lòng con người từng giờ từng phút, tựa muôn ngàn con sóng cứ nối tiếp nhau vỗ vào bờ cát ngày đêm không dứt. Trạng thái của sóng biểu tượng cho nỗi lòng trăn trở, thao thức của con người trong tình yêu

d. Khổ 7,8,9: Nỗi âu lo và sự cống hiến trong tình yêu

“Ở ngoài kia đại dương

Trăm ngàn con sóng đó

Con nào chẳng tới bờ

Dù muôn vời cách trở

Cuộc đời tuy dài thế

Năm tháng vẫn qua đi

Như biển kia dẫu rộng

Mây vẫn bay về xa”

- Không gian “đại dương”: không gian mênh mông, rộng lớn, đầy thử thách của tình yêu, là những “cách trở” của tình yêu.
- Lượng từ “trăm ngàn” nhấn mạnh số lượng rất nhiều con sóng.
- Cách nói “con nào chẳng tới bờ” đã cho thấy niềm tin mãnh liệt vào khả năng “tới bờ” của sóng, vào sức mạnh của một tình yêu lớn
- Tuy nhiên, xúc cảm của người phụ nữ tựa như những cơn sóng với những trạng thái rất đối lập: khi ồn ào, lúc lặng lẽ, khi dữ dội lúc dịu êm. Vậy nên, bên cạnh niềm hi vọng là cả những nỗi trăn trở, âu lo. Người phụ nữ sống trong bình yên mà vẫn luôn dự cảm về bão tố, sống trong hạnh phúc ngọt ngào mà luôn lo sợ bao nỗi đắng cay. Nên đối diện với đại dương, nữ thi sĩ càng thấm thía hơn bao giờ hết cái nhỏ nhoi, hữu hạn của đời người

“Cuộc đời tuy dài thế

Năm tháng vẫn qua đi

Như biển kia dẫu rộng

Mây vẫn bay về xa”

- Bốn dòng thơ được viết từ các cặp hình ảnh: cuộc đời – năm tháng; biển – mây. Các cặp thơ được nối với nhau bằng những cặp từ đối lập: tuy – vẫn, dẫu – vẫn. Bằng sự tương phản ấy, Xuân Quỳnh muốn tô đậm giới hạn không thể vượt qua của đời người, cuộc đời tuy dài nhưng năm tháng tuổi trẻ của con người thật là hữu hạn.
- Nhưng điều đáng quý là càng thấm thía quy luật hữu hạn của tuổi trẻ, của đời người và của tình yêu bao nhiêu thì người phụ nữ trong thơ Xuân Quỳnh lại càng khao khát hướng tới tình yêu vĩnh cửu bấy nhiêu
- Hai tiếng làm sao chất chứa nỗi niềm ao ước, khát khao của Xuân Quỳnh. Xuân Quỳnh mong mỗi mình tan biến thành trăm con sóng nhỏ. Sóng vỗ bờ rồi lại tan biến vào biển lớn, trong lòng biển

sóng sẽ lại hồi sinh. Xuân Quỳnh ao ước mình như con sóng ấy. Người phụ nữ có thể vượt lên mọi giới hạn của cuộc đời, mọi sự nghiệt ngã trong quy luật tình yêu để sống hết mình cho tình yêu.

- Hóa thân vào sóng, tan biến mình thành sóng, người phụ nữ được hòa mình vào biển lớn tình yêu, được hòa nhập vào tình yêu tuyệt đích để “ngàn năm còn vỗ”, ngàn năm được sống trong những xúc cảm bồi hồi của một trái tim yêu. Quả thật, tình yêu đã giúp chị vượt qua những ám ảnh về sự hữu vô hữu hạn, vượt qua những dự cảm, những âu lo để trường tồn, vĩnh cửu với thời gian
- “Làm sao được tan ra”: mang cấu trúc nghi vấn - cầu khiến cho thấy cả nỗi trăn trở và niềm mong ước của người phụ nữ thật da diết và thành thực.
- Động từ “tan”: Sự hi sinh, sự dâng hiến, mong ước hóa thân.
- Số từ “trăm”: ước muốn tan hòa thành rất nhiều con sóng nhỏ.
- Không gian “biển lớn”: không gian rộng, mệnh mệnh cùng sự vĩnh hằng của thời gian “ngàn năm”: tình yêu tan hòa vào cái vô biên của trời đất, vũ trụ.

3. Đặc sắc trong thơ ca Xuân Quỳnh

a. Liên hệ trong ca dao và văn học trung đại

- Ca dao từng viết

+ “Nhớ ai bồi hồi bồi hồi

Như đứng đống lửa như ngồi đống than”

+ “Khăn thương nhớ ai

Khăn rơi xuống đất

Khăn thương nhớ ai

Khăn vắt trên vai

Khăn thương nhớ ai

Khăn chùi nước mắt

Đèn thương nhớ ai

Mà đèn không tắt

Mắt thương nhớ ai

Mắt ngủ không yên”

- Nếu người con gái khi xưa gửi nỗi niềm thao thức của mình vào khăn, ngọn đèn, ánh mắt thì người con gái trong thơ Xuân Quỳnh lại nỗi niềm của mình vào sóng. Đường như nỗi nhớ trong

thơ chị được nhân lên gấp nhiều lần bởi hình thức nghệ thuật sóng đôi ấy

- Khi người phụ nữ tế nhị gửi nỗi lòng sôi nổi của mình vào sóng, còn khi trái tim yêu nồng nàn, cảm xúc chẳng thể nào nén lại thì nhân vật em trực tiếp xuất hiện, thú nhận chân thành trái tim yêu của mình. Chính vì vậy, nỗi nhớ đã nhân lên gấp nhiều lần

- Thơ Xuân Quỳnh là vậy, nồng nàn mà vẫn không kém phần tế nhị, duyên dáng, đắm thắm đôn hậu mà vẫn bùng lên nỗi khát khao mãnh liệt vô cùng. Cảm nhận và diễn tả cảm xúc tình yêu như thế chỉ có thể có được ở một tâm hồn luôn hướng tới một tình yêu chân thành và đắm say, bất diệt

b. Các bài thơ có hình tượng sóng – biển trong thơ hiện đại Việt Nam

- Xuân Diệu từng diễn tả

“Như hồn mãi mãi ngàn năm không thoả

Bởi yêu bờ lắm lắm em ơi”

- Vậy mà nỗi nhớ chất đầy những cơn sóng trong thơ Xuân Quỳnh vẫn có những nét riêng. Nếu ở thơ Xuân Diệu chỉ xuất hiện nỗi nhớ thương của sóng thì ở thơ Xuân Quỳnh sử dụng biết bao kết cấu sóng đôi để diễn tả nỗi nhớ dâng trào, sóng nhớ bờ, em nhớ anh. Vì thế nỗi nhớ cứ dồn dập liên tiếp tựa như làn sóng cồn cào vỗ vào bờ cát tạo nên chiều sâu mãnh liệt của nỗi nhớ.

c. Những đặc sắc trong bài thơ “Sóng” của Xuân Quỳnh

Nội dung

Dựa vào việc quan sát, chiêm nghiệm về những con sóng trước biển cả mênh mông, Xuân Quỳnh đã phát hiện ra những cung bậc đa dạng, phức tạp của cảm xúc trong tâm hồn của người phụ nữ đang yêu.

Niềm khao khát về tình yêu, hạnh phúc của một người phụ nữ vừa truyền thống, vừa hiện đại trong tình yêu.

Nghệ thuật

- Thể thơ năm chữ tạo âm điệu sâu lắng, dạt dào, như âm điệu của những con sóng biển và cũng là sóng lòng của người phụ nữ khi yêu.

- Cách ngắt nhịp linh hoạt, phóng khoáng và cách gieo vần, phối âm độc đáo, giàu sức liên tưởng

- Giọng thơ vừa thiết tha, đắm thắm, vừa mãnh liệt sôi nổi, vừa hồn nhiên, nữ tính

- Xây dựng hình ảnh ẩn dụ - với hình tượng sóng, vừa mang nghĩa thực, vừa mang nghĩa ẩn dụ

- Bài thơ sử dụng các biện pháp nhân hóa, ẩn dụ, đối lập - tương phản,...

- Hình ảnh được sử dụng rất đa dạng, giàu sức gợi hình, giàu cảm xúc
Tham khảo phiếu học tập ở phụ lục
HS trình bày suy ngẫm và quan điểm của bản thân - Tình yêu không vị kỉ, tình yêu là sự hiến dâng, hiểu và thông cảm - Chia sẻ các sự kiện vì yêu mà có hành động tiêu cực, tự hại bản thân hoặc người khác,....

TIẾT 3. VĂN BẢN ĐỌC

LỜI TIỄN DẶN (Tiễn dặn người yêu)

(Truyện thơ dân tộc Thái)

I. Tìm hiểu chung

1. Tác phẩm.

- “*Tiễn dặn người yêu*” (Nguyên văn tiếng Thái là Xống chụ xon xao) của dân tộc Thái là một truyện thơ nổi tiếng trong kho tàng truyện thơ các dân tộc thiểu số.

- Tóm tắt:

+ Truyện kể từ khi chàng trai và cô gái còn nằm trong bụng mẹ, cùng ra đời, cùng lớn lên, càng lớn càng quấn quýt nhau hơn. Chàng trai đã mang sính lễ đến xin ở rể nhưng cha mẹ cô gái chê anh nghèo và nhận lời gả cô cho một người giàu có. Cô gái đau khổ nhưng không thể cãi lời cha mẹ. Chàng trai quyết đi làm ăn xa và dặn cô gái đợi anh mang tiền về chuộc. Khi người chồng hết thời hạn ở rể, cô gái phải rời nhà cha mẹ để về nhà chồng. Chàng trai trở về thì mọi sự đã muộn. Anh đành chỉ biết dặn dò cô “hết lời, hết lễ” và tiễn cô về tận nhà chồng. Chứng kiến cô gái bị nhà chồng hắt hủi, đánh đập, anh chăm sóc thuốc thang cho cô và càng ước mong có ngày cả hai được đoàn tụ. Vài năm sau, cô gái bị nhà chồng đuổi về nhưng vừa về nhà, cô lại bị cha mẹ bán đứt cho một nhà quan. Ở đây, cô gái đau khổ, trở nên ngẩn ngơ. Họ mang cô ra chợ bán, cô gái xinh đẹp ngày nào mà nay chỉ đổi ngang một bó lá dong. Người đổi được cô may sao lại là chàng trai năm xưa nhưng

vì cô đổi khác quá nhiều, anh không nhận ra và chỉ coi cô như một kẻ hầu. Tủi phận, một ngày kia cô mang đàn môi, kỉ vật ngày xưa, ra thổi. Anh bàng hoàng nhận ra người yêu cũ và quyết định cưới cô làm vợ. Còn người vợ hiện tại được anh chia đôi tài sản, tiền đưa chu đáo.

2. Bố cục đoạn trích

- **Phần 1 từ đầu đến “Không lấy được nhau thời trẻ, ta lấy nhau khi góa bụa về già”:** Lời tiễn dặn của chàng trai khi anh tiễn cô về tận nhà chồng
- **Phần 2 tiếp theo đến hết:** Lời khẳng định mối tình tha thiết bền chặt và tâm trạng của chàng trai khi chứng kiến người yêu bị nhà chồng hắt hủi

II. Đọc hiểu văn bản

1. Phần 1. Lời tiễn dặn của chàng trai khi người yêu về nhà chồng

a. Lời của chàng trai

- Đau khổ, không đành lòng khi phải tiễn người yêu về nhà chồng.

Anh yêu em, lẽ tiễn đưa em đến tận nhà chồng Nhưng chim chích trên cao lượn vòng gọi anh quay lại, anh quay lại

Chim nhận dưới thấp như anh quay đi, anh quay đi

- Xót xa, cay đắng nhận ra tình yêu bị chia lìa, chưa trọn vẹn.

Chảo chốn rừng xanh nơi thương lui tới

Nước đập bèo chìm

Sóng xô bèo vỡ

Bèo chìm trôi ba suối mất rồi.

Đôi ta yêu nhau chưa trọn một ngày

Chưa đầy một khắc

Của không mua lẽ đâu được giữ liền tay

Chỉ cả liền với nước

Chỉ lúa liền với ruộng

Tiễn đưa em, thôi anh quay lại, em ơi!"

“Thác trào dâng ngang dòng củi vương

Gặp nhau đây thoát bỗng chia lìa

Đôi ta yêu nhau đợi đến tháng Năm lau nở

Đợi mùa nước đôi cả về

Đợi chim tăng lộ hót gọi hè

- Lời hẹn thề tình yêu sắt son, chỉ cần có cơ hội sẽ luôn ở bên và gắn bó.

Không lấy được nhau mùa hạ, ta sẽ lấy nhau mùa đông

Không lấy được nhau thời trẻ, ta sẽ lấy nhau khi góa bụa về già.

b. Lời của cô gái

Em yêu bèn nói:

- “Đừng vội anh, đừng vội

Sao Khun Lu trên trời còn đợi

Áng máy kia vương vẫn còn chờ

Đôi ta xa nhau dằng dặc nỗi niềm tưởng nhớ

Mưa sắp rơi ảo đồng có

Đừng bỏ em trơ trọi giữa rừng

Đừng bỏ em giữa dòng sóng thác trào dâng”

- Níu kéo chàng trai, mong chàng trai đừng đi vội “Đừng vội anh, đừng vội” “Đừng bỏ em trơ trọi”

“Đừng bỏ em giữa dòng sóng thác trào dâng”

- Xót xa khi đôi lứa chia lìa “Đôi ta xa nhau dằng dặc nỗi niềm tưởng nhớ”

➔ Hai người sống trong tâm trạng đau buồn, khổ tâm, yêu nhưng không thể ở bên nhau.

2. Phần 2: Thái độ và cử chỉ của chàng trai khi chứng kiến cô gái bị hắt hủi ở nhà chồng

Người xui con trai xuống đôn

Chống lòng rộng không nở

Dạ bao dong còn thương

Con không đánh, bố bỏ cơm không dậy. Chồng em liền trợn mắt ra tay

[...] – “Dậy đi em, dậy đi em ơi!

— Cơ khổ thân em bụi lấm chôn vùi!”

Anh ngỡ tưởng em mang” vui quên dậy.

Dậy rũ áo kéo bỏ

Dậy phui áo kéo làm!

Đầu bù anh chải cho,

Tóc rối đưa anh búi hột

Anh chặt tre để đốt gióng dẫu,

Chặt tre dày, anh hun giống giữa,

Lam ống thuốc này em uống khỏi đau.

- Khi ở nhà chồng, tình cảnh của cô gái lâm vào bi thảm. Cô bị người chồng đánh đập, hành hạ dã man, tàn bạo, người chồng “trợn mắt ra tay”, “vụt tới tấp” khiến cô “ngã lăn chiêng”, “ngã lăn đùng”, “ngã không kịp chống kịp gượng”.

- Chứng kiến tình cảnh ấy, chàng trai vô cùng thương xót. Anh nâng chị dậy, phủ áo, chải tóc, đi chặt tre làm ống thuốc cho chị “khỏi đau”. Những hành động đó thể hiện được sự xót xa, thương cảm đối với nỗi đau của người yêu, điều mà cô gái rất cần vào lúc này như cần một chỗ dựa tinh thần. Đồng thời, chàng trai đã nhấn nhủ và khẳng định với cô gái sống chết sẽ bên nhau mãi mãi, không gì có thể chia lìa.

3. Phần 2: Lời khẳng định tình yêu son sắt, bền chặt của chàng trai với cô gái:

- Khuyên và mong chờ cô gái quay trở lại cùng mình xây dựng hạnh phúc.

Tơ rối đôi ta cùng gỡ,

Tơ vò ta vuốt lại quay guồng.

Quay lại guồng gỗ tốt cán thuôn

Về với người ta thương thuở cũ.

Chết ba năm hình còn treo đó;

- Khẳng định tình yêu dẫu cho có chết cũng không chia lìa

Chết thành sông, vực nước uống mát lòng,

Chết thành đất, mọc dây trầu xanh thắm,

Chết thành bèo, ta trôi nổi ao chung.

Chết thành muôi, ta múc xuống cùng bát,

Chết thành hôn, chung một mái, song song.

Điệp cụm “Chết thành ..., ta...” Dù có trở thành bất kì hình hài gì đi chăng nữa, vẫn luôn một lòng, một dạ gắn bó không rời.

- Nhìn vào sự thật đáng cay khi đôi lứa phải chia lìa: Tình yêu ví von với Sao Hôm và Sao Mai, mối tình dở dang lỡ làng, dù thế nào cũng khó lòng tìm được nhau

Hồi gốc dừa yêu mọc ngoài cồn cát,

Nước ngập gốc đáng lui, đừng lui

Nước ngập rễ đáng bênh, đừng bênh.

Đôi ta yêu nhau, tình Lú — Ửa mặn nồng

Lời đã trao thương không lạc mất

Như bán trâu ngoài chợ.

Như thu lúa muốn bông

- Khăng định tình yêu mãi không lay chuyển, dù có thế nào thì vẫn mãi mãi một lòng thủy chung.

Ngay cả khi gió thổi đã tàn thì tình yêu ấy vẫn không thay đổi.

Lòng ta thương nhau trăm lớp nghìn trùng,

Bền chắc như vàng, như đá

Yêu nhau, yêu trọn đời gỗ cứng.

Yêu nhau, yêu trọn kiếp đến già,

Ta yêu nhau tàn đời gió, không rung không chuyển

Người xiêm xui, không ngoảnh không nghe.

➔ Nhận xét về chàng trai: Qua lời chàng trai căn dặn người yêu, em thấy nhân vật này là người trọng tình nghĩa, khát vọng được hạnh phúc, thể hiện tình yêu thủy chung của chàng trai dành cho cô gái. Ngoài ra, anh cũng có cách đối xử hết sức ân cần, dịu dàng trước hoàn cảnh của người yêu mình.

4. Nghệ thuật đặc sắc

- Những câu thơ sử dụng biện pháp lặp cấu trúc:

+ *Vừa đi vừa ngoảnh lại*

Vừa đi vừa ngoái trông...

+ *Chết ba năm hình con treo đó*

Chết thành sông vực nước uống mát lòng

...

Chết thành hôn, chung một mái song song.

+ *Yêu nhau, yêu trọn đời gỗ cứng*

Yêu nhau, yêu trọn kiếp đến già...

- Thể hiện nghệ thuật bằng cách sử dụng nhiều câu thơ với nhiều hình ảnh so sánh tương đồng, những hình ảnh ẩn dụ liên tiếp hay lớp lớp những câu có một cấu trúc cú pháp chung, tác giả dân gian muốn nhấn mạnh sự thủy chung son sắt trong tình yêu của đôi bạn trẻ. Nó cũng đồng thời khẳng định cái ý chí và ước mơ đoàn tụ không gì lay chuyển nổi.
- Tác giả chọn cách diễn đạt với hình ảnh rất quen thuộc, gần gũi với cách suy nghĩ, cảm nhận của người dân miền núi, nhằm thể hiện những cảm xúc đang trào dâng mãnh liệt trong lòng của những con người sống chất phác.

5. Chủ đề, thông điệp

- Chủ đề: Khát vọng tự do yêu đương và hạnh phúc đôi lứa.
- Tác giả dân gian muốn gửi gắm thông điệp: Hãy loại bỏ các hủ tục phong kiến, ủng hộ những tình yêu, tình cảm chân thành và tác hợp cho những người yêu thương nhau.

Những yếu tố về hình thức:

- + Số đoạn (khổ thơ), số dòng thơ trong mỗi đoạn (khổ), số từ trong mỗi dòng thơ
- + Cách gieo vần trong bài thơ (vần chân, vần lưng...)

Những yếu tố về nội dung:

- + Yếu tố miêu tả: Làm rõ tâm trạng và cảm xúc của nhân vật anh và em khi phải chia xa.
- + Yếu tố tự sự: thuật lại sự việc, câu chuyện sự xa cách và hoàn cảnh éo le của hai nhân vật anh và em
- + Ngôn ngữ thơ: hàm súc, giàu nhạc điệu, hình ảnh, thể hiện rung động, suy tư của người viết.

TIẾT 4. THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU

TÔI YÊU EM

Puskin

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

Aleksandr Sergeyevich Pushkin (A- lếch – xan - đơ Sơ - gơ - vích Puskin) (1799 – 1837)

- Được mệnh danh là “Mặt trời của thi ca Nga”

a. Cuộc đời

- **Thời đại:** Sinh ra và lớn lên trong thời đại cả nước Nga bị đè nặng bởi chế độ nông nô chuyên chế

- **Xuất thân:** Trong gia đình quý tộc tại Moscow

b. Sự nghiệp

Thơ tình, tiểu thuyết, truyện ngắn

+ Hơn 800 bài thơ tình

+ Tiểu thuyết “Evgheni Oneghin” (1823- 1831)

+ Tập truyện ông Belkin (1830)

+ Người con gái viên đại úy (1836)

- **Tư tưởng:** Tâm hồn nhân dân nước Nga khao khát **TỰ DO** và **TÌNH YÊU**, cũng là tiếng nói Nga trong sáng, thuần khiết, thể hiện cuộc sống giản dị, chân thực “*Thiên nhiên Nga, lịch sử Nga, con người Nga, tâm hồn Nga hiện lên thật thuần khiết, đẹp tới mức như được soi qua một thấu kính kì diệu*” (Gogol)

2. Tác phẩm

a. Hoàn cảnh sáng tác

- Có rất nhiều ý kiến về hoàn cảnh ra đời của tác phẩm mà tới bây giờ vẫn chưa có lời giải đáp thực sự. Tuy nhiên, có ba phương án được đưa ra về hoàn cảnh ra đời của bài thơ.

- Hoàn cảnh ra đời của bài thơ ảnh hưởng đến cách tiếp cận nội dung của bài. Tuy nhiên, dù hiểu theo cách nào thì khi đọc bài thơ người đọc vẫn cảm nhận được tình yêu mãnh liệt và cao thượng của người đàn ông dành cho người phụ nữ mình yêu. Pushkin viết bài thơ này cho ai có lẽ chỉ mình ông mới giải đáp được.

- **Nhân vật trữ tình trong bài thơ:** Tiếng lòng đơn phương của người đàn ông dành cho người phụ nữ mà mình yêu thương

b. Bố cục

- Theo nguyên bản, bài thơ được viết liền thành 8 câu thơ không chia khổ

- Theo bản dịch thơ chia làm 2 phần (4 câu đầu và 4 câu sau)

c. Nhan đề

Bài thơ vốn không có tiêu đề, dịch giả Thúy Toàn đã lấy điệp khúc “Tôi yêu em” để đặt nhan đề cho tác phẩm

- Đại từ “tôi”

+ Có thể là Pushkin

+ Có thể là bất cứ trái tim yêu nào của một người con trai nào dành cho cô gái mình yêu

- Cặp xưng hô “tôi”– “em”

+ Gọi khoảng cách xa cách trong mối quan hệ

+ Gọi lên mối quan hệ tình yêu đơn phương

II. Đọc hiểu văn bản

1. Nội dung đặc sắc

a. Bốn câu đầu

*** Câu 1 và câu 2**

- Mở đầu bài thơ là lời khẳng định tình yêu “Tôi yêu em”: Gọi mối quan hệ vừa gần gũi, vừa xa cách, vừa tha thiết đắm thắm lại vừa đơn phương dang dở

- Bản nguyên tác “Tôi đã yêu cô” / Bản dịch thơ “Tôi yêu em” “đến nay” : Tôi vẫn luôn yêu em, chưa bao giờ thay đổi

- Sự giằng co giữa lý trí và tình cảm. Lý trí muốn đẩy “tình yêu” vào quá khứ, xa cách mình với người yêu

- Giọng thơ trong bản dịch thơ có phần dè dặt, ngại ngùng “chừng có thể” “chưa hẳn đã”

- “Ngọn lửa tình” “Chưa hẳn đã tàn phai” – “Trong tâm hồn tôi lụi tắt” “Chưa hoàn toàn”: Tình yêu như ngọn lửa tình âm ỉ thiêu đốt trái tim chàng trai

➔ Hai câu đầu giải bày tình cảm tâm tư của chàng trai, tình yêu âm thầm, chân thành, thủy chung, chứ không phải là sự nhất thời

*** Câu thơ 3 và 4**

- Đến hai câu thơ sau nhà thơ vấp phải sự giằng co giữa lý trí và tình cảm một cách mãnh liệt

- Từ “nhưng” cùng với những từ mạnh đã thể hiện quyết tâm “*Không để em bận lòng thêm nữa*” “*Hay lòng em phải gợn bóng u hoài*” (Bản dịch nghĩa “Không muốn làm cô buồn” , “Không làm cô lo lắng”) thể hiện sự gồng lên của lý trí để thoát ra, đoạn tuyệt với tình trạng lưỡng phân ở hai câu đầu.

- Đằng sau sự mạnh mẽ quả quyết là sự dằn vặt đau đớn trong tâm hồn. Đó là nỗi buồn của người yêu đơn phương, nỗi niềm không muốn làm phiền lòng người con gái mình yêu thương

➔ Lý trí trỗi dậy nhưng bị kìm nén bởi tình cảm dạt dào

Tiểu kết: Chàng trai có tình cảm thật chân thành nhưng lại vị tha và bao dung chấp nhận rời xa người mình yêu, không muốn làm phiền người mình yêu.

b. Bốn câu sau

* Câu 5 và 6

- Theo đúng quy luật tình cảm, cảm xúc càng mãnh liệt càng được bộc lộ mãnh liệt hơn
- Lời tỏ tình “Tôi yêu em” (Bản dịch: Tôi đã yêu cô”) được lặp lại
- Nhịp điệu nhanh, dồn dập, với trạng ngữ chỉ thời gian “lúc”, “khi”
- Một loạt các cung bậc cảm xúc trong tình yêu: âm thầm, không hy vọng, rụt rè, hậm hực lòng ghen
- Phức tạp, đa dạng, nhiều trạng thái khác nhau.

+ Ghen là một trạng thái của tình yêu, được coi là 1 gia vị của tình yêu, có thể nói không ghen không được coi là yêu. Tuy nhiên, ghen chỉ nên được coi là “gia vị” của “bữa tiệc” tình yêu mà thôi)

- Những biểu hiện hướng ngoại mà không thoát ra ngoài được đầy bức bối ấy kết hợp với cách điệp, lấy như dần mạnh từng vế của các cặp sắc thái xuống dường như có hàm ý trách cứ dù là vô cớ.

➔ Một tâm hồn yêu đương cháy bỏng, rạo rực, đầy nhiệt huyết.

* Câu 7 và 8

- Câu thơ thứ bảy lấy lại lời khẳng định tình yêu, một cách trọn vẹn nhất, nhấn mạnh hai sắc thái: chân thành, đắm thắm □ Chàng trai vượt qua nỗi ghen tuông ích kỷ, nỗi buồn u ám để khẳng định tình yêu

- Sau tất cả những lời thơ khẳng định tình yêu chân thành của mình, tưởng như chàng trai sẽ cầu hôn cô gái yêu mình hoặc cho rằng sẽ không ai yêu em nhiều như tôi yêu em thì kết thúc lại là một lời chúc: Cầu em được người tình như tôi đã yêu em. Hạnh phúc của người mình yêu được nhắc đến ở câu 3 – 4, đó cũng là mong muốn tình cảm khi lắng lại ở câu thơ thứ 7, tình yêu chân thành đắm thắm thực chất là mong người mình yêu được hạnh phúc

➔ Mâu thuẫn lý trí và tình cảm hòa quyện với nhau hóa giải mâu thuẫn làm câu thơ cuối đầy tính nhân văn trong tình yêu. Đằng sau lời chúc ấy là sự ẩn hiện của cái tôi đầy bao dung và vị tha. Sự thừa nhận “người khác” kết tinh vẻ đẹp cao thượng đến tột cùng của lý trí xong đồng thời cũng là sự

đau đớn đến cùng cực của tâm hồn

Tiểu kết: Tình yêu cao thượng lên ngôi, chiến thắng sự vị kỷ. Vì người mình yêu mà chấp nhận đau đớn.

2. Nghệ thuật đặc sắc

- Cụm từ “tôi yêu em” trở thành điệp khúc trong bài thơ.

+ Điệp khúc “tôi yêu em” trong câu thơ “Tôi yêu em: đến nay chừng có thể” thể hiện cảm xúc bị kìm nén, dè dặt, bị lí trí chi phối.

+ Điệp khúc “tôi yêu em” trong câu thơ “Tôi yêu em âm thầm, không hi vọng” thể hiện sự chuyển đổi đột ngột, tuôn trào của cảm xúc không còn nghe theo sự điều khiển của lí trí nữa.

+ Điệp khúc “tôi yêu em” trong hai dòng thơ cuối thể hiện sự tuôn trào của cảm xúc muốn bộc bạch cho hết sự chân thành, đắm thắm của tình yêu tôi dành cho em, tình yêu ấy không bao giờ lụi tắt mặc dù vì người yêu tác giả sẵn sàng rút lui.

3. Quan niệm về tình yêu của tác giả

- Trong hai dòng thơ kết, ta có thể thấy được sự cao thượng, trong sáng, chân thành trong tình yêu, bước ra khỏi mối tình vô vọng chính là cách để tôn trọng người phụ nữ ông yêu, đồng thời cũng là tôn trọng chính bản thân mình. Qua đó, thể hiện lối ứng xử thông minh, nhân hậu của một người đàn ông trưởng thành, khẳng định mạnh mẽ tình yêu sâu nặng của mình, và bộc lộ niềm tự hào, sự tự tin vào tình yêu ấy chắc chắn sẽ đem lại hạnh phúc cho cô gái.

- Nhân vật “tôi” là người hiểu biết, thấu hiểu chuyện trong tình yêu, ta thấy được ông thể hiện tình yêu sâu sắc và tâm hồn cao thượng trong tình yêu, sẵn sàng hy sinh để người mình yêu được hạnh phúc, được vui vẻ, dẫu điều đó có khiến lòng ông đau đớn, tổn thương vô cùng.

Bài làm mẫu

Puskin không chỉ là Mặt trời của nền thi ca Nga ở tư cách công dân mà còn là thi sĩ ca hát về tình yêu. Hầu như tình yêu, tình bạn luôn luôn là những tình cảm chi phối nhà thơ nhiều nhất và là ngọn nguồn trực tiếp nhất của hạnh phúc và đau khổ của cả đời ông. Bài thơ Tôi yêu em của Puskin đã gây một niềm xúc động lớn lao vì đã vươn tới những giá trị tinh thần chung của loài người: những tình cảm chân thành, cao thượng, nhân ái của tình yêu chứa đựng trong những lời giản dị, trong sáng nhất. Tình yêu đó bắt đầu từ những điều bình dị nhất như cách xưng hô Tôi/ em. Nó thể hiện sự trang trọng, dành trọn trái tim cho người mà mình yêu thương. Tình yêu của Puskin không một tình yêu ích kỉ, vụ

lợi, ông tự nguyện chấp nhận sự lựa chọn của người con gái, không hờn dỗi, trách móc hay oán thán. Lời cầu mong cuối bài thơ cũng còn là lời nhắn nhủ của một trái tim giàu độ lượng và cao thượng, cầu mong hạnh phúc sẽ đến với cô gái mà chàng trai yêu sâu đậm. Yêu là muốn những điều tốt đẹp nhất đến với người mình yêu.

(Vietjack.com)

TIẾT 5. THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU

NỖ NIỀM TƯƠNG TƯ

(Trích Bích Câu kì ngộ - Vũ Quốc Trân)

I. Tìm hiểu chung

1. Tác phẩm

- Bích Câu kì ngộ (Sự gặp gỡ lạ lùng ở đất Bích Câu)
- **Tác giả:** Tác phẩm nguyên là truyện viết bằng chữ Hán, được cho là của Đoàn Thị Điểm, về sau được dịch ra truyện thơ Nôm và phổ biến rộng rãi. Trước đây, nhiều người cho rằng truyện thơ này là của một tác giả khuyết danh, nhưng theo các nhà nghiên cứu hiện nay thì người sáng tác truyện thơ là Vũ Quốc Trân (? – ?), người làng Đan Loan, huyện Bình Giang, tỉnh Hải - Dương, từng sống ở phường Đại Lợi (một phần phố Hàng Đào thuộc Hà Nội ngày nay) vào khoảng giữa thế kỉ XIX.
- **Nội dung chính:** Chuyện kể về một thư sinh ở vào đời Lê Thánh Tôn' tên gọi Trần Tú Uyên. Cha mẹ mất sớm, chàng dựng nhà ở giữa hồ Bích Câu để chuyên tâm đèn sách. Trong một dịp tình cờ, khi đi hội ở chùa Ngọc Hồ, Tú Uyên gặp được một cô gái đẹp như tiên giáng trần, bèn đi theo thì nàng chợt biến mất không rõ tung tích, nên chàng mắc bệnh tương tư. Sau đó, Tú Uyên mua được một bức tranh vẽ hình mỹ nữ hết như người chàng đã gặp, mang về treo trong nhà. Một thời gian sau, lúc nào từ trường về nhà, Tú Uyên cũng thấy com nước sẵn sàng. Chàng rình xem, thấy mỹ nhân trong tranh bước ra, vội chạy vào chào hỏi. Người con gái xưng là tiên nữ Giáng Kiều, nguyện cùng chàng kết nhân duyên. Hai người sống với nhau hạnh phúc được ba năm, song Tú Uyên dần trở nên nghiện rượu. Giáng Kiều khuyên chồng không được, bèn bỏ về tiên giới. Tú Uyên hối hận, sinh ra sầu não, đau ốm, định quỳn sinh. Đúng lúc ấy, Giáng Kiều hiện ra, tha lỗi cho chồng, hai vợ chồng nói lại duyên xưa. Từ đó, Tú Uyên nghe lời vợ chuyên tâm tu đạo. Cuối cùng, có đôi chim hạc từ trên mây

bay xuống đưa hai vợ chồng về cõi tiên.

- **Mô hình cốt truyện:**

**Mô hình Gặp gỡ (Hội ngộ) → Tai biến (Lưu lạc) → Đoàn tụ (Đoàn viên)*

2. Đoạn trích:

- **Nội dung chính:** Diễn tả tâm tư của Tú Uyên sau khi gặp người đẹp ở hội chùa Ngọc Hồ

- **Nhan đề Nỗi niềm tương tư:** Nói về hành động, cử chỉ của Tú Uyên nhằm thể hiện nỗi tương tư, nhớ nhung Giáng Kiều một cách mòn mỏi, da diết.

II. Đọc hiểu văn bản

1. Tâm trạng tương tư của Tú Uyên

- Khi trở về nhà, chàng đem lòng thương nhớ, tương tư bất kể ngày lẫn đêm:

Lần trắng ngơ ngẩn ra về,

Đèn thông khêu cạm, giấc hòe chưa nên.

Nỗi nằng canh cánh nào quên,

Vẫn còn quanh quẩn người tiên khéo là!

Bướm kia vương lấy sấu hoa,

Đoạn tương tư ấy nghĩ mà buồn tênh!

Ta có thể thấy được nét si tình ở chàng Tú Uyên, chỉ vì một giây trông thấy, mà giường như chàng đã cả một đời nhớ thương. Chàng si mê nàng đến nỗi “ngơ ngẩn”, đến nỗi đèn thông cháy đã cạm mà chàng vẫn thao thức chưa ngủ được “giấc hòe chưa nên”. Chàng nghĩ về người con gái xinh đẹp đó phải chăng là tiên nữ, biết bao giờ mới được gặp lại.

- Nỗi nhớ người trong mộng không chỉ được thể hiện ở suy tư của chàng thư sinh mà còn được bộc lộ, thể hiện bằng cử chỉ:

Có khi gảy khúc đàn tranh,

Nước non ngao ngán ra tình hoài nhân.

Cầu hoàng tay lựa nên vắn,

Tương Như lòng ấy, Vãn Quân lòng nào!

Có khi chuốc chén rượu đào,

Tiệc mời chưa cạn, ngọc giao đã đầy.

Hơi men không nhấp mà say,

Như xông mùi nhớ, lại gây giọng tình.

Có khi ngồi suốt năm canh,

Mơ quên điểm nguyệt, chuông kinh nện sương.

Lặng nghe những tiếng đoạn trường,

Lửa tình dễ đốt, sông Tương khôn hn.

Có đêm ngấm bóng trăng tàn,

Tiếng chiêm hót sớm, trận nhàn bay khuya.

+ Từ “có” lặp đi lặp lại 4 lần thể hiện những hành động của Tú Uyên khi không thể không nghĩ về người thiếu nữ đó. Chàng nhớ nàng chỉ nghĩ thôi chưa đủ, phải “gây nên khúc đàn tranh” mong nàng nghe được tâm chân tình này, giống như cô gái Văn Quân khi nghe được tiếng đàn “Cầu hoàng” của Tương Như nên phải lòng đi theo. Phải mượn men say của “chén rượu đào” để thổ lộ tâm tư thầm kín hay chính là “mượn rượu để tỏ tình”. Tú Uyên mong được uống với nàng chén “ngọc giao” để kết duyên đôi lứa.

+ Lúc này chàng say nhưng lại không phải say rượu, cơn say này được ví như “mùi nhớ” hay chính là say ân tình với nàng tiên nữ. Chàng còn phải “ngồi suốt năm canh” để nghe những “tiếng đoạn trường”, vì không biết bao giờ mới có thể gặp được người thương nên chàng nhớ mong, đau đớn như đứt từng khúc ruột.

+ Đặc biệt, tác giả dựa vào tuyên thuyết hai người vợ Nga Hoàn và Nữ Anh cùng khóc thảm thiết trên sông Tương Giang khi Vua Thuần mất để dùng từ “sông Tương” ví với nước mắt, nước mắt ở đây là nước mắt của Tú Uyên khi để lạc mất người mình hằng mong nhớ, lạc mất đi cả cuộc đời. Chàng còn ngồi “ngấm bóng trăng tàn”, hy vọng về một chút tin tức của nàng.

- Nỗi nhớ đó dù đã được bộc lộ nhưng vẫn “ngổn ngang” không ngơi:

Ngổn ngang cảnh nợ tình kia,

Nỗi riêng, riêng biết, đã đề với ai!

Vui xuân chung cảnh một trời,

Sầu xuân riêng nặng một người tương tư

2. Đặc sắc nghệ thuật trong văn bản

- Biện pháp nghệ thuật nổi bật trong đoạn trích: điệp cấu trúc “Có khi...”.

- Sử dụng các điển tích, điển cố mang đậm tính chất truyện nôm bác học

- Việc sử dụng liên tiếp cấu trúc đó giúp đoạn trích bộc lộ rõ nét được tâm trạng tương tư, thầm thương, trộm nhớ của Tú Uyên, nỗi nhớ ấy không nguôi, ngày đêm mơ tưởng đến bóng dáng người thiếu nữ ấy.

3. Đặc điểm truyện thơ trong văn bản

- **Về yếu tố tự sự:** đoạn trích xoay quanh câu chuyện của chàng Tú Uyên sau khi gặp thiếu nữ xinh đẹp đã về nhà tương tư, thầm nhớ nhung.

- **Về yếu tố trữ tình:** truyện tập trung bộc lộ yếu tố đó thông qua tâm trạng của nhân vật Tú Uyên. Đoạn trích là dòng tâm trạng, cảm xúc, giúp chúng ta đi sâu vào thế giới của những suy tư, nỗi niềm tâm trạng tương tư của nhân vật trong tình yêu. Ngoài ra, chất trữ tình còn được bộc lộ qua khung cảnh thiên nhiên. Việc xuất hiện của thiên trong truyện thơ được gắn chặt với việc thể hiện tâm tình nhân vật.

	Tú Uyên	Kim Trọng
Giống	- Đều là nỗi tương tư, nhớ mong - Đều thể hiện nỗi nhớ “canh cánh” trong lòng	
Khác	- Ngắn ngơ nhớ về người đẹp - Không thể gặp lại khiến Tú Uyên ngày càng nhớ mong	- Nhớ đến sâu muộn - Cảm thấy một ngày dài như “ba thu”, mong chờ để được gặp người yêu.

TIẾT 6. THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

BIỆN PHÁP LẬP CẤU TRÚC

I. Lí thuyết

- Lập cấu trúc (còn gọi: lập cú pháp, điệp cú pháp) là biện pháp tu từ, theo đó, người viết (người nói) lặp lại cấu trúc của một cụm từ, một câu nhằm nhấn mạnh nội dung biểu đạt và tạo nhịp điệu, sự liên kết cho các câu văn, câu thơ. Ví dụ:

Chỉ cả liền với nước

Chỉ lúa liền với ruộng

Tiền đưa em, thôi anh quay lại, em ơi!

(Tiễn dặn người yêu)

- Trong ví dụ trên, việc lặp lại cấu trúc “Chỉ A liền với B” ở hai dòng thơ đầu vừa nhấn mạnh sự gắn bó giữa những sự vật khó chia lìa nhau vừa tạo sự liên kết giữa hai dòng thơ, đem lại ấn tượng về một không gian trải dài.

- Lặp cấu trúc thường được dùng nhiều trong phong cách ngôn ngữ chính luận và phong cách ngôn ngữ văn chương.

HS hoàn thành bài tập

(Tham khảo phần giải bài tập ở phụ lục)

GV linh hoạt sử dụng sản phẩm của HS để làm ví dụ.

Phụ lục. Giải bài tập

Câu 1 (trang 24 sgk Ngữ Văn lớp 11 Tập 1): Biện pháp tu từ nào được sử dụng trong cả ba đoạn trích dưới đây (trích từ truyện thơ dân gian Tiễn dặn người yêu)? Phân tích tác dụng biểu đạt của biện pháp tu từ ấy.

a) Anh yêu em, lẽ tiền đưa em đến tận nhà chồng

Nhưng chim chích trên cao lượn vòng gọi anh quay lại, anh quay lại

Chim nhận dưới thấp bay quanh nhủ anh quay đi, anh quay đi

b) Đùng bỏ em trơ trọi giữa rừng

Đùng bỏ em giữa dòng sóng thác trào dâng?

c) Không lấy được nhau mùa hạ, ta sẽ lấy nhau màu đông

không lấy được nhau thời trẻ, ta sẽ lấy nhau khi góa bụa về già

a) Biện pháp tu từ lặp cấu trúc “anh quay lại”, “anh quay đi”

Tác dụng: góp phần tạo nên nhịp thơ, nhấn mạnh hiện thực tình cảnh của chàng trai khi nói lời tiễn đưa người yêu về nhà chồng.

b) Biện pháp tu từ lặp cấu trúc “Đừng bỏ em”

Tác dụng: giọng văn trở nên tha thiết, như muốn níu kéo của cô gái, giúp nhấn mạnh tình cảm sâu đậm của hai người dành cho nhau.

c) Biện pháp tu từ lặp cấu trúc “không lấy được...ta sẽ lấy nhau”

Tác dụng: giọng văn chắc chắn, khẳng định tình cảm bền chặt và nhấn mạnh ý chí quyết tâm để trở về bên nhau của hai người.

Câu 2 (trang 25 sgk Ngữ Văn lớp 11 Tập 1): Hãy tìm và phân tích tác dụng của biện pháp lặp cấu trúc trong các câu thơ, câu văn dưới đây:

a) Trời xanh đây là của chúng ta

Núi rừng đây là của chúng ta

Những cánh đồng thơm mát

Những ngả đường bát ngát

Những dòng sông đỏ nặng phù sa.

(Nguyễn Đình Thi)

b) Mùa xuân của tôi – mùa xuân Bắc Việt, mùa xuân của Hà Nội – là mùa xuân có mưa riêu riêu, gió lành lạnh, có tiếng nhạn kêu trong đêm xanh, có tiếng trống chèo vọng lại từ những thôn xóm xa xa, có câu hát huê tình của cô gái đẹp như thơ mộng...(Vũ Bằng)

c) Nếu là chim, tôi sẽ là loài bồ câu trắng

Nếu là hoa, tôi sẽ là một đóa hướng dương

Nếu là mây, tôi sẽ là một vầng mây ấm

Là người, tôi sẽ chết cho quê hương.

(Trương Quốc Khánh)

d) Vậy mà ai ai cũng cho ông là thủ phạm. Vua xa xỉ là vì ông, công khó hao hụt là vì ông, dân gian lầm than là vì ông, man di oán giận là vì ông, thần nhân trách móc là vì ông. Cửu Trùng Đài, họ có cần đâu? Họ đẩy nghĩa cốt giết ông, phá Cửu Trùng Đài. (Nguyễn Huy Tưởng)

a) Lặp cấu trúc “...là của chúng ta”, “những...”

Tác dụng: góp phần tạo nên nhịp thơ dồn dập, âm hưởng hào hùng, giọng điệu hùng biện; tạo sự xuất hiện liên tiếp của hình ảnh, mở ra bức tranh toàn cảnh một giang sơn giàu đẹp, khẳng định mạnh mẽ quyền làm chủ và bộc lộ mãnh liệt niềm tự hào của tác giả.

b) Lặp cấu trúc “mùa xuân”

Tác dụng: nhấn mạnh ý, vừa tạo cho câu văn, đoạn văn giàu âm điệu, giọng văn trở nên tha thiết, gợi cảm, thể hiện rõ tình cảm yêu mến mùa xuân Hà Nội của tác giả.

c) Lặp cấu trúc “nếu là...tôi sẽ là...”

Tác dụng: tăng sức gợi hình, gợi cảm, tạo nhịp điệu cho câu thơ, nhấn mạnh mong ước chân thành của con người với khát khao hiển danh, đồng thời bộc lộ tình cảm chân thành, tha thiết, khát khao cống hiến của tác giả.

d) Lặp cấu trúc “...vì ông”

Tác dụng: giọng văn trở nên đanh thép, hùng hồn tuyên bố và nhấn mạnh những việc làm sai trái, tội ác của “ông” gây ra.

Câu 3 (trang 25 sgk Ngữ Văn lớp 11 Tập 1): Viết một đoạn văn (khoảng 8 - 10 dòng) phân tích tác dụng của biện pháp tu từ lặp cấu trúc trong một bài thơ mà em đã học hoặc đã đọc.

Sóng là một hình tượng động, bất biến chính vì vậy mà sóng được các nhà thơ chọn làm thi liệu để biểu tượng cho tình yêu. Xuân Quỳnh đã mượn sóng để biểu tượng cho những cung bậc tình cảm của người phụ nữ trong tình yêu với thật nhiều những khát khao và biến động.

Trong khổ thơ:

Trước muôn trùng sóng bể

Em nghĩ về anh, em

Em nghĩ về biển lớn

Từ nơi nào sóng lên?

Nhìn thấy sóng, “em nghĩ về anh, em”. Bằng biện pháp lặp cấu trúc “em nghĩ về” đã càng nhấn mạnh nỗi suy tư của tác giả. Đúng là một tâm hồn đang khao khát tình yêu đẹp đẽ. Bởi đứng trước sự bao la của thiên nhiên, sóng bể, tác giả không nghĩ tới bản thân, gia đình mà nghĩ ngay tới “anh”. Và đến khi gặp sóng, nhìn thấy sóng dạt dào và dịu êm, em thấy như lòng mình. “Em”, “anh” và “sóng” có một sợi dây liên kết. Bởi hình ảnh sóng là nỗi lòng của tác giả, là của nhân vật trữ tình em, của người con gái đang yêu.

TIẾT 7. VIẾT

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN XÃ HỘI VỀ MỘT TƯ TƯỞNG ĐẠO LÍ

I. Định hướng

1. Bài nghị luận về một vấn đề xã hội thường có các dạng cụ thể như: nghị luận về một hiện tượng trong cuộc sống; nghị luận về một tư tưởng, đạo lí và nghị luận về một vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học. Với dạng bài nghị luận về một tư tưởng, đạo lí, đề văn thường nêu lên một câu danh ngôn hoặc tục ngữ, ngạn ngữ, ca dao,... Ví dụ:

- Suy nghĩ về câu ngạn ngữ: “Tay phải của mình là tay trái của người”.
- Liệu có phải “Yêu nhau yêu cả đường đi/ Ghét nhau ghét cả tông ti họ hàng”?

Nhưng cũng có đề văn yêu cầu bàn luận trực tiếp một tư tưởng, đạo lí. Ví dụ:

- Bàn về tính ích kỉ và lòng vị tha trong tình yêu.
- Thế nào là một người bạn chân chính?

2. Để viết bài văn nghị luận xã hội về một tư tưởng, đạo lí, các em cần chú ý:

- Nhận biết đúng dạng đề bàn về tư tưởng, đạo lí (thông qua một câu danh ngôn hoặc ngạn ngữ, ca dao,... hay nêu trực tiếp tư tưởng, đạo lí).
- Tìm hiểu nội dung cụ thể của tư tưởng, đạo lí ấy là gì, những điều chưa rõ cần giải thích và làm sáng

tỏ.

- Xác định tính thời sự và ý nghĩa của vấn đề tư tưởng, đạo lí đối với xã hội nói chung, thế hệ trẻ nói riêng.
- Tìm ý và lập dàn ý cho bài viết: xác định luận đề, các luận điểm, lựa chọn dẫn chứng. Các luận điểm, lí lẽ phải gắn bó mật thiết và xuất phát từ luận đề đã nêu. Các dẫn chứng có thể lấy từ đời sống, trong lịch sử và trong tác phẩm văn học. Bố cục bài viết theo ba phần (mở bài, thân bài, kết bài).
- Thể hiện rõ thái độ, tình cảm khi bàn luận về vấn đề. Vận dụng được kiến thức và những trải nghiệm của người viết.

TIẾT 9. TỰ ĐÁNH GIÁ

VĂN BẢN: HÔM QUA TÁT NƯỚC ĐẦU ĐÌNH

I. Trắc nghiệm

Câu 1. Nội dung nào dưới đây nói không đúng về ca dao?

- A. Ca dao có thể thưởng thức trong mối liên hệ với làn điệu, lối diễn xướng
- B. Có thể thưởng thức ca dao như đọc một văn bản văn học viết
- C. Ca dao là sáng tác của văn học viết, có tên tác giả
- D. Ca dao được đọc như một văn bản văn học viết là khuynh hướng chủ yếu hiện nay

Câu 2. Bài Hôm qua tát nước đầu đình thuộc chủ đề nào?

- A. Quê hương, đất nước
- B. Lao động sản xuất
- C. Tình cảm gia đình
- D. Tình yêu đôi lứa

Câu 3. Cách hiểu nào là phù hợp nhất với sự việc chàng trai “Bỏ quên cái áo trên cành hoa sen”?

- A. Chàng trai mãi ngắm hoa sen nên bỏ quên áo
- B. Chàng trai là người có tính lơ đãng, hay quên

C. Chàng trai tạo cơ làm quen và tiếp xúc với cô gái

D. Chàng trai mãi mê với công việc nên bỏ quên áo

Câu 4. Sự kết hợp nào dưới đây phù hợp nhất với bài Hôm qua tát nước đầu đình?

A. Trữ tình – trào phúng

B. Trữ tình – triết lí

C. Tự sự - trữ tình

D. Tự sự - triết lí

Câu 5. Phương án nào thể hiện đúng và đủ nhất những nội dung mà tác giả dân gian đã thể hiện trong hai dòng thơ đầu?

(1) Thời gian

(2) Không gian

(3) Hoàn cảnh gia đình của chàng trai

(4) Lễ vật

(5) Sự việc

A. (1) – (2) – (3)

B. (1) – (2) – (4)

C. (1) – (2) – (5)

D. (2) – (3) – (4)

II. Tự luận

Câu 6. Hình tượng nào là hình tượng trung tâm, xuyên suốt tám dòng thơ đầu? Hình tượng đó có tác dụng nghệ thuật như thế nào trong việc thể hiện nỗi niềm, tâm trạng của chàng trai?

- Hình tượng “chiếc áo” bỏ quên trên cành hoa sen là hình tượng trung tâm, được thể hiện xuyên suốt trong tám dòng thơ đầu.

- Chàng trai vì muốn tìm cách để tiếp cận với cô gái một cách nhanh chóng nhưng vẫn phải thật tự nhiên và vui vẻ, nên chàng đã tìm ra một lý do nghe qua hết sức hài hước, dí dỏm.

- Từ chi tiết đó, chàng trai đã vô cùng khéo léo trong việc thổ lộ tình cảm bằng cách xin lại chiếc áo, nói về việc bản thân còn chưa có vợ và mẹ anh chàng thì đã già để hướng tới mục đích muốn tìm người về khâu áo cho mình, tức là muốn cô gái đó về làm vợ của mình. Qua đó, thể hiện tâm

tư, tình cảm của chàng trai dành cho cô gái với lời tỏ tình hết sức táo bạo và chân tình.

Câu 7. Những vật mà chàng trai hứa trả công cho cô gái có ý nghĩa như thế nào?

Các vật hứa trả công đều là những vật thể hiện cho tình yêu đôi lứa, sự gắn bó khăng khít, lễ vật và hỏi cưới cô gái

Câu 8. Nêu cảm nhận của em về nhân vật chàng trai trong bài Hôm qua tát nước đầu đình.

GV linh hoạt để HS chia sẻ cảm nhận

Có thể nêu ý sau: nhân vật chàng trai có cách tiếp cận và làm quen cô gái nhanh chóng nhưng cách bộc lộ, bày tỏ tình cảm của anh chàng vẫn hết sức tế nhị và kín đáo. Chàng trai là người vừa tinh tế, hài hước hết sức chân thành với tình yêu, lại vừa chất phác như con người Việt Nam ta bao đời nay.

Câu 9. Tìm đọc một số bài ca dao có mô típ “Hôm qua”, từ đó, nhận xét điểm giống và khác nhau giữa bài Hôm qua tát nước đầu đình với những bài ca dao đó.

- Bài ca dao có mô típ “Hôm qua”:

*Hôm qua anh đến chơi nhà
Thấy mẹ nằm võng, thấy cha nằm giường
Thấy em nằm đất. anh thương
Anh đi mua gỗ đóng giường tám thang
Bốn góc thì anh bịt vàng
Bốn chân bịt bạc, tám thang chạm rồng*

- Giống nhau: Từ “hôm qua” thực chất cũng là khoảng thời gian phiếm chỉ, nói đến sự việc trong quá khứ gần, có liên hệ tới hiện tại. Bởi vậy, mô típ của những bài ca dao này hầu như đều lột tả tâm tư, tình cảm nào đó của nhân vật trữ tình lúc hiện tại.

- Khác nhau: Nội dung bài ca dao không phải lời ngỏ ý hay tỏ tình kín đáo, có thể thay đổi nội dung câu ca dao sau từ “Hôm qua”. Trong bài ca dao này, chàng trai đến chơi nhà cô gái, thương cô gái nhà nghèo, ngỏ ý đóng giường cho cô. Cũng phần nào bộc lộ được xã hội phong kiến trọng nam khinh nữ “Cha nằm giường – Mẹ nằm võng” còn em thì nằm đất.

Câu 10. Viết một đoạn văn (khoảng 10 – 12 dòng) nói lên điều em thích nhất (về nội dung hoặc nghệ thuật) ở bài Hôm qua tát nước đầu đình.

Bài ca dao “Hôm qua tát nước đầu đình” nói về tâm tư tình cảm của chàng trai muốn được thổ lộ

và tỏ tình với cô gái mình thương. Đây thật sự là một tình yêu lứa đôi đầy trong sáng và nhẹ nhàng, cho thấy sự ngại ngùng nhưng rất đỗi đáng yêu của chàng trai và cô gái trong chuyện tình cảm. Chàng trai vì muốn tìm cách để tiếp cận với cô gái một cách nhanh chóng nhưng vẫn phải thật tự nhiên và vui vẻ, nên chàng đã tìm ra một lí do nghe qua hết sức hài hước và dí dỏm đó là bỏ quên áo trên cành sen. Trong hai câu tiếp theo, cho thấy sự táo bạo của chàng trai trong việc thổ lộ tình cảm của mình bằng việc xin lại chiếc áo bị bỏ quên. Táo bạo nhưng vẫn thể hiện sự lịch sự, tôn trọng. Tuy là lời tỏ tình nhưng vô cùng kín đáo, vẫn mượn chiếc áo, chàng trai nói những lời ý chỉ về tình cảm của mình và mong muốn có thể kết duyên cùng cô gái, chàng trai đã viện cớ rằng áo bị sút chỉ, mẹ già chưa thể khâu mà anh ta cũng chưa có vợ nên chiếc áo đã bị rách trong tình trạng như vậy rất lâu rồi. Và nếu cô gái chịu khâu áo giúp mình thì chàng trai sẽ dốc lòng báo đáp công lao ấy. Qua bài ca dao, chúng ta thấy được một tình cảm vô cùng trong sáng và tha thiết của con người làng quê Việt Nam được thể hiện qua những hình ảnh vô cùng gần gũi và giản dị, gắn liền với mỗi chúng ta (Nguồn: Vietjack.com)

BÀI 2 - THƠ VĂN NGUYỄN DU

TIẾT 1. TRI THỨC NGŨ VĂN

VĂN BẢN. NGUYỄN DU – CUỘC ĐỜI SỰ NGHIỆP

I. Cuộc đời từng trải với vốn sống phong phú

- Nguyễn Du (1765 – 1820) tên chữ là Tố Như, hiệu là Thanh Hiên
- **Quê quán:** Làng Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh
- **Gia đình:** Đại quý tộc, nhiều đời làm quan và có truyền thống về văn học: Cha là Nguyễn Nghiễm, đỗ tiến sĩ, từng giữ chức Tể tướng. Anh cùng cha khác mẹ là Nguyễn Khản cũng từng làm quan to dưới triều Lê – Trịnh.
- **Thời đại:** Cuộc đời ông gắn bó với những biến cố lịch sử dân tộc giai đoạn cuối thế kỉ 18, đầu thế kỉ

19. Đây là giai đoạn lịch sử đầy biến động với hai đặc điểm nổi bật: Chế độ phong kiến Việt Nam khủng hoảng trầm trọng, bão táp, phong ba nổi lên khắp nơi.

- **Đường đời:** Nhiều thăng trầm, biến cố

- **Con người:**

+ Bản thân Nguyễn Du là người có kiến thức sâu rộng, am hiểu văn hóa dân tộc và văn chương Trung Quốc, thông minh và ham học hỏi.

+ Ông đi nhiều, tiếp xúc nhiều nên thấu hiểu với nỗi khổ cùng cực của nhân dân trong thời kì đất nước loạn lạc

+ Ông là một thiên tài văn học, một nhà nhân đạo chủ nghĩa lớn

- **Ảnh hưởng trong sáng tác:**

+ Ông có cuộc sống gắn bó với những biến cố lớn lao của thời đại nên đem một cuộc đời từng trải và vốn sống phong phú.

+ Ông có một cuộc đời đầy thăng trầm: khi trong cảnh “màn lan trướng huệ”, kẻ phiêu bạt trong cảnh “mười năm gió bụi”, khi là người ẩn cư tại quê nhà, làm quan cho triều đình nhà Nguyễn, làm chánh sứ sang Trung Quốc. Bởi vậy, ông đi nhiều, tiếp xúc nhiều.

+ Ông tiếp xúc và thấu hiểu được nhiều tầng lớp tri thức, quan lại trong triều đình, thấu lượng được tinh hoa của những vùng văn hóa của đất nước và tinh hoa văn hóa nước người như Trung Quốc.

+ Vốn tri thức về văn hóa, văn hóa dân tộc cũng như Trung Quốc được ông tích lũy đã bồi đắp cho Nguyễn Du một trí tuệ thông thạo, tâm hồn nghệ sĩ phong phú.

Sự kết hợp hài hòa các yếu tố, tạo nên tài năng của Nguyễn Du

II. Thơ chữ Hán

1. Nội dung

- Sáng tác của Nguyễn Du bao gồm cả chữ Hán và chữ Nôm. Về tác phẩm chữ Hán, Nguyễn Du có ba tập thơ với **tổng số 250 bài**: Thanh Hiên thi tập (Tập thơ của Thanh Hiên), Nam trung tạp ngâm

(Ngâm vịnh tản mạn khi ở phương Nam), Bắc hành tạp lục (Ghi chép tản mạn chuyến đi phương Bắc). Về tác phẩm chữ Nôm, ngoài kiệt tác Truyện Kiều, Nguyễn Du còn có Văn tế thập loại chúng sinh (còn gọi là Văn chiêu hồn)

- Trong thơ chữ Hán, Nguyễn Du ghi lại một cách trung thực những cảnh tượng khi đi qua nhiều miền quê Việt Nam hay trong hành trình đi sứ trên đất Trung Quốc. Nhà thơ thường hướng ngòi bút vào đối tượng miêu tả là những số phận cơ cực, hẩm hiu (ông già mù hát rong, người mẹ dắt con đi ăn xin,...) hoặc những con người sắc tài mà bi kịch (người phụ nữ gảy đàn đất Long Thành, nàng Tiểu Thanh,...). Với cái nhìn hiện thực sắc sảo, Nguyễn Du đã nhận ra những bất công của xã hội và ghi lại những cảnh đời trái ngược: ông già mù hát rong “Ngót trống canh mềm khô cổ ráo / Được quãng cho năm sáu đồng tiền” (Thái Bình mai ca già – Người hát rong ở thành Thái Bình) trong khi đoàn đi sứ “Cơm canh thừa mứa đồ chìm đáy sông”; giữa lúc bốn mẹ con người ăn xin “nửa ngày bụng vẫn không”, cảnh chết đói như đã nhìn thấy trước thì ở trạm đón tiếp Tây Hà (Trung Quốc) “Vây cá hàm gân hươu / Lợn dê mâm đầy gút / Quan lớn không gặp qua” (Sở kiến hành – Những điều trông thấy) để rồi thức ăn thừa đồ đi. Bức tranh về cảnh đời bất công mà Nguyễn Du muốn “dâng lên nhà vua” như mang theo cả lời lên án, tố cáo một xã hội vô nhân đạo.

- Thơ chữ Hán của Nguyễn Du như nhật kí cuộc đời tác giả, là bức chân dung tự hoạ về một con người có tấm lòng nhân đạo bao la, sâu sắc. Trái tim nhân đạo của đại thi hào thể hiện ở lòng thương người và niềm tự thương. Với niềm cảm thương sâu sắc, Nguyễn Du hướng về những số phận đau khổ, bất hạnh. Đó là những người phụ nữ sắc tài mà mệnh bạc như người ca nữ đất La Thành, người gảy đàn đất Long Thành, nàng Tiểu Thanh đất Tây Hồ (Trung Quốc). Đó là những người nghèo khổ mà tác giả bắt gặp trên đường đi sứ: ông già mù hát rong, bốn mẹ con người ăn xin có thể “chết lặn nơi ngòi rãnh” bất cứ lúc nào,...

- Viết về những con người có tài năng, có khi tiết thanh cao. Nguyễn Du vừa thể hiện niềm cảm thương, vừa trân trọng, ngưỡng mộ. Ông viết về Khuất Nguyên: “Ba năm cố quốc đọa đầy / Sở từ (1) muôn thuở bậc thầy văn chương” (Tương Đàm điều Tam Lư đại phu, bài 1 – Qua Tương Đàm điều Tam Lư đại phu), về Đỗ Phủ: “Nghìn thuở văn chương đáng bậc thầy”, “Hay thơ há bởi cực nhường này” (Lỗi Dương Đỗ Thiếu Lăng mộ – Mộ Đỗ Thiếu Lăng ở Lỗi Dương),... Nguyễn Du cảm nhận mình là người cùng hội cùng thuyền với những số phận tài hoa mà bi kịch: “Cái án phong lưu khách

tự mang”. Do vậy, từ lòng thương người, Nguyễn Du trở về với niềm tự thương. Ông tự thương mình khi “Dừng nghiệp, mưu sinh luống lờ làng” (Tập thi, bài 1), khi cô đơn, không tri âm tri kỉ giữa cuộc đời, giữa thời gian vô định: “Chẳng biết ba trăm năm lẻ nữa / Người đời ai khóc Tố Như chăng?” (Độc Tiểu Thanh kị – Độc Tiểu Thanh kí). Tự thương mình ở Nguyễn Du cũng là tự ý thức về cá nhân một cách sâu sắc.

2. Nghệ thuật

- Thơ chữ Hán của Nguyễn Du là những tuyệt tác văn chương, phần lớn được viết theo thể Đường luật với đủ các tiểu loại: nếu xét về số câu trong bài thì có tứ tuyệt (tuyệt cú), bát cú, trường thiên; nếu xét về số chữ trong câu thì có ngũ ngôn, lục ngôn, thất ngôn. Bút pháp nghệ thuật phong phú, đa dạng: trữ tình, tự sự, hiện thực, trào phúng. Tính chất hàm súc, cô đọng, “ý tại ngôn ngoại” (ý ở ngoài lời), nghệ thuật đối,... vốn là đặc điểm, thế mạnh của thơ Đường luật được nhà thơ phát huy ở mức cao nhất. Chất trữ tình quyện hoà chất triết lí đem đến sự thâm trầm, sâu sắc trong thơ chữ Hán của Nguyễn Du.

III. Sáng tác chữ Nôm – Truyện Kiều

1. Nội dung

- Ở sáng tác chữ Nôm, Truyện Kiều cũng là bức tranh hiện thực về một xã hội bất công, nơi những thế lực tàn bạo chà đạp lên quyền sống của con người, chà đạp lên những số phận bị áp bức, đau khổ.

- Thế lực tàn bạo được phản ánh trong Truyện Kiều gồm tầng lớp quan lại, những kẻ lưu manh, vô lại, sự khuynh đảo của đồng tiền,... Tầng lớp quan lại, nhỏ như sai nha ở địa phương, lớn đến mức mang “phương diện quốc gia” như Tổng đốc trọng thần Hồ Tôn Hiến đều mang bản chất tham lam, tàn bạo. Bọn sai nha bắt kẻ lờ vu oan của kẻ bán tơ, đã kéo đến nhà Kiều, đánh đập người vô tội rồi “Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham”. Hồ Tôn Hiến mở tiệc mừng công sau cái chết oan khốc của Từ Hải, thưởng thức tiếng đàn “Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay” của Kiều, với bộ dạng “mặt sắt cũng ngây vì tình”. Những phường lưu manh trong xã hội như “quân buôn người” họ Mã, trùm nhà chứa Tú Bà đã đẩy Thuý Kiều vào cuộc sống lầu xanh khổ đau, tủ nhục. Kẻ vô lại như Sở Khanh đã bất chấp Kiều đang trong hoàn cảnh đáng thương, tìm cách lừa gạt, hãm hại nàng. Đồng tiền cũng trở thành một thế lực, có thể làm lệch cán cân công lí. Bọn sai nha kéo đến nhà Thuý Kiều “Làm cho

khốc hại chẳng qua vì tiền”. Sắc đẹp, nhân phẩm của Kiều trở thành món hàng để “Cò kè bớt một, thêm hai”. Trong những tháng ngày lưu lạc, Kiều cũng luôn là món hàng “Thoắt mua về, thoắt bán đi”. Đồng tiền có thể “đổi trắng thay đen” với sức mạnh “Tiền lưng đã có, việc gì chẳng xong!”.

- Cái nhìn hiện thực sâu sắc của Nguyễn Du còn thể hiện ở chỗ ông đã thấy được những thế lực tàn bạo trong xã hội chính là nguyên nhân dẫn đến thảm cảnh của người dân vô tội. Gia đình Thuý Kiều bỗng nhiên gặp nạn cũng bởi bị vu oan giá hoạ và cửa nhà tan nát bởi quan tham lại những. Trong “Tiếng oan dậy đất, án ngờ loà mây” thì những thân phận như Kiều chỉ là “Con ong cái kiến kêu gì được oan”. Viết về thế lực của đồng tiền, nếu các tác giả trước đây chủ yếu nói về việc đồng tiền đã làm băng hoại đạo đức thì Nguyễn Du còn phơi bày một thực tế là đồng tiền đã chà đạp lên cuộc sống, nhân phẩm của con người. Điều này phần nào cho thấy giữa cái nhìn hiện thực và trái tim nhân đạo của nhà thơ có mối quan hệ sâu sắc.

- Tiếng nói đồng cảm trước bi kịch của con người trong Truyện Kiều thể hiện tập trung qua hình tượng nhân vật Thuý Kiều. Đời Kiều là một “tám gương oan khổ” (Hoài Thanh), là sự hội tụ, điển hình cho những bi kịch của con người nói chung, người phụ nữ nói riêng: bi kịch tình yêu, gia đình, nhân phẩm, “tài mệnh tương đố”), “hồng nhan bạc mệnh”,... Giữa những bi kịch ấy, bi kịch hết sức đau đớn đối với Thuý Kiều là bi kịch tình yêu (bi kịch nhìn từ góc độ tuổi trẻ) và bi kịch nhân phẩm (bi kịch nhìn từ góc độ người phụ nữ). Về bi kịch tình yêu: mối tình Kim Trọng – Thuý Kiều đang đẹp thì tan vỡ và tan vỡ không hàn gắn nổi. Bởi sau mười lăm năm lưu lạc, Kiều gặp lại người yêu nhưng không bao giờ gặp lại tình yêu nữa. Về bi kịch nhân phẩm: Thuý Kiều là người rất trọng nhân phẩm, biết giữ gìn nhân phẩm nhưng rồi do hoàn cảnh xô đẩy, nàng phải thất thân”) với kẻ nheo bần, phải “thanh lâu hai lượt”, “Đón người cửa trước, rước người cửa sau”.

- Tiếng nói đồng tình với khát vọng chân chính của con người thể hiện tập trung qua tình yêu Kim Trọng – Thuý Kiều và qua các hình tượng nhân vật Thuý Kiều, Từ Hải. Mối tình Kim Trọng – Thuý Kiều là tiếng nói ca ngợi tình yêu tự do, chung thủy, khẳng định khát vọng tình yêu khi mối tình của hai người tan vỡ nhưng khát vọng ấy không bao giờ mất. Thuý Kiều là hiện thân của khát vọng sống. Trải qua biết bao “gió dập sóng dồi”, mang thân phận như “con ong cái kiến” nhưng Kiều vẫn vươn lên với khát vọng sống không gì dập tắt nổi. Đoạn Thuý Kiều trả ân, báo oán thể hiện sức mạnh vùng lên của những con người bị áp bức, đau khổ. Nhân vật Từ Hải là hiện thân của khát vọng tự do, công

lí. Khát vọng tự do của Từ Hải bộc lộ qua lí tưởng, chí khí, hành động phi thường “đội trời, đạp đất”, “bể Sò sông Ngô tung hoành”. Công lí của Từ Hải là lẽ phải, lẽ công bằng, thể hiện qua tuyên ngôn: “Anh hùng tiếng đã gọi rằng, / Giữa đường đâu thấy bất bằng mà tha!”. Công lí ấy hướng đến những số phận nhỏ bé, những con người bị áp bức, đau khổ. Từ Hải giúp Thuý Kiều đòi lại công lí, thực thi lẽ công bằng: người tốt được đền bù, kẻ ác bị trừng trị. Công lí trong Truyện Kiều mang quan điểm của nhân dân từng được thể hiện ở các truyện cổ tích như Thạch Sanh, Tấm Cám...

2. Nghệ thuật

- Cảm hứng chủ đạo của Nguyễn Du khi viết Truyện Kiều là nỗi đau đứt ruột từ “những điều trông thấy”, như chính tên của tác phẩm là Đoạn trường tân thanh. Việc chuyển thể loại từ tiểu thuyết chương hồi khi tiếp thu Kim Vân Kiều truyện sang truyện thơ Nôm khi sáng tác Truyện Kiều đã giúp Nguyễn Du kết hợp được thế mạnh của cả tự sự và trữ tình.
- Điểm nhìn trần thuật của tác giả cũng có sự thay đổi, từ người đứng ngoài câu chuyện thành người trong cuộc. Do vậy, trong các hình thức ngôn ngữ kể chuyện, Nguyễn Du đặc biệt thành công với ngôn ngữ nửa trực tiếp.
- Về cốt truyện, tác phẩm vẫn gồm ba phần Gặp gỡ – Thử thách – Đoàn tụ nhưng khi Thuý Kiều đoàn tụ với gia đình, nhìn hình thức là kết thúc có hậu nhưng bản chất là bi kịch: nàng gặp lại người yêu nhưng không bao giờ gặp lại tình yêu, sống với Kim Trọng trong cảnh “Đem tình cầm sắt đổi ra cầm cò” (Đem tình vợ chồng đổi thành tình bạn).
- Nghệ thuật xây dựng nhân vật là một thành tựu lớn của kiệt tác Truyện Kiều. Bên cạnh những nhân vật phân theo loại, cũng có nhân vật không thể phân theo loại, khi tốt – xấu đan xen. Các nhân vật trong Truyện Kiều là những nhân vật tính cách, hơn nữa, tính cách có sự thay đổi bởi tác động của hoàn cảnh như nhân vật Thuý Kiều. Tính cách nhân vật được khắc hoạ bằng cả bút pháp ước lệ và bút pháp tả thực, bằng cả con người với biểu hiện bên ngoài và con người với đời sống nội tâm. Miêu tả nội tâm nhân vật là một thành công nghệ thuật lớn, mang ý nghĩa cách tân của kiệt tác Truyện Kiều.
- Khi miêu tả thiên nhiên, tác giả vừa khắc hoạ vẻ đẹp của cảnh vật, vừa dùng nghệ thuật “tả cảnh ngụ tình” để thể hiện tâm trạng nhân vật.

- Câu thơ lục bát trong Truyện Kiều vừa dân dã, bình dị như ca dao, dân ca, vừa trau chuốt nghệ thuật, đạt tới giá trị cổ điển – giá trị khuôn thước, mẫu mực.

- Tiếng Việt trong Truyện Kiều rất giàu, rất đẹp, có sự kết hợp giữa ngôn ngữ đời sống, ngôn ngữ văn học dân gian với ngôn ngữ bác học kết tinh từ sách vở.

→ Kiệt tác Truyện Kiều thuộc số không nhiều tác phẩm của quá khứ mà ngôn ngữ vẫn được sử dụng trong đời sống hiện đại, ở mọi hoàn cảnh giao tiếp, ở mọi tầng lớp khác nhau.

IV. Đóng góp của Nguyễn Du

- Những đóng góp của Nguyễn Du không chỉ có ý nghĩa to lớn đối với văn hoá, văn học Việt Nam mà còn mang tầm vóc quốc tế. Năm 1965, Hội đồng Hoà bình Thế giới tổ chức kỉ niệm 200 năm ngày sinh Danh nhân văn hoá – nhà thơ Nguyễn Du. Năm 2013, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá của Liên hợp quốc (UNESCO) chọn Nguyễn Du là nhân vật văn hoá được thế giới vinh danh và năm 2015, toàn thế giới kỉ niệm 250 năm ngày sinh của đại thi hào.

+ Hình thức đối Kiều: Hỏi: “Truyện Kiều anh thuộc đã lâu/ Đố anh đọc được một câu hết Kiều”; đáp: “Trăm năm trong cõi người ta/ Mua vui cũng được một vài trống canh”; Hỏi: “Truyện Kiều anh đọc đã lâu/ Đố anh đọc được một câu năm người”; đáp: “Này chồng, này mẹ, này cha/ Này là em ruột, này là em dâu”; Hỏi: “Nàng Kiều lưu lạc gian truân/ Với người tình, đã mấy lần chia tay?”; đáp: “Dùng dằng một bước một xa,/ Chia tay Kim Trọng châu sa đắm ngày/ Chén đưa nhớ buổi hôm nay/ Chia tay chàng Thúc hẹn ngày năm sau/ Đành rằng chờ đó ít lâu/ Chia tay Từ Hải, lòng đau nhớ nhà/ Chiếc thân bèo nổi, sóng sa/ Ba lần li biệt xót xa, tội tình!”.

+ Hình thức lấy Kiều: Câu thơ lấy Kiều: “Lòng riêng riêng những bàn hoàn/ Lo sao khôi phục giang san Tiên Rồng” (Hồ Chí Minh, Đi thuyền trên sông Đáy); câu Kiều được lấy: “Nỗi riêng riêng những bàn hoàn,/ Dầu chong trắng đĩa lệ tràn thấm khăn”. Câu lấy Kiều trong diễn văn của Bin Clin-ton (Bill Clinton), Tổng thống Mỹ đầu tiên đến thăm Việt Nam: “Sen tàn cúc lại nở hoa, Sầu dài ngày ngắn đông đà sang xuân” (câu số 1795 – 1796 trong Truyện Kiều).

+ Hình thức vịnh Kiều:

đã vượt thời gian, cụ đã trở thành danh nhân văn hóa của dân tộc Việt Nam, và không chỉ là niềm tự

hào của nền văn học Việt Nam mà còn vươn ra tầm thế giới, với những tác phẩm để đời thành công.

TIẾT 2. VĂN BẢN ĐỌC

TRAO DUYÊN

Trích Truyện Kiều

I. Tìm hiểu chung

1. Vị trí đoạn trích

- Sau đêm thề nguyện giữa Kim Trọng và Thúy Kiều, Kim Trọng phải về gấp hộ tang chú ở Liễu Dương. Tai nạn ập đến nhà Kiều vì sự vu oan của thằng bán tơ. Cha và em trai bị đánh đập tàn nhẫn, của nả bị cướp sạch. Kiều buộc phải bán mình chuộc tội cha và em. Công việc nhà tạm ổn, nhưng mối tình của mình thì lỡ dở. Chỉ còn lại một đêm ở nhà, ngày mai phải đi theo Mã Giám Sinh. Thúy Kiều đã cậy nhờ Thúy Vân trả nghĩa cho Kim Trọng.

- Đoạn trích từ câu 723 đến 756 trong tác phẩm “Truyện Kiều”.

- Tiêu đề do người biên soạn đặt

2. Bố cục đoạn trích

- Đoạn 1 (12 câu thơ đầu): Tâm trạng của Thúy Kiều khi giải bày lí do, tìm cách thuyết phục để trao duyên cho Thúy Vân.

- Đoạn 2 (14 câu thơ tiếp: từ câu 13 đến câu 26): Tâm trạng của Thúy Kiều khi trao kỉ vật và dặn dò em (Độc thoại)

- Đoạn 3 (8 câu thơ cuối: từ câu 27 đến câu 34): Tâm trạng của Thúy Kiều khi hướng về tình yêu của mình và Kim Trọng.

3. Nhan đề

- Lạ, bất bình thường.
- + Trao: Hành động chủ động gửi gắm, cho đi
- + Duyên: Đạo Phật (nhân duyên tốt lành), không đoán trước, bị động, trời ban,...
- Nhan đề gây cho ta nhiều băn khoăn: Tại sao lại trao duyên? Trao đi một tình yêu đẹp, thiêng liêng, chung thủy
- Phản ánh được một nghịch cảnh éo le, một bi kịch đầy nước mắt.

II. Đọc hiểu văn bản

1. Tâm trạng của Kiều khi giải bày lí do, tìm cách thuyết phục trao duyên cho Thúc Vân

a. Lời mở đầu (2 câu đầu)

Cậy em em có chịu lời

Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa

- *Lời lẽ:*

Từ tác giả sử dụng	Từ có thể thay thế
Cậy - Nghĩa + Nhờ giúp đỡ + Gửi gắm, tin tưởng (tin cậy) + Trông mong, hi vọng (trông cậy) - Thanh Trắc tạo âm điệu nặng nề, gọi sự quẩn quại, đau đớn, vật vã trong nội tâm của Thúy	Nhờ: Thanh bằng làm giảm phần nào cái quẩn quại, đau đớn, khó nói của Kiều.

Kiều. → Gửi gắm, nương nhờ tha thiết	
Chịu: Nhận lời làm gì đó một cách miễn cưỡng, nài ép, không thể từ chối → Cầu em hãy lắng nghe mình, chấp nhận, chịu thiệt thòi. → Buộc người mình tin phải nghe theo → Không thể từ chối.	Nhận: Có phần nào tự nguyện, thoải mái. Có thể nhận hoặc từ chối

- **Hành động:** “ngồi lên”, “lạy”, “thưa”: Kính cẩn trang trọng với người bề trên hoặc người hàm ơn. Sự thay bậc đổi ngôi, đi ngược với lễ giáo phong kiến nhưng chấp nhận được. Bởi:

- + Kiều coi Vân như ân nhân của mình.
- + Kiều trân trọng tình yêu với Kim Trọng.

- **Nhận xét:**

- + Từ ngữ chuẩn xác: Vừa trông cậy, vừa nài ép.
- + Hành động trang trọng.
- + Tình cảm chân thành.

b. Lời giải bày và thuyết phục (10 câu tiếp)

Giữa đường đứt gánh tương tư

Keo loan chấp mối tơ thừa mặc em

Kể từ khi gặp chàng Kim

Khi ngày quạt ước khi đêm chén thề

Sự đâu sóng gió bất kì

Hiếu tình khôn lẽ hai bề vẹn hai

Ngày xuân em hãy còn dài

Xót tình máu mủ thay lời nước non

Chị dù thịt nát xương mòn

Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây

- Kiều kể về cảnh ngộ của mình

Giữa đường đứt gánh tương tư

Keo loan chấp mối tơ thừa mặc em

+ Đứt gánh tương tư: mối tình dang dở, đứt quãng.

+ Sóng gió bất kì: tai hoạ ập đến nhà nàng + Hiếu tình khôn lẽ hai bề vẹn hai: lựa chọn giữa hiếu và tình

+ Mối tơ thừa: mối tình Kim - Kiều và Kiều thông cảm cho những thiệt thòi của em

+ Chấp mối: Thuý Vân là người nhận lại mối tình dang dở đó.

+ Mặc em: phó mặc, uỷ thác □ Có ý mong muốn, ép buộc Thuý Vân nhận lời.

- Kiều kể về mối tình của mình với Kim Trọng

Kể từ khi gặp chàng Kim

Khi ngày quạt ước, khi đêm chén thề

Sự đâu sóng gió bất kì

Hiếu tình khôn lẽ hai bề vẹn hai

+ Mối tình sâu đậm nhưng dang dở

+ Điệp từ “khi”: Nhấn mạnh tình yêu sâu nặng, gắn bó bền chặt của Kim – Kiều

+ Nguyên nhân tan vỡ: Do tai họa của gia đình

+ Quyết định khó xử: Hiếu tình khôn lẽ hai bề vẹn hai → Lựa chọn: Chữ Hiếu – Chữ Tình

- **Kiều đưa ra lí lẽ để thuyết phục Thúy Vân**

Ngày xuân em hãy còn dài

Xót tình máu mủ thay lời nước non

Chị dù thịt nát xương mòn

Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây

+ Ngày xuân: Thúy Vân còn trẻ, còn có tương lai.

+ *Xót tình máu mủ*: tình chị em ruột thịt thiêng liêng.

+ *Thịt nát xương mòn...ngậm cười chín suối*: Thúy Kiều tưởng tượng đến cái chết để gọi sự thương cảm với Thúy Vân.

→ Tình chị em máu mủ, ruột rà mới có thể dễ dàng cảm thông, chia sẻ.

→ Thúy Vân không thể từ chối.

NHẬN XÉT: Kiều là người tinh tế thông minh; người con hiếu thảo, người yêu tình nghĩa.

- **Nghệ thuật**

+ Sử dụng thành ngữ → Tăng tính thuyết phục, tạo sự tế nhị.

+ Cách ngắt nhịp 2/2: Vừa thiết tha vừa trang trọng.

2. Tâm trạng của Kiều khi trao kỉ vật và dặn dò em

a. Kiều trao kỉ vật cho em (8 câu đầu)

Chiếc vành với bức tờ mây

Duyên này thì giữ vật này của chung

Dù em nên vợ nên chồng

Xót người mệnh bạc ắt lòng chẳng quên

Mất người còn chút của tin

Phím đàn với mảnh hương nguyên ngày xưa

Mai sau dù có bao giờ

Đốt lò hương ấy so tơ phím này

- Thúy Kiều trao kỉ vật tình yêu (chiếc vành, bức tờ mây, phím đàn, mảnh hương nguyên)

+ Bức tờ mây: Ghi lời thề ước

+ Chiếc vành: Chiếc vòng xuyên đeo tay của đôi lứa yêu nhau

+ Mảnh hương – phím đàn: Đốt hương và gảy đàn cho nhau nghe

+ Duyên này thì giữ: Trao kỉ vật nhưng không thể quên được kỉ niệm □ Tình yêu sâu đậm, nồng nàn Kim-Kiều.

+ Của chung: Từng là của riêng Kim và Kiều, nay là của chung Kim, Kiều, Vân □ Sự, đau đớn, tiếc nuối.

- Đây không thuần túy là hành động trao kỉ vật mà thực chất Kiều đang phải chia ly, vĩnh biệt mối tình đầu đẹp đẽ, lãng mạn ko thể nào quên. Vật có thể trao nhưng tình khó mà trao hết được bởi bản chất tình yêu dù ở thời nào vẫn là không thể chia sẻ. Kiều vẫn trao duyên cho em vì:

+ Không còn cách nào khác

+ Chứng tỏ trong tình yêu và vì tình yêu, Kiều đã đặt hạnh phúc của người mình yêu lên trên hết.

Nhận xét: Tuy trao kỉ vật mà lòng nuôi tiếc, xót xa như để níu lại một phần cho riêng mình, khẳng định sự hiện diện, sở hữu của mình trong mỗi kỉ vật. Tình yêu nồng nàn, sâu sắc mà Kiều dành cho Kim Trọng. Tâm trạng Kiều vô cùng giằng xé, mâu thuẫn, đau đớn. Không muốn trao nhưng phải trao. Tức là Kiều đang mâu thuẫn giữa: Hành động với Lời nói, Lí trí với Tình cảm.

b. Tâm trạng của Kiều sau khi trao kỉ vật (6 câu sau)

Trông ra ngọn cỏ lá cây

Thấy hiu hiu gió thì hay chị về

Hồn còn mang nặng lời thề

Nát thân bồ liễu đền nghì trúc mai

Dạ đài cách mặt khuất lời

Rưới xin giọt nước cho người thác oan

- Thúy Kiều tưởng tượng ra cảnh mình chết oan chết hận nên hồn còn trở về, vật vờ, bóng gió, không siêu thoát được mà vẫn quanh quẩn nơi dương gian vì hồn còn “mang nặng lời thề” và hi vọng ở kiếp sau nàng sẽ trả nghĩa cho Kim Trọng “nát thân bồ liễu ...”. Nàng dự cảm về cái chết đầy oan khuất, linh hồn không thể siêu thoát.

+ "Hồn": Nói đến cái chết.

+ "Bồ liễu": Chỉ người phụ nữ yếu đuối.

+ "Trúc mai": Chỉ tình yêu lứa đôi.

+ "Dạ đài": Âm phủ.

+ "Thác oan": Cái chết oan khuất.

- Thúy Kiều hi sinh tất cả, cho tất cả, chỉ mong sau khi chết trở về dương gian được rưới một chén nước - một chút nhớ thương của người sống, một chút tình cũ hay một chút duyên thừa...nhưng vẫn thấy được an ủi, cảm thông nhiều lắm...Kiều dặn dò em:

+ Thay mình trả nghĩa cho Kim Trọng.

+ Nhớ đến tình máu mủ chị em.

+ Chết đi vẫn nặng lời thề: Tình yêu thủy chung, mãnh liệt, bất tử.

→ Ý thức về sự bất hạnh của bản thân, tự khóc thương cho mình.

→ Đến đây, Kiều như đang quên hết xung quanh, chỉ còn khóc cho mình, khóc cho mối tình nàng

dày công vun đắp mà sao quá ngắn ngủi, phũ phàng. Lời nàng chuyển hẳn sang giọng thương mình, tự độc thoại với chính mình.

3. Tình cảm của Kiều hướng về chàng Kim

a. Kiều trở về hoàn cảnh thực tại (6 câu đầu)

Bây giờ trâm gãy bình tan

Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân

Trăm nghìn gửi lạy tình quân

Tơ duyên ngắn ngủi có ngần ấy thôi

Phận sao phận bạc như vôi

Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng

- Nàng ý thức được thực tại, sử dụng thành ngữ: **Trâm gãy bình tan, Phận bạc như vôi, Nước chảy hoa trôi** → Chỉ sự tan vỡ, lênh đênh, dở dang. Thực tại đau khổ ĐỐI LẬP “Muôn vàn ái ân” (Quá khứ hạnh phúc)

→ Tiếng khóc cho một số phận, là tiếng kêu đứt ruột cho một mối tình không thể cứu vãn hay níu kéo giống như châm gãy, gương tan ko thể chấp nối lại được. Tâm trạng tột cùng đau đớn khi ý thức rõ về cái hiện hữu của mình.

- Hướng về Kim Trọng để than thân, trách phận đầy đau xót: tơ duyên ngắn ngủi, phận bạc như vôi, Nước chảy hoa trôi lỡ làng. Kiều tự nhận mình là người phụ bạc, muốn tạ lỗi với chàng Kim:

Trăm nghìn gửi lạy tình quân – lạy Kim Trọng :

+ Lạy Vân: Nương tựa, đề cao, biết ơn, tin cậy...

+ Lạy Trọng: Tạ lỗi và Từ biệt

b. Kiều hướng tới Kim Trọng (2 câu cuối)

Ôi Kim Lang! Hỡi Kim Lang

Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây

- Cách gọi thay đổi: Chàng Kim → tình quân → Kim Lang (chồng) → Diễn tả sự gắn bó, sâu sắc - đau đớn, tuyệt vọng, bế tắc. Hai lần gọi tên: Tức tưởi, đau đớn “Kim Lang” là cách gọi thân mật như vợ chồng.

- Thán từ: *Ôi, Hỡi* được dùng gắn liền với tên Kim Trọng

- Cách ngắt nhịp:

+ 3/3 (câu 1) → Tiếng nấc

+ 2/2/2/2 (câu 2) → Lời than, tiếng khóc nấc đau đớn.

+ Dấu chấm than: Diễn tả cảm xúc.

Nhận xét: Thúy Kiều là người con gái giàu đức hi sinh và giàu lòng vị tha, biết sống vì người khác.

HS có thể trả lời theo cách hiểu của bản thân, GV dựa vào câu trả lời của HS để tranh luận thêm về nội dung, ý nghĩa đoạn trích. Tuy nhiên, GV định hướng HS có thể trả lời được

1. Nếu là Thúy Vân, có thể nhận hoặc không nhận duyên Kiều.

+ Nhận duyên. Hi sinh hạnh phúc cá nhân để chị được yên lòng

+ Không nhận duyên. Lí giải bằng cách nhìn nhận hiện thực của thời đại ngày nay, “ép dầu ép mỡ không ai nở ép duyên”

2. Nhân vật Thúy Kiều đối mặt với những bi kịch của cuộc đời

- Bi kịch 1: Yêu tha thiết song phải tuân theo chữ hiếu mà bỏ tình yêu.

- Bi kịch 2: Trao duyên cho em gái song vẫn không nguôi day dứt về tình yêu.

Kiều có thân phận đau khổ về tinh thần. Song nàng có nhân cách cao đẹp của con người chung thủy, luôn biết hi sinh vì người khác.

→ Giá trị hiện thực: Số phận của người phụ nữ trong xã hội xưa, bị hoàn cảnh xô đẩy phải trao đi cả tình yêu của mình

→ Giá trị nhân đạo: Trân trọng vẻ đẹp nhân cách của người phụ nữ

Qua đoạn Trao duyên ta cảm nhận được vẻ đẹp của nhân vật Thúy Kiều: nàng là người con gái tài sắc vẹn toàn, một người con hiếu thảo, giàu ân tình và có tấm lòng thủy chung son sắt tuy nhiên cuộc đời nàng lại gặp bao sóng gió, bất công.

GV linh hoạt sử dụng câu trả lời của học sinh

TIẾT 3. VĂN BẢN ĐỌC

ĐỌC TIỂU THANH KÍ

(Nguyễn Du)

I. Tìm hiểu chung

1. Nguồn gốc, xuất xứ:

- Tương truyền Phùng Tiểu Thanh là một cô gái Trung Quốc sống khoảng đầu thời Minh, nhiều ý kiến cho rằng nàng là người Dương Châu, con nhà gia thế, tên chữ là Phùng Huyền Huyền. Vốn thông minh nên từ nhỏ nàng đã thông hiểu các môn nghệ thuật cầm kì thi họa, lại có phong tư lộng lẫy hơn người. Năm 16 tuổi, nàng được gả làm vợ lẽ cho Phùng Sinh, một công tử nhà gia thế. Vợ cả tính hay ghen lại cay độc, bắt nàng ra sống riêng trên Côn Sơn, gần Tây Hồ. Vì đau buồn, nàng sinh bệnh rồi qua đời khi mới tròn mười tám xuân xanh. Nhưng đau khổ muộn phiền được gửi gắm vào thơ nhưng phần lớn bị vợ cả đem đốt hết, may mắn còn một số bài sót lại. Người ta cho khắc in số thơ đó, đặt là Phần dư tập.

- Thương xót, đồng cảm với số phận của người con gái tài tình mà bạc mệnh, Nguyễn Du viết ra bài thơ này khi Nguyễn Du được cử đi sứ sang Trung Quốc. Trong thời gian này ông đứng ngắm cảnh Hồ Tây bỗng nhớ về truyện cuộc đời của một người con gái tài hoa bạc mệnh là Phùng Tiểu Thanh. Những người phụ nữ có tài có sắc nhưng đường đời truân chuyên bất hạnh

cũng là cảm hứng lớn trong sáng tác của Nguyễn Du.

- Bài thơ được rút từ "Thanh Hiên thi tập"

2. Thể loại:

- Kí: Ghi, ghi chép lại một sự kiện, sự việc. Ghi lại cảm xúc. Những ghi chép về Tiểu Thanh

- Thể thơ: Thất ngôn bát cú Đường luật

3. Nhan đề

- Đọc tập “Tiểu Thanh kí”

- Đọc những ghi chép về Tiểu Thanh

- Đọc về Tiểu Thanh rồi ghi lại cảm xúc

II. Đọc hiểu văn bản

1. Hai câu đề

- Tây Hồ là nơi cảnh đẹp hữu tình nhưng lại hóa gò hoang vắng, heo hút vì có người con gái mãi mãi chôn vùi tuổi thanh xuân của mình ở đây. Nguyễn Du không nhằm tả cảnh đẹp Tây Hồ mà chỉ mượn sự thay đổi của không gian để nói lên một cảm nhận về biến đổi của cuộc sống. Cách diễn đạt vừa tả thực vừa gợi ý nghĩa tượng trưng. "*Tây Hồ hoa uyển*" (vườn hoa Tây Hồ) gợi lại cuộc sống lặng lẽ của nàng Tiểu Thanh ở vườn hoa cạnh Tây Hồ – một cảnh đẹp nổi tiếng của Trung Hoa. Câu thơ không chỉ nói về sự đổ nát của cảnh đẹp mà còn nói về sự đổ nát của thời đại – thời đại mà Nguyễn Du đang sống

- Trong không gian điêu tàn ấy, con người xuất hiện với dáng vẻ cô đơn, như thu mọi cảm xúc trong hai từ "*độc điệu*". Một mình nhà thơ ngậm ngùi đọc một tập sách (nhất chỉ thư). Một mình đối diện với một tiếng lòng Tiểu Thanh 300 năm trước, câu thơ như thể hiện rõ cảm xúc trang trọng thành kính với di cảo của Tiểu Thanh. Đồng thời cũng thể hiện sự lắng sâu trầm tư trong dáng vẻ cô đơn. Cách đọc ấy cũng nói lên được sự đồng cảm của nhà thơ với Tiểu Thanh, "*điệu*" là bày tỏ sự xót thương với người xưa. Không phải là tiếng "*thổn thức*" như lời thơ dịch,

mà nước mắt lặng lẽ thấm vào trong hồn nhà thơ.

- Đường như số phận của tiểu Thanh cũng như số phận của Nguyễn Du, thời đại đồ nát cũng khiến cho cái đẹp bị lụi tàn

2. Hai câu thực

- Nhà thơ mượn hình ảnh “son phấn” và “văn chương” để nói về số phận của tiểu Thanh

+ Son phấn ở đây chỉ cái đẹp, hồng nhan nói chung, “thần” là thần thái, tâm hồn. Vẻ đẹp của hồng nhan dù có thần đến đâu cũng phải xót xa cho cho những chuyện xảy ra với nàng tiểu Thanh sau khi chết.

+ Văn chương – trí tuệ, sự nghiệp văn chương của nàng tiểu Thanh không có mệnh mà vẫn bị lụi, bị đốt hết và chỉ còn sót lại một vài bài.

- Cặp thơ ngụ ý đến những trái ngang, đắng cay mà nàng tiểu Thanh phải trải qua : Son phấn là vẻ đẹp bên ngoài nhưng lại phải chịu nỗi đau tinh thần, Văn chương vốn là vẻ đẹp tinh thần nhưng lại phải chịu nỗi đau thể xác. Ở đây, ta hiểu, Nguyễn Du không chỉ nói đến nàng tiểu Thanh mà ông muốn nói đến thân phận của cái đẹp nói chung cũng đầy ngang trái và đớn đau như thân phận của nàng tiểu Thanh

3. Hai câu luận

- Nỗi oan của Tiểu Thanh không phải chỉ của riêng nàng mà còn là kết cục chung của những người có tài từ "cổ" chí "kim". Nhà thơ gọi đó là "hận sự", một mối hận suốt đời nhắm mắt chưa yên. Những oan khuất bế tắc của nghìn đời "khó hỏi trời" (thiên nan vấn). Câu thơ đã giúp ta hình dung rõ cuộc sống của những nạn nhân chế độ phong kiến, dồn nén thái độ bất bình uất ức của nhà thơ với thời cuộc, đồng thời cũng thể hiện một sự bế tắc của Nguyễn Du.

- Khóc người để thương mình, cảm xúc đồng điệu đã làm thành câu thơ bất hủ "**phong vận kỳ oan ngã tự cư**" (Ta tự cho mình cũng ở trong số những kẻ mắc nỗi oan lạ lùng vì cái tài sắc). Ở đó là tình cảm chân thành đồng điệu của Nguyễn Du, cũng thể hiện tầm vóc lớn lao của chủ nghĩa nhân đạo rất đẹp và rất sâu của ông. Ông đồng nhất thân phận để rồi từ đó có tiếng nói

đồng cảm, xót xa cho cái đẹp bị vùi dập

4. Hai câu kết

- Khóc cho nàng Tiểu Thanh ba trăm năm trước bằng giọt lệ chân thành của trái tim đồng điệu, dòng suy tưởng đã đưa nhà thơ đến ba trăm năm sau cùng một mối hồ nghi khó giải tỏa. Tiểu Thanh còn có tấm lòng tri kỷ của Nguyễn Du tìm đến để rửa những oan khiên bằng giọt nước mắt đồng cảm. Còn nhà thơ tự cảm thấy sự cô độc lẻ loi trong hiện tại. Câu hỏi người đời sau ẩn chứa một khát khao tìm gặp tấm lòng tri âm tri kỷ giữa cuộc đời
- Nhà thơ tự thể hiện mình bằng tên chữ "Tổ Như"(Trong sáng, trinh trắng, ôm chứa nỗi đau nhân gian) không phải mong "lưu danh thiên cổ" mà chỉ là tâm sự của một nỗi lòng tha thiết với cuộc đời. Khóc người xưa, nhà thơ tự khóc cho chính mình
- Niềm dự cảm về số phận cái đẹp vẫn còn đó, vẫn còn những bi kịch bị dập vùi, huỷ hoại

5. Giá trị nhân đạo và giá trị hiện thực của bài thơ

a. Giá trị hiện thực

- Xã hội phong kiến đa thê, trọng nam khinh nữ
- Người phụ nữ không có tiếng nói tự quyết
- Các giá trị về nghệ thuật, tinh thần không có chỗ đứng sâu sắc

b. Giá trị nhân đạo

- Niềm tiếc thương dành cho Tiểu Thanh - một người tài hoa bạc mệnh. Tiểu Thanh là kết tinh của nhan sắc, trí tuệ, tâm hồn. Sắc tài là vậy nhưng làm sao tránh khỏi tài mệnh tương đố, tạo hoá trêu ngươi, thậm chí chính tài sắc lại là nguyên nhân của tai hoạ, cho nên con người bị vùi dập, chà đạp một cách tàn nhẫn.
- Niềm thương cảm dành cho số phận con người. Chuyển cảm hứng nhân đạo từ cái riêng sang cái chung, từ nỗi xót thương một cá nhân sang xót thương một thế hệ, những kiếp người.
- Bằng chính sự trải nghiệm của bản thân, Nguyễn Du thấu hiểu nỗi đau của Tiểu Thanh để rồi

tự thương cho chính bản thân mình. Khóc cho nàng Tiểu Thanh, Nguyễn Du lại quay về khóc cho chính bản thân mình.

TIẾT 4. THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU

ANH HÙNG TIẾNG ĐÃ GỌI RẰNG

I. Tìm hiểu chung

- **Bối cảnh đoạn trích:** Thúy Kiều gặp Từ Hải khi ở lầu xanh lần thứ hai và nàng được người anh hùng có chí khí, tài năng hơn người cứu giúp thoát khỏi cuộc sống lầu xanh. Khi đã lập nên sự nghiệp “hùng cứ một phương”, Từ Hải giúp Kiều đền ơn, trả oán.

- **Vị trí:** Đoạn này tiếp ngay sau cuộc trả ân, báo oán của Thúy Kiều (từ câu 2419 đến câu 2450).

- **Bố cục:** 2 phần (Có thể chia tách phần 1 thành hai phần nhỏ: Lời Thúy Kiều và lời đáp của Từ Hải)

+ **Phần 1 (từ đầu đến ...là tam cam lòng):** Cuộc trò chuyện giữa Từ Hải và Thúy Kiều.

+ **Phần 2 (phần còn lại):** khẳng định vẻ đẹp anh hùng đích thực của Từ Hải trong cuộc chiến công.

Hoặc có thể chia tác phẩm theo tuyến nhân vật

+ Nhân vật Thúy Kiều qua 8 câu đầu

+ Nhân vật Từ Hải qua phần còn lại

II. Đọc hiểu văn bản

1. Cuộc đối thoại của Thúy Kiều và Từ Hải

a. Lời của Thúy Kiều

Nàng từ ân oán rạch ròi

Bể oan đường đã vơi vơi cạnh lòng.

Tạ ân lạy trước Từ công:

“Chút thân bồ liễu còn mong có rày!

Trộm nhờ sấm sét ra tay,

Tác riêng như cắt gánh đầy để đi!

Chạm xương chép dạ xiết chỉ,

Để đem gan óc đền nghì trời mây!”

- Hành động: Tạ ân, lạy trước sự giúp đỡ của Từ Hải

- Lời nói:

+ Khiêm nhường “thân bồ liễu” – phận nữ nhi yếu đuối mỏng manh, phải nhờ đến “sấm sét ra tay” → ý chỉ sức mạnh của Từ Hải mới có thể báo ân, báo oán, bớt đi gánh nặng trong tâm tưởng và cuộc đời

+ Ghi lòng, tạ ơn của Từ Hải, nhớ mãi khắc vào xương, chép vào dạ, báo đáp nghĩa cao cả như trời mây của Từ.

Nhận xét: Thúy Kiều là người con gái khiêm nhường, biết trước sau, có ân nghĩa, tình nghĩa, đầy chân thành.

b. Lời của Từ Hải

Từ rằng “Quốc sĩ xưa nay,

Chọn người tri kỉ một ngày được chăng?

Anh hùng tiếng đã gọi rằng,

Giữa đường đâu thấy bát bưng mà tha

Huống chi việc cũng việc nhà,

Lọ là thâm tạ mới là tri ân?

Xót nàng còn chút song thân,

Bấy nay kẻ Việt người Tần cách xa.

Sao cho muôn dặm một nhà,

Cho người thấy mặt là ta cam lòng”

- Đáp lại lời lẽ chân thành của Thúy Kiều, Từ Hải khẳng định đây là việc nên làm. Nhận thấy nàng còn “song thân” (cha mẹ) mà lại xa cách “kẻ Việt người Tần”, tình cờ thấy việc bất bình, lại cũng có thể coi là người một nhà, không cần câu nệ về việc tri ân. Chỉ cần Kiều có cơ hội đoàn tụ cùng cha mẹ đã là điều Từ Hải cảm thấy cam lòng.

- Nhận xét: Từ Hải bậc đại trượng phu, thấy yếu liền giúp đỡ, với ý nguyện tốt đẹp, cao thượng.

2. Hình tượng nhân vật Từ Hải

Vội truyền sửa tiệc quân trung

Muôn binh nghìn tướng hội đồng tây oan.

Thừa cơ trúc chẻ mái tan,

Binh uy từ đấy sấm ran trong ngoài.

Triều đình riêng một góc trời,

Gồm hai vắn võ rạch đôi sơn hà.

Đòi cơn gió quét mưa sa,

Huyện thành đập đổ năm toà cõi Nam.

Phong trần mài một lưỡi gươm,

Những loài giá áo túi cơm sá gì!

Nghênh ngang một cõi biên thùy,

Thiếu gì cô quả, thiếu gì bá vương!

Trước cớ ai dám tranh cường?

Năm năm hùng cứ một phương hải tấn.

- **Lời nói:** Tự xưng: Quốc sĩ, binh uy, hùng cứ, nghênh ngang, anh hùng,... → Danh thếp, tự xưng mình với tầm cỡ quốc gia, đại sự, thể hiện khí phách anh hùng. Lời nói đầy sự cao thượng, lấy việc đoàn tụ gia đình của Thúy Kiều là nguyên nhân để mình hành động trượng nghĩa

- **Hành động:**

+ Mở cuộc báo ân, báo oán cho Thúy Kiều

+ Truyền lệnh sửa tiệc quân, đội quân muôn binh, nghìn tướng mở tiệc mừng Thúy Kiều rửa hết oán thù → Lời nói có trọng lượng, có đội binh hùng tướng mạnh.

- **Lí tưởng:** Lí tưởng anh hùng tuyệt đẹp, thấy bất bình sẵn sàng ra tay giúp đỡ kẻ yếu thế, mang lại lẽ công bằng ở đời. Mang lí tưởng xung vương xưng bá một bờ cõi, người anh hùng đầu đội trời, chân đạp đất

- **Kì tích:**

+ *Thừa cơ trúc chẻ mái tan,*

Binh uy từ đây sấm ran trong ngoài.

Có đội quân mạnh mẽ, đánh đâu được đấy tựa chẻ tre, bất kì kẻ thù nào cũng thất bại (một khi mái đã sứt thì việc sứt vỡ rất dễ). Binh uy – uy thế của đội quân Từ Hải vang động đất trời

+ *Triều đình riêng một góc trời,*

Gồm hai văn võ rạch đôi sơn hà.

Đội cơn gió quét mưa sa,

Huyện thành đạp đổ năm toà cõi Nam.

Riêng biệt một cõi triều đình, có quan văn võ, tách riêng với triều đình lúc bấy giờ. Thế quân Từ Hải hùng mạnh, đánh đâu được đấy, chiếm được năm huyện phía nam. Gió quét mưa sa ý chỉ đánh mạnh, quét sạch cả thế lực nhà vua ở mấy địa phương

→ Lí tưởng xung vương xưng bá một cõi.

+ *Phong trần mài một lưỡi gươm,*

Những loài giá áo túi cơm sá gì!

Giữa cơn loạn lạc “đời cơn gió quét mưa sa” “phong trần”, người có lí tưởng thì mài gươm kiến tạo sự nghiệp, còn kẻ vô dụng chỉ có biết ăn biết mặc “loài giá áo túi cơm” (giá mắc áo, túi đựng cơm) thì kẻ làm gì.

+ *Nghênh ngang một cõi biên thù,*

Thiếu gì cô quả, thiếu gì bá vương!

Trước cờ ai dám tranh cường?

Năm năm hùng cứ một phương hải tần.

Khẳng định sức mạnh của bản thân và nghĩa quân, dù có bao vua nước nhỏ “cô quả” hay người đứng đầu hùng bá một phương “bá vương” thì bản thân Từ Hải và nghĩa quân vẫn “nghênh ngang một cõi biên thù” “trước giờ ai dám tranh cường” “hùng cứ một phương hải tần”: Không có kẻ nào dám tranh cường, một mình một bờ cõi, cả một vùng bờ bãi ven biển.

NHẬN XÉT:

- Từ Hải hiện lên giữa không gian rộng lớn: Trời, biển, gió, mưa, bờ cõi... → Cảm hứng vũ trụ, con người trở nên vĩ đại, oai hùng trước những khó khăn, những trở ngại thách thức và không gian rộng lớn khát khao chinh phục

- Từ Hải là đại diện cho công bằng, công lí và khát vọng tự do trong Truyện Kiều. Nhân vật được khắc họa là người anh hùng kinh bang tế thế, đầu đội trời, chân đạp đất mang lí tưởng và hoài bão lớn. Ước mơ về cuộc sống công bằng của nhân dân được Nguyễn Du gửi gắm

- **Trao duyên:** Miêu tả nhân vật qua đối thoại và độc thoại nội tâm – biểu hiện bên trong. Lời độc thoại của Thúy Kiều thể hiện được nỗi đau đớn, xót xa của Kiều khi phải trao duyên cho Thúy Vân. Ngôn ngữ sử dụng nhiều điển tích, điển cố về thân phận, thể hiện nỗi đau đớn xót xa qua đó khắc họa

được tâm trạng đầy dặt vặt của Kiều.

- **Anh hùng tiếng đã gọi rằng:** Miêu tả nhân vật qua đối thoại, hành động, lí tưởng – biểu hiện bên ngoài. Ngôn ngữ đanh thép, mạnh mẽ, nhiều từ ngữ mở ra không gian rộng lớn, thời gian vô tận, khắc họa được sức mạnh của người anh hùng đầu đội trời, chân đạp đất.

GV linh hoạt câu trả lời của HS và tranh luận mở rộng bài học

TIẾT 5. THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT

BIỆN PHÁP TU TỪ ĐỐI

Lí thuyết

- Đối là biện pháp tu từ, theo đó, người viết (người nói) xếp đặt những từ ngữ hoặc câu có đặc điểm ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ pháp tương tự hoặc tương phản nhau ở những vị trí đối xứng trong câu hoặc trong văn bản để gợi ra một nội dung hoàn chỉnh, làm nổi bật một ý nghĩa nhất định.

+ Biện pháp đối thường được thực hiện giữa hai dòng thơ hoặc hai câu văn, gọi là trường đối (bình đối). Ví dụ:

Còn bạc, còn tiền, còn đệ tử

Hết cơm, hết rượu, hết ông tôi.

(Nguyễn Bình Khiêm)

+ Biện pháp đối còn được thực hiện giữa các từ ngữ trong một dòng thơ hoặc một câu văn. Trường hợp này được gọi là tiểu đối.

Ví dụ: Kể từ khi gặp chàng Kim,

Khi ngày quạt ước khi đêm chén thề.

(Nguyễn Du)

+ Biện pháp đối không chỉ được dùng phổ biến trong văn vần (như thơ, phú), văn biền ngẫu (như câu đối, chiếu, cáo, hịch,...) mà còn được dùng trong cả văn xuôi, nhất là văn chính luận thời trung đại.

TIẾT 6. THỰC HÀNH VIẾT

VIẾT BÀI VĂN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT

I. Định hướng

1.1 Nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật là phân tích, bình luận một tác phẩm văn học hoặc một vở kịch, bộ phim, bài hát, bức tranh, pho tượng,... Bài nghị luận về một tác phẩm nghệ thuật thường nêu lên những cảm nhận, suy nghĩ về nội dung và hình thức, những ưu điểm, hạn chế của tác phẩm nghệ thuật. Từ đó, người viết nhận xét, đánh giá về tác phẩm được bàn luận.

1.2 Những điều cần chú ý

- Tìm hiểu kĩ về tác phẩm nghệ thuật được phân tích (đặc điểm thể loại, tác giả, hoàn cảnh sáng tác, bối cảnh thời đại,...)
- Nắm được những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm thông qua một số chi tiết cụ thể.
- Nêu được nhận xét cá nhân về thành công và hạn chế của tác phẩm.
- Thực hiện các bước theo quy trình tạo lập văn bản.

1.3 Bài viết tham khảo

- Đối tượng được bàn luận trong bài viết trên thuộc ngành nghệ thuật nào? Văn bản có thể chia làm mấy phần và nội dung chính của mỗi phần là gì? Các nội dung ấy liên quan đến phần đọc hiểu văn bản trong Bài 2 ra sao?

Trả lời:

+ Đối tượng được bàn luận trong bài viết trên thuộc ngành nghệ thuật kịch sân khấu.

+ Nội dung chính của các phần trong văn bản:

(1) Giới thiệu các nghệ sĩ trong vở kịch tái hiện Truyện Kiều và cách xây dựng hình tượng nhân vật của các nghệ sĩ.

(2) Những điểm gây chú ý của vở kịch so với bản nguyên tác.

Các nội dung này đưa ra các đặc điểm xây dựng nội tâm nhân vật, lời thoại, hành động, cử chỉ trên cơ sở phát triển và dựa vào Truyện Kiều để tạo nên vở kịch hoàn chỉnh nhất để đem tới người xem.

- Tác giả đã nêu lên những thành công và hạn chế nào về nội dung và nghệ thuật của vở kịch?

Trả lời:

+ Nội dung và một số nghệ thuật đặc sắc của tác phẩm: mang lại cho khán giả xem sự đồng cảm với số phận bi thương của nàng Kiều và suy ngẫm về những thông điệp nhân mà Nguyễn Du để lại cho hậu thế.

+ Về ưu điểm của tác phẩm, tác giả đã đề cập đến lời thoại đã được giản lược các điển cố, điển tích so với nguyên tác, thay vào đó là lồng ghép các câu thơ quen thuộc, nổi tiếng từ trong nguyên tác, kết hợp lời nói văn điệu và ngôn từ truyền thống, như vậy có thể giúp người xem nắm bắt được nội dung vở kịch dễ dàng nhất.

+ Về hạn chế, tác giả đề cập đến sự kết hợp chưa nhuần giữa âm nhạc và vũ đạo, chưa khớp và hơi nhiều hơn mức cần thiết ở một số phân cảnh. Ngoài ra, vở kịch chưa thực sự sáng tạo tới mức phá cách, tạo điểm nhấn, vượt ra khỏi nội dung của Truyện Kiều, một số phân cảnh không thật sự cần thiết.

- Qua văn bản, có thể rút ra được những lưu ý gì khi nghị luận về một tác phẩm nghệ

thuật?

Trả lời: Qua văn bản, rút ra được một số lưu ý khi phân tích một tác phẩm nghệ thuật:

- + Đưa ra được những nét đặc sắc về nội dung và nghệ thuật của tác phẩm.
- + Rút ra được những ưu điểm, hạn chế của tác phẩm khi phân tích

HS hoàn thành phiếu học tập ở phần phụ lục theo hướng dẫn của giáo viên

TIẾT 7. THỰC HÀNH NÓI VÀ NGHE

GIỚI THIỆU MỘT TÁC PHẨM NGHỆ THUẬT

1. Định hướng

a) Giới thiệu một tác phẩm nghệ thuật theo lựa chọn cá nhân là bài thuyết minh của người nói về đặc điểm (nội dung và hình thức) của một tác phẩm mà mình thấy có giá trị và yêu thích. Tác phẩm nghệ thuật không chỉ là các văn bản văn học mà còn là tác phẩm ở các lĩnh vực khác như điện ảnh, âm nhạc, kiến trúc, điêu khắc, hội họa,...

Trong khi giới thiệu nội dung và hình thức tác phẩm, người nói có thể nhận xét, đánh giá, bình luận bằng các ý kiến chủ quan của cá nhân; giải thích lí do yêu thích tác phẩm ấy. Bài nói cần có ba phần: mở đầu, nội dung chính, kết thúc; sử dụng ngôn ngữ nói kết hợp với các phương tiện phi ngôn ngữ, các thiết bị công nghệ một cách phù hợp và hiệu quả.

b) Để giới thiệu một tác phẩm nghệ thuật tự chọn có hiệu quả, các em cần chú ý:

- Xác định rõ mục đích, đối tượng người nghe và nội dung tác phẩm cần giới thiệu: tác phẩm văn học hay tác phẩm âm nhạc, điện ảnh, kiến trúc, điêu khắc, hội họa,...
- Lựa chọn cách trình bày phù hợp.
- Có thái độ phù hợp, tôn trọng người nghe,...

2. Thực hành

Đề bài: Dựa vào tư liệu sau đây, em hãy giới thiệu bài hát “Làng tôi” của Văn Cao (Tư liệu trang 58 sgk Ngữ Văn lớp 11 Tập 1 – Cảnh điều)

a) Chuẩn bị

- Đọc kĩ tư liệu ở trên.
- Lập dàn ý cho bài giới thiệu.
- Xem xét các phương tiện có thể hỗ trợ, ví dụ: hình ảnh bản nhạc Làng tôi, video clip bài hát Làng tôi do các ca sĩ nổi tiếng hát; chân dung Văn Cao,...

b) Tìm ý và lập dàn ý

- Tìm ý cho bài giới thiệu bằng cách đặt và trả lời các câu hỏi sau:
 - + Nội dung của bài hát là gì?
 - + Hình thức nghệ thuật của bài hát có gì đặc sắc?
 - + Em có nhận xét và đánh giá gì về giá trị bài hát được giới thiệu?
 - + Vì sao em thích bài hát này?
- Lập dàn ý cho bài nói gồm ba phần:
 - + **Mở đầu:** Nêu khái quát lí do em giới thiệu bài hát Làng tôi của Văn Cao.
 - + **Nội dung chính:**
 - Nêu các điểm nổi bật về nội dung và nghệ thuật của bài hát Làng tôi.
 - Nhận xét, đánh giá về giá trị của bài hát.
 - Minh họa bài giới thiệu bằng các phương tiện phù hợp.
 - + **Kết bài:** Tóm lược nội dung để trình bày và trả lời các câu hỏi của người nghe (nếu có).

c) Đánh giá bài nói và bài nghe

Người nói

Rút kinh nghiệm về bài trình bày:

- + Đã trình bày đầy đủ các nội dung chuẩn bị trong dàn ý chưa?
- + Cách thức trình bày, phong cách, thái độ, giọng điệu, ngôn ngữ,...có phù hợp không?
- + Các phương tiện hỗ trợ có hiệu quả như thế nào?
- Tự đánh giá:
 - + Điều em hài lòng về bài trình bày của mình là gì?
 - + Điều gì em muốn thay đổi trong bài trình bày đó?

Người nghe

- Kiểm tra kết quả nghe và ghi chép các nội dung thông tin đã chính xác chưa, thu hoạch được những gì,...
- Nêu nhận xét về nội dung, hình thức bài trình bày.
- Đánh giá:
 - + Bài trình bày của người nói có ưu điểm và hạn chế nào rõ nhất?
 - + Em rút ra được gì từ bài trình bày của người nói?

TIẾT 8. TỰ ĐÁNH GIÁ

VĂN BẢN: THÈ NGUYỄN (Trích Truyện Kiều)

I. Trắc nghiệm

Câu 1. Trường hợp nào dưới đây không phải là điển cố?

A. Trướng huỳnh

B. Rèm the

C. Giác hòe

D. Đỉnh Giáp non thần

Câu 2. Trong câu thơ: Nàng rằng: “Khoảng vắng đêm trường/ Vì hoa nên phải trở đường tìm hoa”, từ “hoa” được dùng với biện pháp tu từ nào?

A. So sánh

B. Hoán dụ

C. Ước lệ

D. Ẩn dụ

Câu 3. Nhận xét nào dưới đây phù hợp với đêm thề nguyên của Kim Trọng – Thúy Kiều trong đoạn trích?

A. Giản dị, thân mật

B. Cầu kì, phức tạp

C. Thơ mộng, thiêng liêng

D. Lễ nghi, khách sáo

Câu 4. Những hành động “vội rủ rèm the”, “Xăm xăm băng lối vườn khuya”, “Vì hoa nên phải trở đường tìm hoa” cho thấy trong tình yêu, Thúy Kiều là người như thế nào?

A. Vội vàng và nông nổi

B. Táo bạo nhưng sẵn sàng

C. Mạnh dạn và chủ động

D. Chân thật nhưng thiếu vẻ đẹp nữ tính

II. Tự luận

Câu 5. Câu thơ “Bây giờ rõ mặt đôi ta/ Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao” cho thấy Thúy Kiều đang sống trong tâm trạng như thế nào? Vì sao?

- Giờ đây khi đã gần bên nhau, nàng muốn ước hẹn cùng Kim Trọng để chứng minh cho tình yêu của mình. Bởi sau khi bên mộ Đạm Tiên trở về, nàng luôn mang trong mình nỗi lo âu, thấp thỏm, nàng sợ rằng tình yêu này cũng chỉ như giấc "chiêm bao".

- Kiều thể hiện tâm trạng âu lo, sợ sệt trước những dự cảm chẳng lành của tương lai

Câu 6. Bình luận nhận định sau của Hoài Thanh: “Gót chân nàng “thoăn thoắt” đi sang nhà Kim Trọng, cái hình ảnh nàng “Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình” bây giờ đây vẫn còn có thể làm cho một số người ngơ ngác, phân vân.”. (Trích Nguyễn Du: một trái tim lớn, một nghệ sĩ lớn).

Những người phụ nữ xưa thường chịu ảnh hưởng sâu sắc của lễ giáo phong kiến, của những điều luật như tam tòng tứ đức, khiến họ không thể thể hiện được tài năng cũng như không được phép vượt ra ngoài khuôn khổ "cha mẹ đặt đâu con ngồi đó". Vậy nên càng không thể có chuyện trai gái chưa vợ chưa chồng lại có thể lén lút gặp gỡ nhau mà bày tỏ tình yêu, nếu làm vậy, người con gái sẽ mang tội thất tiết, thiếu lễ giáo, ... Ấy vậy mà ở đây, Nguyễn Du đã để Kiều làm tất cả điều ấy. Giữa đêm khuya, nàng băng lối vườn khuya để tìm đến với tình yêu của mình, tự tay quyết định tình yêu và cuộc đời của mình. Những từ ngữ như "vội", "xăm xăm" đều diễn tả sự vội vã, sự nhanh chóng, khẩn trương của Kiều khi sang nhà Kim Trọng lần thứ hai.

Câu 7. Cảm nhận của em về không gian của cuộc thề nguyện.

Nguyễn Du đã xây dựng một khung cảnh tuyệt đẹp, một đêm trăng tình yêu, vàng trăng ước hẹn để từ đó thể hiện khát khao về tình yêu tự do của Thúy Kiều, người con gái xinh đẹp, tài hoa nhưng bạc mệnh. Tình yêu giữa Thúy Kiều và Kim Trọng là tình yêu trong sáng, thủy chung, vượt lên trên lễ giáo phong kiến. Chính những điều này đã làm tăng thêm tính hấp dẫn và giá trị nhân văn cho đoạn trích “Thề nguyện” nói riêng và tác phẩm “Truyện Kiều” nói chung.

Câu 8. Phân tích tác dụng nghệ thuật của hình tượng "trăng" trong đoạn trích Thề nguyện

Hình tượng “trăng” trong đoạn trích là biểu tượng cho sự sum vầy, đoàn viên, sự hạnh phúc mỹ mãn, biểu thị cho tình yêu trong sáng, thuần khiết và chân thành của Thúy Kiều và Kim Trọng, trở thành minh chứng thiêng liêng cho tình yêu tuyệt đẹp của đôi trai tài gái sắc.

Câu 9. Nêu suy nghĩ của em về tình yêu Thúy Kiều - Kim Trọng qua văn bản Thề nguyên.

Gợi ý:

Qua đoạn trích Thề nguyên đã cho thấy được sức mạnh của tình yêu mãnh liệt đã khiến cho Thúy Kiều chủ động tìm đến với người mình yêu để thề nguyên và tình tự. Cùng với đó, thể hiện sự đồng lòng sắt son, là tình yêu chân thành sâu sắc đến từ cả hai phía, vượt qua mọi sự ngăn cản của lễ giáo phong kiến - vốn tồn tại khá nặng nề trong tâm thức con người lúc đó, một lòng theo đuổi thứ tình yêu đích thực, tươi đẹp nhất cuộc đời. Nguyễn Du muốn gửi gắm thông điệp về khát vọng tự do, tình yêu đôi lứa trong xã hội phong kiến xưa.

Câu 10. Viết một đoạn văn (khoảng 10 - 15 dòng) giới thiệu ý nghĩa nội dung và đặc sắc nghệ thuật của đoạn trích Thề nguyên.

(Tham khảo)

Thề nguyên bắt đầu từ câu 431 đến câu 452 của tác phẩm, sau khi gặp gỡ tại tiết Thanh minh, Kim Trọng và Thúy Kiều đã có thêm vài lần gặp gỡ, cặp trai tài gái sắc, đang tuổi thanh xuân phơi phới đã nhanh chóng phải lòng nhau và tình yêu ngày càng trở nên sâu đậm. Chính vì lẽ đó nên Thúy Kiều nhân lúc cả nhà sang ngoại, đã lên đi tìm gặp Kim Trọng, rồi sau khi đã trở về nhà lúc chiều tà mà chưa thấy người nhà quay trở về nàng lại tiếp tục quay lại lần nữa, rồi tự định ước chung thân với Kim Trọng, để bày tỏ tình yêu sâu sắc chân thành của cả hai. Trích đoạn Thề nguyên đã kể lại tất cả việc đính ước của cả hai dưới ánh trăng vàng vạc. Ở trích đoạn Thề nguyên ta dễ dàng nhận thấy quan điểm tiến bộ trước thời đại cả của Nguyễn Du trong tình yêu đôi lứa, bộc lộ sự ủng hộ của tác giả trong việc nam nữ theo đuổi tình yêu một cách tự do mãnh liệt, thoát khỏi cái e lệ, ngại ngùng không dám tỏ bày mà ông cha ta thuở xưa vẫn thường cho là phép tắc, lễ nghĩa. Điều này thể hiện rất rõ trong đoạn Thúy Kiều vượt tường băng qua nhà Kim Trọng ngay trong đêm tối. Bởi trong nền giáo dục truyền thống, phận nữ nhi buộc phải an phận thủ thường, chịu sự sắp đặt của cha mẹ theo quan niệm “cha mẹ đặt đâu con ngồi đấy”, cũng không có chuyện trai gái

lén lút, gặp gỡ riêng nhau để tỏ bày tình yêu, nếu có thì người trai bị cho là vô phép, thiếu lễ nghĩa, còn người con gái phải chịu điều tiếng nặng nề hơn là lãng loạn, thất tiết,... Thế nhưng với hai nhân vật Kiều và Kim Trọng, Nguyễn Du lại hoàn toàn tạo cho họ một không gian gặp mặt riêng, để họ được thoải mái bộc lộ tình yêu sâu sắc dành cho nhau. Đặc biệt với nhân vật Thúy Kiều, Nguyễn Du đã vẽ ra cảnh nàng đêm hôm chạy theo tiếng gọi của tình yêu, rồi tự tay quyết định chung thân đại sự của mình. Điều đó đã từng một thời dấy lên làn sóng tranh cãi về việc rút cuộc Kiều có phải là người phụ nữ lễ tiết thâu đáo hay cũng chỉ là loại phụ nữ trác nết. Tuy nhiên đến nay, thì người ta lại có cái nhìn thông cảm và trân trọng hơn với nàng, cũng như cái tính táo bạo, mạnh mẽ trong tình yêu của Thúy Kiều. (Nguồn: Internet)

BÀI 3 – TRUYỆN

TIẾT 1. TRI THỨC NGŨ VĂN

1. Chủ đề chính, chủ đề phụ trong một văn bản có nhiều chủ đề

- **Chủ đề** là vấn đề cơ bản đặt ra trong văn bản. Những tác phẩm văn học lớn thường mang nhiều chủ đề, có chủ đề chính và chủ đề phụ.
- **Chủ đề chính** là chủ đề quán xuyến toàn bộ văn bản, **chủ đề phụ** là chủ đề được thể hiện qua các nhân vật hoặc tình tiết riêng lẻ.

Ví dụ: Chủ đề chính trong Truyện Kiều là tiếng nói thông cảm, xót thương cho số phận đau khổ của người phụ nữ tài sắc; tố cáo những thế lực đen tối chà đạp lên quyền sống của con người. Bên cạnh đó còn có nhiều chủ đề phụ, chẳng hạn: ca ngợi tấm gương hiếu nghĩa của con cái đối với cha mẹ qua chuyện Kiều bán mình chuộc cha hoặc ca ngợi những đấng anh hùng qua hình tượng Từ Hải,...

2. Tác dụng của sự thay đổi điểm nhìn trong truyện

- Trong quá trình trần thuật, điểm nhìn có thể được chuyển từ người kể chuyện sang nhân vật, từ

nhân vật này sang nhân vật khác, giúp đi sâu vào nội tâm nhân vật, mở rộng khả năng bao quát, nhận xét, đánh giá của người trần thuật.

- Song, xét đến cùng, mọi cách nhìn, xuất phát từ mọi điểm nhìn đều trực tiếp hoặc gián tiếp thể hiện quan niệm, tư tưởng, thái độ của nhà văn.

Ví dụ: Trong truyện Chí Phèo, Nam Cao lúc thì trần thuật theo điểm nhìn của người kể chuyện, lúc thì trần thuật theo điểm nhìn của nhân vật Chí Phèo, có khi lại trần thuật theo điểm nhìn của nhân vật bá Kiến hoặc thị Nở,... Điều đó giúp cho nhà văn có khả năng nhập vào các vai, chuyển từ vai này sang vai khác một cách tự nhiên; đồng thời, tạo cho tác phẩm nhiều giọng điệu đan xen lẫn nhau, phong phú và biến hoá, làm nên sức hấp dẫn đối với người đọc.

3. Giá trị văn hoá và triết lí nhân sinh trong văn học

- **Mỗi tác phẩm văn học là sản phẩm của một nền văn hoá, phản ánh giá trị văn hoá cộng đồng nơi tác phẩm sinh thành.** Chẳng hạn, qua tác phẩm Chí Phèo, người ta thấy hiện lên làng quê nông thôn Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 với tất cả nền nếp, lối sống, sinh hoạt làng xã cổ hủ, phong kiến đầy rẫy những bất công,... Với truyện Chữ người tử tù, Nguyễn Tuân thông qua con người, sự việc mà ngợi ca những giá trị văn hoá về cái đẹp (tâm hồn, nhân cách, thiên lương,...), về cái tài và lối sống trong sạch, uy vũ không thể khuất phục,... Đoạn trích Tấm lòng người mẹ (trích tiểu thuyết Những người khốn khổ – Huy-gô) lại như một bức tranh thu nhỏ, ở đó, người ta thấy rõ một phần bối cảnh xã hội — văn hoá Pháp cuối thế kỉ XVIII,...

- **Triết lí nhân sinh** trong văn học là quan niệm và sự lí giải của nhà văn về các vấn đề chung liên quan đến cuộc sống, số phận con người, sự tồn tại và phát triển của xã hội. Triết lí nhân sinh thường biểu hiện trực tiếp qua lời người kể chuyện. **Ví dụ:** “Chí Phèo hình như đã trông trước thấy tuổi già của hắn, đói rét và ốm đau, và cô độc, cái này còn đáng sợ hơn đói rét và ốm đau.” hoặc “Người ta hay hối hận về tội ác khi không đủ sức mà ác nữa.” (Chí Phèo). Rất nhiều triết lí nhân sinh được thể hiện trực tiếp qua lời nhân vật hoặc gián tiếp qua tình huống truyện, nhân vật, biểu tượng, bối cảnh. Ví dụ, suy nghĩ của viên quản ngục: “Một kẻ biết kính mến khí phách, một kẻ biết tiếc, biết trọng người có tài, hắn không phải là kẻ xấu hay là vô tình.” (Chữ người tử tù).

TIẾT 2. VĂN BẢN ĐỌC

CHÍ PHÈO

Nam Cao

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

Nam Cao (1915 – 1951)

Tên thật là Trần Hữu Tri (Bút danh Nam Cao là ghép tên tổng Cao Đà, huyện Nam Sang)

a. Cuộc đời

- *Quê hương*: Quê ông tại làng Đại Hoàng, tổng Cao Đà, huyện Nam Sang, phủ Lý Nhân (nay là xã Hòa Hậu, huyện Lý Nhân, Hà Nam)

- *Gia đình*: Công giáo bậc trung. Cha ông là ông Trần Hữu Huệ, làm nghề thợ mộc và thầy lang trong làng. Mẹ ông là bà Trần Thị Minh, vừa là nội trợ, làm vườn, làm ruộng và dệt vải.

- *Đường đời*:

+ Trước Cách mạng Tháng 8: Sau khi học hết bậc thành chung Nam Cao vào Sài Gòn để kiếm sống, sau đó do sức khỏe yếu ông phải chịu cảnh về quê thất nghiệp. Một thời gian sau thì ông lên Hà Nội dạy học thuê ở một trường tư thực. Ông thấm thía cảnh nghèo phải chạy ăn từng bữa

□ Trước Cách mạng Nam Cao sống cuộc đời chật vật, khó khăn vì vậy nhà văn thấm thía hơn bao giờ hết cảnh sống nghèo khổ của người tri thức tiểu tư sản

+ Sau Cách mạng Tháng 8: Ông tham gia vào đoàn quân Nam tiến (1946), sau đó lên Việt Bắc làm công tác báo chí, tuyên truyền phục vụ kháng chiến (1947), tham gia chiến dịch Biên giới (1950), sau đó bị giặc phục kích rồi hi sinh (1951)

+ Thời đại của ông có nhiều đổi thay, sự giao thời giữa chế độ cũ và chế độ mới nên ông thấu hiểu hơn bao giờ hết nỗi khổ của cảnh chiến tranh nghèo khó và chế độ nửa thực dân, nửa phong

kiến đương thời

b. Con người

- Nam Cao là người có đời sống nội tâm phong phú, sôi sục, ngay thẳng. Bên trong con người Nam Cao luôn có một cuộc đấu tranh căng thẳng để vươn tới sự hoàn thiện nhân cách con người. Đó là cuộc đấu tranh giữa lòng nhân đạo đối lập với cái ích kỉ, cái tầm thường, cái cao thượng đối lập cái hèn nhát, dục vọng phàm tục đối lập với khát vọng tinh thần cao cả,...

- Nam Cao còn là người có tấm lòng nhân hậu, chan chứa yêu thương, giàu tình sâu nặng với quê hương và những người nghèo khổ. Nam Cao quan niệm tình thương đồng loại là yếu tố quan trọng trong tâm hồn con người. Mỗi trang viết về những người nghèo khổ của Nam Cao đều thấm đượm tâm trạng xót thương và đầy ý nghĩa nhân văn.

- Nam Cao là một con người ưa quan sát và thích triết lý. Từ những kinh nghiệm thực tiễn, từ những trải nghiệm về lẽ đời, Nam Cao thường đưa ra những triết lý sâu sắc đầy tâm huyết. Chính tính cách ấy đã khiến cho tác phẩm của Nam Cao có nội dung phong phú và ý nghĩa triết lý sâu xa.

c. Sự nghiệp

- Đề tài sáng tác chính:

+ *Trước CMT8*: viết về cuộc sống của người trí thức tiểu tư sản và về cuộc sống của những người nông dân nghèo.

+ *Sau CMT8*: Phản ánh khí thế cuộc kháng chiến chống Pháp và thay đổi quan niệm nghệ thuật và trong cách khám phá về người lao động

- Quan niệm sáng tác:

+ Theo ông, văn học phải phản ánh hiện thực, phải dựa trên tinh thần nhân đạo chủ nghĩa, phải phản ánh nỗi khổ đau, cùng quẫn của nhân dân. Với Nam Cao “*Một tác phẩm có giá trị là một tác phẩm vượt lên bên trên tất cả các bờ cõi và giới hạn, phải là một tác phẩm chung cho cả loài người. Nó phải chứa đựng được cái gì lớn lao mạnh mẽ, vừa đau đớn lại vừa phấn khởi. Nó ca*

tụng lòng thương, tình bác ái, sự công bình. Nó làm cho người gần người hơn”

+ Nam Cao còn đề cao sáng tạo trong văn chương, ông phê phán lối viết cầu thả. Ông coi sáng tác văn chương là một hình thái lao động cao quý. Vì vậy, với ông, người cầm bút phải có lương tâm, có trách nhiệm với sáng tác nghệ thuật của mình

+ Sau CMT8, Nam Cao có quan niệm nghệ thuật phải phục vụ lợi ích dân tộc, đặt lợi ích dân tộc lên trên hết. Ông quan niệm nhà văn phải sống đã rồi hãy viết, ông thể hiện một cách nhìn nhận mới về con người lao động: con người không chỉ là nạn nhân của hoàn cảnh mà còn là những người có khả năng cải tạo hoàn cảnh

- **Phong cách sáng tác:** Đề cao con người tư tưởng, hoạt động bên trong của con người và coi đó là nguyên nhân của hành động bên ngoài. Nam Cao có khuynh hướng tìm vào nội tâm, đi sâu vào thế giới tinh thần của con người. Ông đặc biệt sắc sảo trong việc phân tích và diễn tả những trạng thái, những quá trình tâm lý phức tạp. Trong sáng tác, ông thường đặt ra các vấn đề xã hội có ý nghĩa to lớn, thể hiện tính triết lý sâu sắc về con người

2. Tác phẩm

a. Hoàn cảnh ra đời và xuất xứ

- Bối cảnh nông thôn Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945. Nam Cao đã lấy nguyên mẫu nhân vật từ người thật, việc thật ở làng quê của chính ông.

b. Nhan đề

Chí Phèo ban đầu được Nam Cao đặt tên là “Cái lò gạch cũ”, khi ra mắt độc giả lần đầu, NXB tự đổi thành “Đôi lứa xứng đôi” (In trong tập “Đôi lứa xứng đôi” gồm 11 truyện ngắn, NXB Đời mới, Hà Nội, 1941). Sau này, khi in lại trong tập “Luống cày” (Hội Văn hóa cứu quốc xuất bản, Hà Nội, 1946) Nam Cao đặt lại tên là Chí Phèo.

II. Đọc hiểu văn bản

1. Bố cục, cốt truyện, trật tự kể và tuyến nhân vật

a. Bố cục

+ **Phần (1):** Chí Phèo về lại làng sau thời gian dài đi tù. Vừa về đến làng, hắn đã rượu say rồi chửi mọi thứ, chửi trời, chửi đời, chửi làng Vũ Đại và chửi cả đứa nào đã sinh ra hắn.

+ **Phần (2):** Hắn trở về với bộ dạng khác hẳn ngày xưa. Hắn lúc nào cũng say và cứ say là hắn lại đến nhà Bá Kiến để chửi bới, rạch mặt ăn vạ. Bá Kiến đã biến Chí Phèo thành kẻ tay sai chuyên đâm thuê chém mướn cho lão. Chí Phèo trở thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại, ai cũng khiếp sợ.

+ **Phần (3):** Chí tỉnh dậy sau đêm dài gặp Thị Nở và ăn nằm với nhau. Thị Nở nấu cho hắn một bát cháo hành. Cũng từ đó hắn khao khát trở về cuộc sống lương thiện và muốn được sống cùng Thị Nở.

+ **Phần (4):** Bà cô Thị Nở biết được chuyện cô quen Chí nên đã không đồng ý. Thị và Chí đã có cuộc cãi vã qua lại.

+ **Phần (5):** Chí Phèo tuyệt vọng, uống say rồi cầm dao đến nhà Bá Kiến đòi lương thiện. Hắn đâm chết Bá Kiến rồi tự tử. Thị Nở nghe tin hắn chết nhìn xuống bụng và nghĩ đến cái lò gạch.

b. Cốt truyện và trật tự kể

Cốt truyện theo trình tự thời gian cuộc đời nhân vật

(1) Chí Phèo sinh ra tại cái lò gạch cũ, không biết cha mẹ là ai, người trong làng nuôi Chí khôn lớn, lần lượt hắn đã ở trong những gia đình khác nhau cho đến khi trạc tuổi 20 hắn làm canh điền của Bá Kiến

(2) Mụ vợ Bá Kiến thích Chí vì vậy thường xuyên dụ dỗ, Bá Kiến ghen tuông và đẩy Chí Phèo vào tù. Cũng từ đây tính cách, cuộc đời Chí Phèo có nhiều chuyển biến.

(3) Ra tù Chí thành tay sai chuyên đi đòi nợ thuê cho Bá Kiến, cuộc đời của hắn chỉ biết có rượu và những lần chửi bới. Cả làng ghê sợ và né tránh hắn, gọi hắn là Chí Phèo, là con quỷ dữ làng Vũ Đại

(4) Chí Phèo tình cờ gặp gỡ Thị Nở, nảy sinh tình cảm với Thị và khao khát được trở lại làm

người

(5) Bị Thị Nở từ chối, gạt phăng đi mong muốn quay về con đường lương thiện của hắn. Chí Phèo chìm trong rượu, sẵn hơi men Chí Phèo tìm đến Bá Kiến, giết Bá Kiến và tự kết liễu cuộc đời mình

Cốt truyện theo trật tự kể của Nam Cao

(3) Ra tù Chí thành tay sai chuyên đi đòi nợ thuê cho Bá Kiến, cuộc đời của hắn chỉ biết có rượu và những lần chửi bới. Cả làng ghê sợ và né tránh hắn, gọi hắn là Chí Phèo, là con quỷ dữ làng Vũ Đại (Tiếng chửi ở đầu truyện)

(1) Chí Phèo sinh ra tại cái lò gạch cũ, không biết cha mẹ là ai, người trong làng nuôi Chí khôn lớn, lần lượt hắn đã ở trong những gia đình khác nhau cho đến khi trạc tuổi 20 hắn làm canh điền của Bá Kiến

(2) Mụ vợ Bá Kiến thích Chí vì vậy thường xuyên dụ dỗ, Bá Kiến ghen tuông và đẩy Chí Phèo vào tù. Cũng từ đây tính cách, cuộc đời Chí Phèo có nhiều chuyển biến.

(4) Chí Phèo tình cờ gặp gỡ Thị Nở, nảy sinh tình cảm với Thị và khát khao được trở lại làm người

(5) Bị Thị Nở từ chối, gạt phăng đi mong muốn quay về con đường lương thiện của hắn. Chí Phèo chìm trong rượu, sẵn hơi men Chí Phèo tìm đến Bá Kiến, giết Bá Kiến và tự kết liễu cuộc đời mình

Nhận xét

Theo trật tự: Hiện tại → Quá khứ → Hiện tại

- Khởi gợi tò mò, băn khoăn của người đọc về sự tồn tại của Chí Phèo
- Khắc đậm chân dung méo mó, khác lạ của Chí Phèo
- Gợi dẫn về quá khứ, vì sao có sự xuất hiện của một kẻ khác lạ như Chí? Hắn đã được sinh ra và trở thành người như hiện tại ra sao?

- Liệu có con đường nào khác dành cho Chí Phèo của hiện tại và tương lai? Chí Phèo đã tìm lại cuộc đời mình như thế nào?

➔ Gợi dẫn, tạo hứng thú và điểm nhấn trong cách kể chuyện của tác giả.

c. Tuyến nhân vật

(Tham khảo sơ đồ ở phụ lục)

II. Đọc hiểu văn bản

2. Nhân vật chính – Chí Phèo

- **Sinh ra mồ côi và lớn lên ở làng quê nghèo:** Chí Phèo là cậu bé mồ côi được anh đi thả ống lươn, người đàn bà góa mù, bác phó cối và những người nông dân lương thiện, nghèo khổ, nhưng giàu lòng nhân ái nuôi nấng. Dù ngay từ khi lọt lòng Chí đã bị bỏ rơi, nhưng nhờ sự curu mang, nuôi nấng của những người nông dân lương thiện, những con người giàu lòng nhân ái và tình yêu thương, Chí đã được lớn lên trong vòng tay curu mang của cả dân làng.

- **Khi trưởng thành:**

+ **Chăm chỉ làm ăn** (làm thuê cho nhà Lí Kiến) và có một ước mơ nhỏ nhoi, bình dị “*Ao ước có một gia đình nho nhỏ, chồng cuốc vườn cây thuê, vợ dệt vải. Chúng lại bỏ một con lợn nuôi để làm vốn liếng, khá giả thì mua dăm ba sào ruộng*”. Đó là một ước muốn bình thường giản dị nhưng rất đáng trân trọng. Chí cũng giống như bao người trai cày hiền lành chất phác thôn quê. Chí có một ước muốn giản dị, chân thành. Ước muốn chân thành giản đơn ấy cũng cho thấy bản chất lương thiện ở anh. Lúc này, người trai cày hiền lành chân chất, vẫn đang thấy cuộc đời tươi đẹp, nhiều hi vọng và ước mơ. Người sống có mục đích, có ước mơ là người biết người, biết mình, có mục đích sống, yêu cuộc sống, trân trọng sự sống.

+ Chí đi làm canh điền cho nhà lí Kiến, Chí có **lòng tự trọng rất cao**. Chí Phèo ý thức được việc bóp chân cho bà Ba là một việc đáng khinh. “*Hắn thấy nhục hơn là thích, hướng hồ lại sợ*.”; “*Hắn chỉ thấy nhục chứ yêu đương gì*”. Đó là ý thức của một người có lòng tự trọng. Khi phải làm cái việc không chính đáng, Chí Phèo không những không muốn làm mà còn cảm thấy nhục nhã, khinh khi. Thậm chí, Chí Phèo còn thấy “sợ”. Cái biết “sợ” đó chứng tỏ Chí Phèo là một

người có lòng tự trọng, một người biết sợ làm điều khuất tất, xấu xa chắc chắn không phải là một người xấu.

→ Chí Phèo là một anh thanh niên khỏe mạnh, hiền lành, có phần nhút nhát nhưng có lòng tự trọng, có mục đích sống, biết trân trọng cuộc sống. Một người thanh niên như Chí xứng đáng có một cuộc sống hạnh phúc, yên bình.

→ Thái độ trân trọng của nhà văn.

- Sự thay đổi về nhân hình

+ Chí Phèo xuất hiện với bộ dạng của một thằng lưu manh, một thằng “săng đá”: *“Cái đầu thì trọc lóc, cái răng cạo trắng hớn, cái mặt thì đen mà rất căng căng, hai mắt gườm gườm trông gớm chết. Hắn mặc quần nái đen với cái áo Tây vàng. Cái ngực phanh đầy những nét trạm trổ rồng phượng với một ông tướng cầm chùy, cả hai cánh tay cũng thế”*.

+ Sau những lần đâm chém, rạch mặt ăn vạ, Chí phèo trở thành một “con vật lạ”. *“Cái mặt hắn không trẻ mà cũng không già; nó không còn phải là mặt người: nó là mặt một con vật lạ, - nhìn mặt những con vật có bao giờ biết tuổi? - Cái mặt hắn vàng vàng mà lại muốn xạm màu gio; nó vẫn dọc vẫn ngang, không thứ tự, biết bao nhiêu là sẹo, vết những mảnh chai của bao nhiêu lần ăn vạ kêu làng.”*

+ Một “con vật lạ” mà không ai thèm “ra điều”, không ai thèm tiếp chuyện, chỉ có “ba con chó dữ” sủa lại. *“Thôi thì cứ đóng cái cổng cho thật chắc rồi mặc thầy cha nó, nó có chửi thì tai liền miệng đấy, chửi rồi lại nghe! Thành thử chỉ có ba con chó dữ với một thằng say rượu!”*

→ Bộ dạng của một thằng lưu manh hiện ngay ra trên khuôn mặt. Từ ngoại hình đến dáng điệu và cử chỉ hành động của Chí Phèo đều là biểu hiện của một tên lưu manh.

- Sự hủy hoại về nhân tính

+ **Mất ý thức người:** Chí Phèo không ý thức được kẻ thù độc ác. Bởi Chí Phèo lúc nào cũng triền miên trong những cơn say. Sau 7,8 năm đi tù về Chí Phèo lại quay trở lại làm việc cho chính kẻ đã đẩy hắn vào nhà tù, làm thuê cho kẻ đã đẩy Chí Phèo vào nhà tù phong kiến. Rượu, những cơn say đã khiến cho Chí Phèo không ý thức được kẻ thù độc ác, không thoát được ra khỏi cái

vòng luẩn quẩn trói buộc, ghì chặt hần xuống sát đất.

+ **Mất đi phẩm giá người và lòng tự trọng trong cách hành xử:** Rạch mặt ăn vạ, chửi dân làng, phá tan nát hạnh phúc của những người dân lương thiện. “Bao nhiêu lần, - hần nhớ làm sao nỗi? - Bao nhiêu việc ức hiếp, phá phách, đâm chém, mưu hại, người ta giao cho hần làm!”

+ Đặc biệt, Chí Phèo mất đi phẩm giá người khi “cuồng bức” Thị Nở. Chi tiết Chí Phèo kêu làng to hơn, vừa kêu vừa dẫn người đàn bà xuống trước sự kinh ngạc của Thị Nở đã cho thấy Chí Phèo hoàn toàn không còn ý thức ở một con người. Đâu rồi anh Chí hiền lành ngày xưa, biết xấu hổ, biết nhục nhã khi phải làm cái việc bất chính lên bóp chân cho bà ba? Đâu rồi anh Chí biết sợ làm những điều trái với lương tâm đạo lý? Chí Phèo bây giờ hoàn toàn mất đi nhân tính, không còn dù chỉ là một chút lòng tự trọng. Trong hình dung của độc giả ở chi tiết này, Chí Phèo hiện lên đích thực một thằng lưu manh vừa la làng vừa ăn cướp, một con quỷ dữ.

→ Con quỷ dữ làng Vũ Đại

- Nguyên nhân trực tiếp:

+ Sự ghen tuông vô lối của Lý Kiến đã đẩy Chí vào tù. Cụ bá ghen tuông vô lối là bởi cụ năm nay đã ngoài sáu mươi, đã già yếu quá mà mấy bà vợ của cụ lại cứ trẻ, cứ phây phây, hơn nữa lại đa tình “*mắt bà, miệng bà, có duyên, nhưng trông đã lắm!*”. Cụ bá ghét những thằng trai trẻ, “*Cụ chỉ muốn cho tất cả những thằng trai trẻ đi ở tù*”. Và không ai khác, Chí Phèo chính là “thằng trai trẻ” đầu tiên là nạn nhân của thói ghen tuông vô lối đó.

+ Nhà tù thực dân đã biến người trai cày chất phác, hiền lành, lương thiện thành tên lưu manh nát rượu, chém mướn đâm thuê của làng Vũ Đại. Sau đó, Chí Phèo trượt sâu vào vực thăm lưu manh hóa và trở thành con quỷ dữ của làng Vũ Đại.

- Nguyên nhân sâu xa:

+ Những người nông dân cùng quẩn đâm chém, giành giật lẫn nhau. Bọn địa chủ cường hào như đàn cá tranh mồi (quần ngư tranh thực). Làng xã phong kiến trước Cách mạng tháng Tám, ngột ngạt, tù đọng, mâu thuẫn đối kháng gay gắt. Môi trường như thế dễ khiến con người rơi vào những thảm kịch lưu manh.

+ Trong tác phẩm, những thế lực kì hào trong làng không chỉ có cha con Bá Kiến - Lý Cường mà còn có Đội Tảo và bọn đàn em của hắn. Hai thế lực này mâu thuẫn đối kháng gay gắt với nhau. Chúng thay nhau bóc lột, đàn áp.

*** Gặp Thị Nở**

- Sự trở về của ý thức trong Chí Phèo

+ Sau đêm ở bờ sông, Chí bị một trận cảm. Quá trình thức tỉnh của Chí Phèo được bắt đầu bằng trạng thái tỉnh rượu. Người đàn ông sống trong những cơn say triền miên giờ đây mới có được những phút giây tỉnh táo. Lâu lắm rồi tâm hồn Chí mới vang lên **âm thanh cuộc sống** xung quanh: *tiếng chim hót ngoài kia sao vui vẻ quá, tiếng anh thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá, tiếng người đi chợ về,... những âm thanh ấy ngày nào chả có, vậy mà hôm nay Chí mới nhận ra*. Lắng nghe được xôn xao những âm thanh của cuộc sống đời thường là tín hiệu của nhận thức đã trở về trong tâm hồn Chí

+ Nam Cao đã rất khéo léo đặt nhân vật của mình trong hoàn cảnh chỉ có một mình sau trận cảm để từ đó nhận sự thức tỉnh trong tâm hồn của Chí Phèo. Chí Phèo nằm yên lặng trong túp lều với bao nhiêu suy nghĩ ngổn ngang. Tâm hồn anh có một sự thức tỉnh mạnh mẽ. Nó được bắt đầu bằng những **ý thức của Chí về bản thân trong quá khứ**. Tâm hồn Chí Phèo hiện hiện một cái gì đó rất xa xôi. Đó là kí ức về cuộc sống của một anh canh điền hiền lành với những ước mơ bình dị “*chồng cày thuê cuốc mướn, vợ dệt vải*”

+ Quá khứ hiện lên đẹp biết bao nhiêu lại càng giúp Chí Phèo **ý thức về tình cảnh của mình trong thực tại** bấy nhiêu. Chí nhận thức về sự già nua, tình cảnh cô độc của mình “*Hắn đã già, ngoài bốn mươi tuổi đầu, hắn đã tới con dốc bên kia của cuộc đời*”. Hắn ý thức về sự cô độc còn khủng khiếp hơn cả sự đói rét ốm đau.

+ Sự trở về trong nhận thức cho thấy con người này bắt đầu **lo lắng cho cuộc sống của bản thân**. Chí Phèo xưa kia không bao giờ biết sợ hãi vậy mà giờ đây lại **thấy buồn**. Nam Cao diễn tả tâm trạng ấy bằng hàng loạt từ ngữ “*Lòng mơ hồ buồn, buồn thay cho đời, hắn lại nao nao buồn*”... Trong giây phút ấy, Chí Phèo thực sự đang sống với những cảm xúc, tâm trạng, suy

nghĩ bản khoán, lo lắng đời thường nhất của một con người.

- Khát khao hạnh phúc và hoàn lương

+ Đúng vào những giây phút Chí Phèo yếu mềm nhất thì Thị Nở - “*một kẻ xấu ma chê quỷ hờn lại còn dở hơi*” xuất hiện với bát cháo hành với cử chỉ săn sóc tận tình, với tình yêu chân thật của người đàn bà xấu xí đã trỗi dậy trong tâm hồn Chí sự xúc động và niềm hi vọng sâu sắc. Lần đầu tiên sau bao tháng ngày sống trong bóng tối u mê thì hắn đã thấy “*mắt mình ướt ướt*” – giọt nước mắt của con người. Tình yêu chân thật, những cử chỉ ân cần của Thị Nở đã kéo Chí từ tận cùng của xã hội lên đỉnh cao của con người. Niềm hy vọng được trỗi dậy, tình thương của người đàn bà giúp Chí hiểu rằng “*Hắn có thể tìm bạn sao lại chỉ gây kẻ thù*”. Khao khát và hy vọng về một cuộc sống lương thiện trong Chí mạnh mẽ hơn bao giờ hết “*Trời ơi! Hắn thèm lương thiện, hắn muốn làm hoà với mọi người biết bao*”.

- Lòng trắc ẩn của Thị Nở

+ Thị nghĩ: cái thằng liều lĩnh ấy kẻ ra cũng đáng thương, còn gì đáng thương bằng đau ốm mà nằm còng queo một mình.

+ Giá thử đêm qua không có thị thì hắn chết.

+ Thị thấy như yêu hắn: đó là cái lòng yêu của một người làm ơn, nhưng cũng có cả lòng yêu của một người chịu ơn.

+ Thị nghĩ: bỏ hắn lúc này thì cũng bạc, dù sao cũng ăn nằm với nhau như vợ chồng.

+ Thị muốn gặp Chí Phèo, phải cho hắn ăn gì mới được.

+ Thị nấu cháo hành cho Chí.

- Cảm xúc của Chí khi nhận bát cháo hành: Khi đón nhận bát cháo hành từ tay Thị Nở. Đầu tiên, hắn ngạc nhiên. **Ngạc nhiên** vì lần đầu tiên được người ta cho ăn, ngạc nhiên vì có được sự quan tâm từ người khác, có được cái ăn mà **không phải cướp bóc, dọa nạt**. Rồi **mắt hắn “ướt ướt”**. Có gì đó như là chút ăn năn, hối hận trong lòng hắn. Hắn khóc vì nhận được tình thương từ người khác, khóc với niềm hi vọng cái tương lai cô độc kia sẽ không còn nữa, hắn khóc vì hắn tin

rằng mình vẫn còn cơ hội để làm lại cuộc đời □ Bát cháo như một động lực thúc đẩy những cảm xúc vốn đã chết lặng từ lâu trong Chí

- Cháo hành vốn là một món ăn bình thường, nếu không nói là xoàng xĩnh, lại được nấu bởi sự vun vè của người đàn bà thô kệch, xấu xí là Thị Nở thì lại càng tầm thường đến mức nào. Thế nhưng, đối với Chí Phèo, **thứ vật chất tầm thường ấy lại là một thứ lớn lao, đáng trân trọng**. Bởi chính bát cháo hành đã khiến hẩn yêu và khao khát được yêu. Khơi dậy niềm khát vọng sống lên đến cực điểm của Chí lúc này → Bát cháo hành không còn là bát cháo thông thường mà trở thành bát cháo của tình thương người và thức tỉnh lương tri con người

+ Những ngày chung sống với Thị Nở, Chí rất hiền lành, bản tính lương thiện bị khuất lấp sau những hành động đập đầu rạch mặt, đâm chém này lại hiện ra trong tâm tính của một kẻ bỗng chốc thấy lòng thành trẻ con với những mong muốn chân thành và những lí lẽ ngây thơ: mong muốn được thị sang ở cùng một nhà “*Hay là mình sang đây ở với tớ cùng một nhà cho vui*” “*Giá cứ thế này mãi thì thích nhỉ?*”. Lời bày tỏ tội nghiệp cho thấy cảm giác hạnh phúc và sự mong manh của hạnh phúc. Con người khốn khổ ấy ngay trong thời gian làm người ít ỏi vẫn phấp phồng những dự cảm về bất hạnh.

+ Chí Phèo không còn kinh rượu nhưng cố uống cho một ít để cho khỏi tốn tiền nhưng nhất là “*để tỉnh táo mà yêu nhau*”. Hành động cố không uống nhiều rượu là hành động thay đổi mạnh mẽ nhất ở Chí. Nếu trước đó Chí lúc nào cũng triền miên trong những cơn say, say để đập đầu rạch mặt, say để đâm thuê chém mướn...thì nay Chí đã thay đổi.

→ Sự thay đổi này của Chí Phèo cho thấy thực ra hẩn không hoàn toàn là kẻ nghiện ngập. Hẩn tìm đến rượu là vì hẩn quá cô độc, bất hạnh mà thôi. Hành động “làm nũng” với Thị Nở cùng với việc bày tỏ mong muốn được sống chung của Chí, biết phải uống ít lại để tỉnh táo chính là những biểu hiện rõ nét cho sự quay trở lại của tính người, hành động rất Người trong Chí Phèo.

→ **Bản tính người đã thực sự trở lại với con quỷ dữ làng Vũ Đại**

*** Bị Thị Nở từ chối**

- Thế nhưng cánh cửa trở về với cuộc sống con người vừa hé mở lại đóng sập trước mắt Chí. Bị

kịch và đau đớn thay, Chí Phèo mong mỗi được “*làm hoà với mọi người*”. Nhưng cộng đồng lại dửng dưng và thậm chí còn cự tuyệt một cách tàn nhẫn trước tâm hồn mong mỗi được hoàn lương. Thái độ cay độc ấy được Nam Cao phản ánh qua nhân vật bà cô của Thị Nở “*Bà thấy nhục cho ông cha nhà bà, đàn ông chết hết cả rồi hay sao mà lại đâm đầu đi lấy một thằng không cha. Ai lại đi lấy một thằng chỉ có một nghề là rạch mặt ăn vạ*” Như vậy, cộng đồng làng Vũ Đại chỉ quen nhìn Chí như một con quỷ dữ mà không nhận ra được sự hoàn lương của Chí. Ngay cả Thị Nở - từng ăn nằm với Chí vậy mà cũng rất nhanh rũ bỏ hẳn

- Đầu tiên trong Chí Phèo là cảm giác ngạc nhiên, thích chí trước sự giận dữ của Thị Nở. Nhưng đến khi hiểu rõ sự thật, Chí “ngẩn người”, rồi “sửng sốt”. Chí Phèo “đuổi theo nắm tay” Thị Nở... rồi hẳn “ôm mặt khóc rưng rức”

➔ Cảm giác đau xót, cố níu kéo của Chí Phèo không chỉ là níu kéo tình yêu với Thị Nở mà với niềm khát khao được đến với cuộc đời lương thiện của những người sống lương thiện.

- Bị Thị Nở cự tuyệt, Chí Phèo hoàn toàn rơi vào tuyệt vọng (Chi tiết “hơi cháo hành” được nhắc đi nhắc lại thể hiện niềm khát khao tình yêu của Chí): Chí Phèo lại rơi vào bi kịch tinh thần của con người sinh ra là người nhưng lại không được làm người. (“khóc rưng rức”: khóc nhiều, khóc trong cay đắng tủi nhục). Tâm trí của Chí Phèo lúc này lại bị ám ảnh bởi hơi cháo hành vì: Thị Nở nghe lời bà cô đã từ chối Chí. Chí Phèo đang trên con đường hoàn lương lại bị đẩy xuống hố sâu tuyệt vọng. Hắn vừa nhớ thị nhưng cũng vừa hận thị.

Chí Phèo giết Bá Kiến và kết liễu cuộc đời mình

- Chí Phèo đến nhà bá Kiến trong tâm trạng tuyệt vọng của một con người đã thức tỉnh, đau xót, phẫn uất. Chi tiết trần thuật nửa trực tiếp “*Không có rượu lấy gì làm máu cho nó chảy! Phải uống thêm chai nữa. Và hắn uống. Nhưng tức quá, càng uống càng tỉnh ra.*” đã cho thấy khi đó Chí Phèo hoàn toàn tỉnh táo, Chí Phèo ý thức được hành động của mình, cố uống cho say. Nhưng cơn say khi ấy không lấn át được phần người với những suy nghĩ rất người đã trở lại ở Chí.

- Lúc Chí Phèo đi, qua cách miêu tả của Nam Cao, Chí đã rơi vào “trạng thái say mềm” nhưng dường như không hoàn toàn như vậy (tác giả cố ý đánh lừa người đọc). Chí Phèo say nhưng vẫn

có phần tỉnh trong ý thức của mình: Hiểu rõ nguyên nhân mình không thể lương thiện và hiểu con đường cùng của mình. “Tao muốn làm người lương thiện”... ***“Không được! Ai cho tao lương thiện? Làm thế nào cho mất được những vết mảnh chai trên mặt này? Tao không thể là người lương thiện nữa. Biết không! Chỉ có một cách.. biết không! Chỉ còn một cách là... cái này! Biết không!...”***

- Vấn đề đặt ra trong câu hỏi của Chí Phèo đã vượt cả những toan tính của bọn giai cấp thống trị. Câu nói của Chí cũng thể hiện rõ sự thức tỉnh của người nông dân về bi kịch của cuộc đời mình. Lưỡi dao vung lên kết thúc đời Bá Kiến của Chí Phèo chất chứa bên trong sự căm hờn, phẫn uất của giai cấp nông dân. Đây là hành động lấy máu rửa thù của những con người cùng khổ đã thức tỉnh về quyền sống, khát khao vùng lên. Nam Cao đã chứng tỏ cảm quan hiện thực vô cùng nhạy bén. Ông cảm nhận được tính xung đột khốc liệt ở giai cấp nông dân không gì có thể xoa dịu. Tác phẩm của Nam Cao hé mở cho độc giả thấy khả năng đấu tranh của người nông dân. Dự báo con đường giải quyết mâu thuẫn duy nhất là con đường đấu tranh vũ trang.

- Đó là cái chết thâm thảm, thể hiện sự ăn năn, hối hận, Chí Phèo ý thức rõ tội ác mà mình gây ra. Nợ máu phải trả bằng máu. Chí không muốn sống cũng vì khi linh hồn trở về, Chí Phèo không thể cam chịu kiếp sống thú vật. Cái chết của Chí chứng tỏ khát khao trở về với cuộc sống lương thiện, với xã hội những người lương thiện còn cao hơn cả tính mạng. Cái chết của Chí là một minh chứng cho sức mạnh dù là tự phát, liều lĩnh của người nông dân bị đẩy vào đường cùng vẫn lớn lao như thế nào. Cái chết của Chí Phèo tố cáo cả một xã hội thực dân nửa phong kiến không chỉ đẩy người nông dân vào con đường bần cùng hóa, lưu manh hóa mà còn đẩy tới tận cùng, không cho người nông dân quay lại xã hội ấy nữa.

- Cái chết cũng thể hiện lòng tin của tác giả vào bản chất lương thiện của người nông dân lao động sẽ mãi mãi không bao giờ mất đi.

- Cái chết của Chí Phèo là một cái kết đầy ám ảnh. Hiện tượng Chí Phèo chưa chấm dứt bởi cái lò gạch cũ bỏ không hiện lên trong tâm trí Thị Nở phản ánh quy luật tàn bạo ấy của xã hội thực dân nửa phong kiến: chừng nào còn giai cấp thống trị tàn bạo, người nông dân còn bị bần cùng hóa dẫn tới lưu manh hóa và mất đi cả nhân hình và nhân tính.

NHẬN XÉT VỀ CUỘC ĐỜI CỦA CHÍ PHÈO

- Nỗi khôn khổ, tủi nhục lớn nhất của Chí Phèo đó là mong muốn được **LÀM NGƯỜI LƯƠNG THIỆN** nhưng **KHÔNG THỂ ĐƯỢC**, Chí khát khao có một cuộc sống bình thường, được công nhận, được yêu thương, có một gia đình, như ước nguyện thời trẻ của mình nhưng điều đáng tiếc là tất cả ước mơ đó đều bị vùi lấp bởi những định kiến, bởi xã hội và bởi chế độ thực dân phong kiến đầy tàn bạo.

- Ngay cả người phụ nữ xấu nhất làng Vũ Đại, tưởng chừng chẳng ai thèm đếm xỉa tới Thị, vậy mà Thị cũng bỏ Chí, cũng từ chối quyền làm người của Chí.

NHÀ VĂN GỬI GẮM TƯ TƯỞNG, TÌNH CẢM:

- Bày tỏ niềm cảm thông sâu sắc với số phận bị dày dora, lăng nhục, bị cự tuyệt quyền làm người của người lao động lương thiện.

- Cất lên tiếng kêu cứu thảm thiết và đầy phẫn uất cho người lao động lương thiện.

- Thái độ lên án gay gắt những thế lực tàn bạo đã gây nên tấn bi kịch đau thương cho người lao động.

- Thái độ trân trọng, nâng niu những nét đẹp của người nông dân.

II. Đọc hiểu văn bản

3. Nghệ thuật đặc sắc của truyện

a. Cách mở đầu và kết thúc

*Mở đầu

- **Mở đầu bằng tiếng chửi của Chí Phèo**, tiếng chửi đồng, chửi trời, chửi đời, chửi cả làng Vũ Đại của Chí. Tạo ấn tượng về một hình hài méo mó, biến dạng của một kẻ không giống con người, khơi gợi sự tò mò, phẫn nộ.

- **Tiếng chửi có lớp lang, có suy nghĩ và cảm xúc của Chí**. Tiếng chửi vừa để bộc lộ nỗi niềm phẫn uất, vừa là mong muốn làm lại cuộc đời, được công nhận làm con người. Chí Phèo bị cả

làng Vũ Đại nói riêng, bị xã hội loài người nói chung kiên quyết ruồng bỏ, tẩy chay.

+ Từ người kể → Dân làng Vũ Đại → Nhân vật Chí Phèo (Quan sát → Quan sát và chứng kiến → Nội tâm nhân vật)

+ Từ bên ngoài → bên trong (Tiếng chửi có lớp lang, gây chú ý → Tiếng lòng của Chí trong hoàn cảnh tha hóa và bị tẩy chay)

→ Cho thấy phần mở đầu đầy kịch tính, người kể chuyện cũng không hơn Chí, cũng không hơn làng Vũ Đại, cũng chưa biết gì về Chí cả.

+ Sự dịch chuyển từ xa đến gần, từ khách quan đến chủ quan, từ bên ngoài đến bên trong, mục đích cuối cùng của việc khắc họa tiếng chửi chính là tạo sự ấn tượng, tạo câu hỏi gợi dẫn xung quanh tiếng chửi của hắn, một phần nào thấu hiểu được sự cô đơn và tâm trạng của Chí Phèo. Tiếng chửi vừa để bộc lộ nỗi niềm phẫn uất, vừa là mong muốn làm lại cuộc đời, được công nhận làm con người.

- Cách mở đầu của Nam Cao:

+ Độc đáo, đảo trật tự kể gây ấn tượng cho người đọc

+ Thể hiện được cái nhìn đa chiều: Từ người kể cho tới người dân làng Vũ Đại, cách người dân làng Vũ Đại đối xử và coi thường Chí ra sao

+ Thể hiện được nội tâm sâu thẳm của nhân vật, bản thân Chí Phèo với hình dạng méo mó, hành động khác thường bên ngoài là nội tâm chất chứa tâm sự và những nỗi đau cần người thấu hiểu và hé mở ở phần sau câu chuyện.

+ Giọng điệu đa thanh

*Kết thúc

- “Chí Phèo” kết thúc bằng hai cái chết của Chí Phèo và Bá Kiến. Không chỉ là lựa chọn của Nam Cao để khép lại tấn bi kịch của cuộc đời Chí mà nó còn là chi tiết nghệ thuật độc đáo, một cái kết mang nhiều ý nghĩa sâu sắc.

- Quá đau khổ, tuyệt vọng khi con đường trở về làm người lương thiện bị chặn đứng, Chí Phèo đã uống đến hai chai rượu và mang dao đến nhà Thị Nở với ý định “chém chết cả nhà nó”.

+ miệng nói đến nhà Thị Nở để trả thù nhưng bước chân của Chí lại đi đến nhà Bá Kiến.

- Lần cuối cùng Chí đến nhà Bá Kiến đã không còn trong trạng thái mơ hồ về nhận thức mà vô cùng tỉnh táo:

+ Lời khẳng định rõ ràng “Tao muốn làm người lương thiện”.

+ Lời kêu gào đầy đau đớn “Ai cho tao lương thiện”

Nhận ra không thể trở về với con đường lương thiện được nữa “Tao không thể là người lương thiện nữa”.

+ Chí đã vung dao lên, lưỡi dao của Chí đã lấy đi mạng sống của Bá Kiến, và cũng chính lưỡi dao ấy đã lấy đi mạng sống của Chí.

- Ý nghĩa:

+ Cái chết của Chí Phèo và Bá Kiến chính là sự tố cáo quyết liệt, mạnh mẽ nhất đối với xã hội thực dân nửa phong kiến

+ Cái chết của Bá Kiến và Chí Phèo còn thể hiện được sự phản kháng của con người dưới đáy xã hội đối với chế độ bóc lột đã đẩy họ đến bước đường cùng.

b. Không gian và thời gian của truyện

***Không gian**

Làng Vũ Đại	- Không gian rộng lớn, bao trùm toàn bộ tác phẩm. Làng Vũ Đại – một cái làng đầu tỉnh cuối huyện, vừa hẻo lánh vừa xơ xác, một mảnh đất nghèo túng. - Trong không gian u ám, tù túng ấy, đã có biết bao nhiêu số phận giống như Chí Phèo bị dày dụa.
--------------------	--

Con đường	- Dù không trực tiếp miêu tả nhưng con đường lại được gọi ra như một không gian thân thuộc và chứng kiến biết bao mảnh đời từng đặt chân qua nó. - Nếu như ở đầu tác phẩm, con đường đã mở ra cuộc đời bi kịch của Chí Phèo – cuộc đời triền miên trong những cơn say, tiếng chửi thì đến cuối tác phẩm con đường đã dẫn Chí vào một kết cục bi thảm: “trời nắng lắm, nên đường vắng. Hắn cứ đi, cứ chửi, cứ dọa giết “nó” và cứ đi... Đến ngõ cụt nhà cụ Bá. Hắn xông đi vào”. Con đường cũng đưa chân Chí đến nơi khơi nguồn những bất hạnh và kết thúc nó.
Nơi sống của Chí	- “Năm sào vườn ở bãi sông” chính là không gian sống riêng tư, cá nhân của Chí Phèo. Ở không gian ấy, Chí Phèo có một túp lều chứ không còn ở “cái miếu con ở bờ sông, vì vốn từ trước đến nay không có nhà”. - Trong không gian yêu thương, tình người ấy, Chí Phèo và Thị Nở đã có thể sống hạnh phúc năm ngày trọn vẹn. Chí đã có thể có lúc tỉnh táo để mà lắng nghe âm thanh của đất trời của những cô những chị đi chợ về. - Không gian ấy là không gian để Chí quay trở lại với ý thức LÀM NGƯỜI LƯƠNG THIỀN của mình
Cái lò gạch cũ	- Ở đầu tác phẩm nó được gọi nhớ đến bởi hoàn cảnh xuất thân của Chí. Đó là một không gian bất thường báo hiệu một cuộc đời không bằng phẳng của Chí. - Ở phần kết thúc câu chuyện, không gian “cái lò gạch cũ” hiện lên trong suy nghĩ của Thị Nở khi nhìn xuống bụng và nghĩ tới việc sẽ có một thằng Chí Phèo con ra đời.

	- Không gian cái lò gạch cũ chứa đựng ý nghĩa về triết lí nhân sinh sâu sắc: chừng nào thực tại xã hội không thay đổi thì chừng đó tương lai sẽ tiếp tục những tấn bi kịch. Chừng nào cuộc đời còn những bất công, xấu xa, ti tiện thì sẽ còn có những Chí Phèo.
Đường đời của Chí	- Cuộc đời Chí Phèo là con đường đầy những biến cố, như một con dốc đứng. - Đường đời của Chí từ người lương thiện, cho tới khi trở thành con quỷ dữ làng Vũ Đại rồi lại khát khao là người lương thiện và cuối cùng là kết liễu cuộc đời mình.

***Thời gian**

Thời gian hiện thực	Mỗi ngày qua đi lại thêm một sự tàn phá của cuộc đời Chí ở cả nhân hình và nhân tính. Làm tay sai cho Bá Kiến, Chí cũng chẳng biết đã làm bao lâu, đã làm những gì. Khuôn mặt chẳng chịt những sẹo chẳng giống khuôn mặt của hình nhân. Chí chẳng còn nhớ nổi mà cũng chẳng ai đoán ra y bao nhiêu tuổi nữa. Chí Phèo tối ngày say sấn, rồi chửi ngày qua ngày dần mất đi ý niệm về thời gian.
Thời gian quá khứ	Nhận thấy thời gian trôi đi một cách tàn nhẫn, Chí Phèo suy ngẫm về thời gian với sự xúc động nuối tiếc, với tình cảm cay đắng không gì bù đắp nổi “hình như đã có một thời gian hẵn đã ước ao có một gia đình nho nhỏ. Chồng cuốc mướn cày thuê, vợ dệt vải. Chúng bỏ lại một con lợn nhỏ nuôi để làm vốn liếng. Khá giả thì mua dăm ba sao ruộng làm”. Đây là lần đầu tiên trong chuỗi ngày bi kịch, Chí tỉnh để nghĩ về quá khứ, để nhớ lại ước mơ của mình.
Thời gian tương lai	Thời gian tương lai xuất hiện hai lần. Lần thứ nhất là Chí ước ao có gia đình nhờ hạnh phúc. Lần thứ hai là sau khi tỉnh cơn say, Chí lại nhớ về mơ ước khi xưa và tiếp tục khao khát một lần nữa. Thế nhưng tương lai của Chí thì thật quá mờ mịt. “Chí Phèo hình như đã

trông thấy trước tuổi già của hấn, đôi rét và ốm đau, và cô độc, cái này còn đáng sợ hơn đôi rét và ốm đau”.

c. Những chi tiết đặc sắc

HS có thể lựa chọn các chi tiết khác nhau, tuy nhiên có thể phân tích sâu hơn chi tiết **BÁT CHÁO HÀNH**

- Khi đón nhận bát cháo hành từ tay Thị Nở. Đầu tiên, hấn ngạc nhiên. **Ngạc nhiên** vì lần đầu tiên được người ta cho ăn, ngạc nhiên vì có được sự quan tâm từ người khác, có được cái ăn mà **không phải cướp bóc, đoạ nạt**. Rồi **mắt hấn “ươn ướt”**. Có gì đó như là chút ăn năn, hối hận trong lòng hấn. Hấn khóc vì nhận được tình thương từ người khác, khóc với niềm hi vọng cái tương lai cô độc kia sẽ không còn nữa, hấn khóc vì hấn tin rằng mình vẫn còn cơ hội để làm lại cuộc đời □ Bát cháo như một động lực thúc đẩy những cảm xúc vốn đã chết lặng từ lâu trong Chí

- Cháo hành vốn là một món ăn bình thường, nếu không nói là xoàng xĩnh, lại được nấu bởi sự vụng về của người đàn bà thô kệch, xấu xí là Thị Nở thì lại càng tầm thường đến mức nào. Thế nhưng, đối với Chí Phèo, **thứ vật chất tầm thường ấy lại là một thứ lớn lao, đáng trân trọng**. Bởi chính bát cháo hành đã khiến hấn yêu và khao khát được yêu. Khơi dậy niềm khát vọng sống lên đến cực điểm của Chí lúc này → Bát cháo hành không còn là bát cháo thông thường mà trở thành bát cháo của tình thương người và thức tỉnh lương tri con người

d. Ngôn ngữ kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật

***Ngôn ngữ kể chuyện:** Lời kể trực tiếp, khi thì nửa trực tiếp, khi lại có sự đan xen giữa hai giọng kể trên một cách nhịp nhàng, nhuần nhuyễn. Giọng điệu đa thanh

***Ngôn ngữ nhân vật:** Thể hiện rõ nét tính cách con người của mỗi nhân vật

- Chí Phèo đặc là một tay súng đá, tiếng chửi, cách nói chuyện ngông cuồng

- Thị Nở thật thà, chân chất, có chút dờ hơi với những câu nói ngắn ngủn

- Bá Kiến với những câu nói khéo lời lẽ, thể hiện là một kẻ khôn lỏi, tháu lẽ đời

e. Ngôi kể và sự thay đổi điểm nhìn

- **Người kể chuyện:** Người kể chuyện ở ngôi thứ ba – người kể chuyện toàn tri, thể hiện cảm xúc và suy nghĩ của nhân vật. Giọng điệu kể đa thanh

- **Điểm nhìn:** Điểm nhìn có sự thay đổi linh hoạt, luân phiên. điểm nhìn của người kể chuyện/ điểm nhìn của nhân vật; điểm nhìn bên ngoài và điểm nhìn bên trong (Đoạn mở đầu và đoạn kết thúc)

Ví dụ: Trong đoạn mở đầu

Bình diện	Nội dung thể hiện
Điểm nhìn người kể chuyện	<i>“Hắn vừa đi vừa chửi. Bao giờ cũng thế, cứ rượu xong là hắn chửi. Bắt đầu hắn chửi trời.... Rồi hắn chửi đời.....Tức mình, hắn chửi ngay tất cả làng Vũ Đại.”</i> <i>“Mà có trời biết! Hắn không biết, cả làng Vũ Đại cũng không ai biết.”</i> - Tiếng chửi theo lớp lang: Chửi trời → Trời đời → Chửi cả làng Vũ Đại - Tiếng chửi đồng, bất kì ai cũng có thể nghe thấy, tiếng chửi gây náo loạn không khí o bế, ngọt ngào của làng Vũ Đại - Người kể chuyện dẫn dắt người đọc vào tác phẩm bằng âm thanh xao động, gây chú ý cao. - Điểm nhìn người kể chuyện tái hiện chân dung méo mó, phi lí, ngông cuồng của Chí
Điểm nhìn Chí Phèo	<i>“Tức mình, hắn chửi ngay tất cả làng Vũ Đại”</i> <i>“Không ai lên tiếng cả. Tức thật! Ở thế này thì tức thật! Tức chết đi được mất! Đã thế, hắn phải chửi cha đứa nào không chửi nhau với hắn. Nhưng cũng không ai ra điều. Mẹ kiếp! Thế thì có phí rượu không? Thế thì có khổ hắn không? Không biết đứa chết mẹ nào đẻ ra thân hắn cho hắn khổ đến nông nổi này! A ha! Phải đấy hắn cứ thế mà chửi, hắn chửi đứa chết</i>

	<i>mẹ nào đẻ ra thân hấn, đẻ ra cái thằng Chí Phèo?”</i> • Khi tiếng chửi của Chí không được đáp lại, hấn tự nhủ trong lòng: Chửi đứa nào đã đẻ ra thằng Chí Phèo, đứa nào không chửi nhau với hấn để hấn phí rượu. • Đây là tiếng lòng của một kẻ say mà lại không say, bởi hấn biết và hấn hiểu nguyên nhân của việc hấn luôn chìm đắm trong những cơn say triền miên, cất tiếng chửi đời, chửi người là do kẻ đã làm hại đời hấn, hấn chửi kẻ đã làm nên cái thằng Chí Phèo • Điểm nhìn của Chí cho thấy hấn không hề say thậm chí xác định đúng đối tượng hấn muốn hướng đến, cho thấy sự bất lực của Chí khi không thay đổi được số phận, sự cô đơn của Chí khi không có ai giao tiếp với mình • Tiếng chửi thể hiện sự khát khao giao tiếp, hấn chửi vì không có một ai trả lời hay đáp lại lời hấn.
Điểm nhìn dân làng Vũ Đại	<i>- Thế cũng chẳng sao: đời là tất cả nhưng chẳng là ai</i> <i>- Có hề gì? Trời có của riêng nhà nào?</i> <i>- Tức mình, hấn chửi ngay tất cả làng Vũ Đại</i> <i>- Nhưng cả làng Vũ Đại ai cũng nhủ: “Chắc nó trừ mình ra!”</i> • Điểm nhìn của dân làng Vũ Đại cho thấy được sự e dè, thờ ơ và muốn né tránh tiếng chửi của Chí, ai cũng hi vọng chắc nó trừ mình ra, không cần dây dưa với loại Chí Phèo • Thái độ của dân làng đối với Chí. Có thể họ sợ Chí cũng có thể họ không còn coi Chí là một con người trong xã hội.
Điểm nhìn bên ngoài (Người kể)	Tiếng chửi đồng, chửi trời, chửi đời, chửi cả làng Vũ Đại của Chí Tạo ấn tượng về một hình hài méo mó, biến dạng của một kẻ không giống con người, khơi gợi sự tò mò, phẫn nộ.

chuyện)	
Điểm nhìn bên trong (Người dân và của Chí Phèo)	Tiếng chửi có lớp lang, có suy nghĩ và cảm xúc của Chí. Tiếng chửi vừa để bộc lộ nỗi niềm phẫn uất, vừa là mong muốn làm lại cuộc đời, được công nhận làm con người. Chí Phèo bị cả làng Vũ Đại nói riêng, bị xã hội loài người nói chung kiên quyết ruồng bỏ, tẩy chay.
- Tương quan sự dịch chuyển điểm nhìn: + Từ người kể → Dân làng Vũ Đại → Nhân vật Chí Phèo (Quan sát → Quan sát và chứng kiến → Nội tâm nhân vật) + Từ bên ngoài → bên trong (Tiếng chửi có lớp lang, gây chú ý → Tiếng lòng của Chí trong hoàn cảnh tha hóa và bị tẩy chay) ➔ Cho thấy phần mở đầu đầy kịch tính, người kể chuyện cũng không hơn Chí, cũng không hơn làng Vũ Đại, cũng chưa biết gì về Chí cả. + Sự dịch chuyển từ xa đến gần, từ khách quan đến chủ quan, từ bên ngoài đến bên trong, mục đích cuối cùng của việc khắc họa tiếng chửi chính là tạo sự ấn tượng, tạo câu hỏi gợi dẫn xung quanh tiếng chửi của hắn, một phần nào thấu hiểu được sự cô đơn và tâm trạng của Chí Phèo. Tiếng chửi vừa để bộc lộ nỗi niềm phẫn uất, vừa là mong muốn làm lại cuộc đời, được công nhận làm con người.	
- Lối trần thuật: Kể truyện linh hoạt tự nhiên phóng túng mà vẫn nhất quán, chặt chẽ, đảo lộn trình tự thời gian, mạch tự sự có những đoạn hồi tưởng, liên tưởng tạt ngang, tưởng như lỏng lẻo mà thực sự rất tự nhiên, hợp lý, hấp dẫn.	
II. Đọc hiểu văn bản 4. Chủ đề văn bản a. Chủ đề chính	

- Hiện thực xã hội Việt Nam trước CM Tháng 8
- Số phận của những người nông dân trước CM Tháng 8

b. Chủ đề phụ

- Phê phán hiện thực xã hội Việt Nam trước CM tháng 8 “quần ngư tranh thực”, phê phán những thế lực bạo tàn chà đạp con người.
- Khẳng định, đề cao nhân tính, đề cao con người.

c. Mối quan hệ giữa chủ đề phụ - chủ đề chính

Mối quan hệ nguyên nhân – hệ quả

- Hiện thực xã hội Việt Nam trước CM Tháng 8: Nam Cao có cơ sở để phê phán hiện thực tàn khốc, những thế lực tàn bạo chà đạp con người
 - Số phận của những người nông dân trước CM Tháng 8: Chứng kiến cảnh ngộ của những người nông dân, Nam Cao thấu hiểu được nguyên nhân sâu xa khiến họ trở nên bần cùng hóa, lưu manh hóa.
- ➔ **Khẳng định đề cao nhân tính của con người, vẻ đẹp khuất lấp của con người (Chí Phèo, Thị Nở). Thấu hiểu được, tình yêu thương là sức mạnh to lớn nhất cảm hóa con người**

II. Đọc hiểu văn bản

5. Giá trị văn hóa và triết lí nhân sinh

a. Giá trị văn hóa

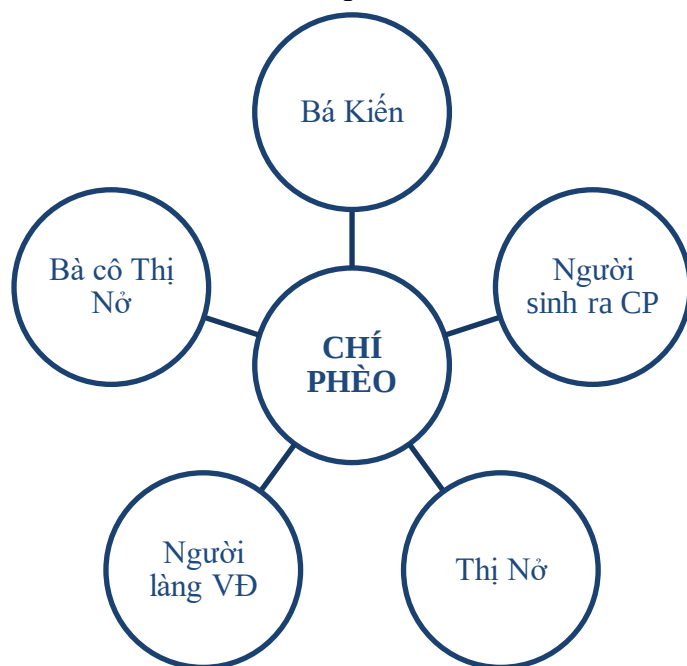
- Hiện lên làng quê nông thôn Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám với tất cả những nề nếp, lối sống, sinh hoạt làng xã cổ hủ, phong kiến đầy rẫy những bất công
- Cuộc sống làng quê “quần ngư tranh thực”, với định kiến số đông đè nặng lên mỗi con người.

b. Triết lí nhân sinh

- Khẳng định và ca ngợi tình yêu thương là nguồn gốc của sự cảm hóa, sự thay đổi của con

người. Chỉ có tình yêu thương mới có khả năng thay đổi và vực dậy con người trên bờ vực tuyệt vọng.

Phụ lục 1. Sơ đồ mối quan hệ của Chí Phèo và các nhân vật phụ khác



Người sinh ra CP	- Bỏ rơi CP - CP vào cảnh mồ côi, bắt đầu cuộc đời bi kịch
Bà Kiến	- Đẩy Chí vào tù - Mở ra cuộc đời đầy bi kịch của Chí
Người làng VĐ	- Định kiến, thờ ơ - Dẫn chí tới cảnh bị cự tuyệt
Thị Nở	- Hồi sinh Chí Phèo - Khiến Chí tuyệt vọng vì bị cự tuyệt quyền làm người
Bà cô Thị Nở	Hình ảnh của những định kiến người dân VĐ với Chí

Phụ lục 2. Phiếu học tập bố cục, cốt truyện, trật tự kể và tuyến nhân vật

Phụ lục 3. Phiếu học tập thảo luận nhóm về nhân vật Chí Phèo

TIẾT 3. VĂN BẢN ĐỌC

CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ

Nguyễn Tuân

I. Những nét chính về tác giả, tác phẩm

1. Tác giả

Nguyễn Tuân (1910 – 1987)

a. Con người

- Người nghệ sĩ: nhân cách – tài hoa – cá tính
- Là người rất mực uyên bác: Am hiểu rất nhiều lĩnh vực nghệ thuật khác nhau và luôn tìm đến những đề tài độc đáo với những khám phá mới mẻ
- Là một tri thức giàu lòng yêu nước và tinh thần dân tộc. Ông yêu mến và trân trọng những phong cảnh đẹp của quê hương, đất nước, các giá trị văn hóa cổ truyền của dân tộc,...
- Là con người cá tính, độc đáo, có ý thức phát triển rất cao. Ông viết văn trước hết là để khẳng định cá tính độc đáo, cao ngạo đầy bản lĩnh của mình. Ham du lịch, Nguyễn Tuân tự gán cho mình một chứng bệnh “*chủ nghĩa xê dịch*” □ Lối sống tự do phóng túng.

b. Sự nghiệp

- Là nhà văn đặc biệt quý trọng nghề nghiệp của mình. Ông quan niệm nghề văn là nghề sáng tạo cái đẹp, nghệ thuật là một hình thái lao động nghiêm túc
- Phong cách nghệ thuật:
 - + Mỗi trang văn đều thể hiện rõ chất tài hoa, uyên bác
 - + Là một người nghệ sĩ của ngôn từ: Ông có một kho từ vựng phong phú và có khả năng tổ chức câu văn xuôi đầy giá trị tạo hình với những thủ pháp so sánh liên tưởng mới mẻ, bất ngờ; lại có nhạc điệu trầm bổng...những câu văn biết co duỗi nhịp nhàng.

2. Tác phẩm

a. Hoàn cảnh sáng tác và xuất xứ

- Tập truyện “*Vang bóng một thời*” (1940)

- Tên ban đầu: *Dòng chữ cuối cùng*

b. Chủ đề

- Khao khát đi tìm cái đẹp của một thời đã qua nay vẫn còn vang bóng.

- “*Chữ người tử tù*” ngợi ca nét chữ của kẻ tử tù có tài viết chữ Hán đẹp → Thú chơi chữ Hán ngày xưa

“*Chữ người tử tù đâu dễ chém*

Vang bóng xa đâu chỉ một thời” (Nguyễn Vũ Tiềm)

c. Tóm tắt

Huân Cao là nhân vật chính trong *Chữ người tử tù*, mặc dù nổi tiếng và có tài viết chữ nhưng lại bị triều đình giam giữ và kết tội chết vì dám chống đối lại triều đình. Trong thời gian giam giữ trong ngục tù, ông cương trực và bất khuất. Viên quản ngục đã nghe danh tiếng ông Huân Cao nhưng không ngờ gặp nhau trong hoàn cảnh trớ trêu thế này. Viên quản ngục biết đãi ông Huân Cao như dọn dẹp chỗ ở, dọn đồ ăn ngon nhưng Huân Cao tỏ thái độ khinh thường. Khi thời gian xử tử sắp đến, viên quản ngục tiết lộ ông là người yêu cái đẹp và nghệ thuật, mong muốn xin chữ của Huân Cao. Cảm động trước tấm lòng của viên quản ngục Huân Cao quyết định cho chữ trước ngày ra pháp trường. Cảnh tượng cho chữ diễn ra ngay trong nhà tù, cảnh tượng chưa từng có trong lịch sử khi cả tù nhân và kẻ trọng tội không còn có sự phân biệt, họ hướng đến tình yêu nghệ thuật. Sau cùng Huân Cao khuyên viên quản ngục trở về quê sinh sống để giữ tấm lòng thanh cao.

d. Không gian, thời gian của tác phẩm

- Không gian: Nơi ngục tù tối tăm

- Thời gian: Trước lúc nhân vật chính bị xử án tử

→ Không gian và thời gian nghệ thuật đặc biệt, gợi nhiều suy nghĩ, nghi vấn trong lòng người đọc. Tại sao ở nơi tối tăm và thời gian thử thách như vậy tác giả lại có thể nói về thú vui nho nhã là nghệ thuật chơi chữ?

II. Đọc hiểu văn bản

1. Tìm hiểu tình huống truyện

a. Khái niệm tình huống truyện

- Nói đến truyện ngắn người ta nói đến ba yếu tố cốt lõi là: nhân vật - tình huống - nghệ thuật trần thuật. Trong đó tình huống chính là một yếu tố đặc biệt quan trọng làm nên dấu ấn riêng cho tác phẩm.

- Tình huống truyện là gì? Nhà văn Nguyễn Minh Châu từng định nghĩa “Tình huống truyện là tình thế để xảy ra câu chuyện”. Tình huống là hoàn cảnh có vấn đề mà nhà văn tạo dựng để bộc lộ tính cách và số phận của nhân vật. Thông qua tình huống truyện, nhà văn cũng gửi gắm được những tư tưởng và tình cảm của mình.

b. Chữ người tử tù có một tình huống đặc sắc, độc đáo và kì lạ

- Tình huống trong Chữ người tử tù chính là sự gặp gỡ giữa Huân Cao và quản ngục ở trong nhà lao. Mà cụ thể ở đây là tình huống cho chữ - Một cảnh tượng xưa nay chưa từng có.

HẠNH NGỘ

Xã hội	Huân Cao – kẻ tử tù	Kẻ đối địch	Viên quản ngục – coi tù
	Bị cầm tù về nhân cách	Hai loại nhà tù	Tự do về nhân cách
	Tự do về nhân cách	Hai kiểu tù nhân	Tù chung thân – cầm tù nhân cách
Nghệ	Huân Cao –	Người tri âm	Viên quản ngục – người hâm mộ

thuật	nghệ sĩ		
KÌ NGỌ - Xét trên phương diện xã hội Huấn Cao và quân ngục là những người ở vị thế đối nghịch, thậm chí đối kháng với nhau. Bởi một người là tử tù (quân phản nghịch chống lại triều đình), một người là cai tù (đại diện cho triều đình). Ở phương diện xã hội này, Huấn Cao và quân ngục không thể có sự gặp gỡ. Còn ở phương diện nghệ thuật thì Huấn Cao và quân ngục lại là những tri âm, tri kỉ. Chính những đối nghịch trong mối quan hệ xã hội và sự tri âm tri kỉ trong mối quan hệ nghệ thuật làm nên một tình huống độc đáo cho truyện ngắn. c. Ý nghĩa - Tình huống truyện kịch tính, hấp dẫn (Không gian: nhà tù; thời gian: những giờ khắc cuối cùng của kẻ tử tù □ ngọt ngào căng thẳng; sự đối nghịch giữa viên quan ngục và Huấn Cao – kẻ tử tù □ người tri âm tri kỉ; cảnh tượng cho chữ trong sự luân phiên thay đổi vị thế nhân vật, sự tương phản giữa bóng tối và ánh sáng) - Tôn vinh cái đẹp, cái đẹp chiến thắng, cường quyền đã bị khuất phục trước uy quyền của cái đẹp, trân trọng vẻ đẹp và nhân cách con người e. Sự kiện tạo bước ngoặt - Sự kiện tạo nên bước chuyển trong thái độ của Huấn Cao với viên quản ngục đó là: Viên quản ngục giải bày tấm lòng của mình cho thầy thơ lại trước ngày Huấn Cao chịu án tử. Thầy thơ lại đã gặp ông Huấn để kể lại toàn bộ sự tình, Huấn Cao đã quyết định cho chữ viên quản ngục bởi cảm động trước tấm lòng biệt nhỡn liên tài của viên quản ngục - Mối quan hệ của họ ban đầu từ đối lập trên bình diện xã hội trở thành tri âm, tri kỉ trên bình diện nghệ thuật, một người là nghệ sĩ, một người lại trân quý cái đẹp. Tấm lòng giao cảm đó đã một lần nữa khẳng định tấm lòng và tâm hồn của Huấn Cao – coi trọng người trọng cái đẹp và sự trân trọng biệt nhỡn liên tài của thầy quản.			
II. Đọc hiểu văn bản			

2. Nhân vật

a. Huân Cao

* Khái quát nhân vật và hoàn cảnh xuất hiện

- Huân Cao được nhà văn Nguyễn Tuân xây dựng dựa trên nguyên mẫu người anh hùng Cao Bá Quát đầu thế kỉ XIX. Cao Bá Quát là một nhà Nho văn võ song toàn. Ông được người đời tôn lên làm “thánh Quát” vì là thần đồng, thiên tài về văn chương, thơ phú đương thời.
- Huân Cao được xây dựng bằng bút pháp “lí tưởng hóa”: Bút pháp “lí tưởng hóa” là hạt nhân của khuynh hướng lãng mạn. Ở khuynh hướng lãng mạn, các nhà văn sử dụng chủ yếu là bút pháp lãng mạn hay nói cách khác chính là bút pháp “lí tưởng hóa”.
- Huân Cao xuất hiện trong tác phẩm ở một cảnh ngộ rất đặc biệt: cảnh gông cùm, xiềng xích, mất tự do. Có lẽ hiếm nhà văn nào lại xây dựng vẻ đẹp hình tượng nhân vật trong tình huống độc đáo đến vậy. Chính trong hoàn cảnh cận kề với cái chết, vẻ đẹp Huân Cao lại ngời sáng hơn bao giờ hết
- Nguyễn Tuân đã khắc họa vẻ đẹp của nhân vật từ nhiều phương diện, từ nhiều mối quan hệ, từ thái độ của viên quan ngục, của thầy thơ lại, từ mối quan hệ giữa quản ngục và Huân Cao, từ hành động trực tiếp của nhân vật,...

* Huân Cao – một nghệ sĩ tài hoa

- Huân Cao hiện lên trong tác phẩm với vẻ đẹp của người nghệ sĩ tài hoa. Kể từ từ này có tài năng nghệ thuật thư pháp – nghệ thuật viết chữ Hán. Một nét đẹp nghệ thuật đòi hỏi con người có những am hiểu về loại chữ tượng hình với ý nghĩa sâu sắc, phải viết được những nét chữ mềm mại thanh thoát, vừa thể hiện nét đẹp tâm hồn, hoài bão, chí hướng ở đời người. Nét chữ của ông ẩn chứa cái hoài bão ngang dọc của đời một con người. Vậy nên hình tượng Huân Cao hiện lên trong bóng dáng mềm mại, tài hoa của một con người sáng tạo ra cái đẹp.
- + Mở đầu tác phẩm, tác giả giới thiệu một gián tiếp về cái tài viết chữ đẹp của Huân Cao. Nhà văn không để nhân vật tự bộc lộ, ngợi ca tài năng của mình mà giá trị nét chữ của Huân Cao hoàn toàn được nhìn nhận, đánh giá từ thái độ của phe đối nghịch.

- Qua những lời đồn ta thấy được tài năng trong nghệ thuật thư pháp (viết chữ đẹp) của Huân Cao: “viết chữ rất nhanh và rất đẹp”. Huân Cao chưa đến mà tên tuổi, tài năng, danh tiếng của ông đã đến trước rồi.
 - Tài viết chữ của Huân Cao không chỉ vang danh thiên hạ ở những nơi bình thường, mà nó còn vang cả vào trôn tù ngục để đến khi tiếp nhận phiên trát của Sơn Hưng tuyên độc bộ đường, quản ngục đã ngỡ ngợ Huân Cao là ai? Có phải cái người mà tỉnh Sơn ta vẫn thường hay đồn về cái tài viết chữ rất nhanh và đẹp? Chữ Huân Cao không chỉ nhanh, đẹp mà còn có hồn bởi nó thể hiện được khí phách tung hoành của cả đời người.
 - Những người viết chữ nhanh chúng ta thấy rất nhiều, viết chữ đẹp cũng không thiếu. Nhưng vừa nhanh, vừa đẹp, vừa vuông vẫn thể hiện được khí phách thì trên đời này có một không hai. Và phải chăng chỉ có trong trang văn Nguyễn Tuân là ông Huân?
 - Chữ Huân Cao đẹp như thế nào? Qua lời ca ngợi và niềm mong mỏi khao khát của quản ngục ta thấy được vẻ đẹp đặc biệt trong chữ ông Huân Cao: chữ của Huân Cao “đẹp lắm, vuông lắm”. Và qua chính sự khẳng định của Huân Cao, “đó là những nét chữ vuông tươi tắn, nói nói lên cái hoài bão tung hoành cả một đời người” đã cho thấy nét đẹp riêng biệt, độc đáo của chữ Huân Cao. Chữ Huân Cao không chỉ đẹp, vuông là những vẻ đẹp về hình thức, mà còn chất chứa bao hoài bão tung hoành của cả một đời người, tức nét chữ có hồn, có sức sống.
 - Được khẳng định tài năng qua những lời đồn của bao người, cái tài được công nhận một cách khách quan, chính xác.
- + Chữ của Huân Cao không những đẹp mà còn quý giá
- Chữ ông Huân quý ra sao? Ông Huân Cao là một người viết chữ đẹp và biết trân trọng cái chữ của mình.
 - Bình sinh ông chỉ mới chỉ viết tặng cho ba người bạn: hai bộ tứ bình và một bức trung đường. Người ta sẵn sàng dùng vàng ngọc, quyền thế để ép Huân Cao cho chữ nhưng tuyệt nhiên ông không cho chữ bởi những lẽ đó bao giờ. “Ông không bao giờ vì vàng ngọc hay vì quyền thế mà ép mình cho chữ bao giờ”.

- Chữ Huấn Cao quý đến mức quân ngục bắt chấp cả sự nguy hiểm đến cả danh vị và sinh mạng, hạ mình trước Huấn Cao để xin chữ. “Có được chữ ông Huấn mà treo là có một vật báu trên đời”. Chữ Huấn Cao đẹp, quý đến mức khiến cho quân ngục ở nơi tối tăm như ngục tù, nơi cái ác ngự trị, chỉ có một sở nguyện, suốt đời là được treo một bức lụa vuông tươi tắn với những nét chữ Huấn Cao trong nhà để mà thờ phụng.

- Để có được chữ của Huấn Cao, quân ngục đã phải kiên trì và thành kính “biệt nhỡn”, liều mạng, không màng đến hiểm nguy về cả sinh mạng và danh vị để mong có được. Chi tiết này cho thấy cái tài viết chữ đẹp của Huấn Cao được đặc tả đến mức tột đỉnh, tận cùng.

- Không chỉ có tài viết chữ đẹp mà Huấn Cao còn có cái tài vượt ngục bẻ khóa: Khi nói đến cái tài này của Huấn Cao chúng ta không nên hiểu theo cách hiểu thông thường với ý khiếm nhã. Đây không phải là cái tài vụn vặt của bọn “bắt gà trộm chó”. Đây là cái tài của người anh hùng có khả năng sỏ lông tháo cũi. Ông vượt ngục bẻ khóa không phải vì lợi ích và sự tự do cá nhân. Vượt ngục bẻ khóa để được làm người anh hùng đại diện cho cái thiện, cái đẹp đánh đuổi, dẹp tan cái ác, cái xấu, đem lại lợi ích và công bằng cho nhân dân.

Tiểu kết: Để thể hiện tài hoa của Huấn Cao, Nguyễn Tuân đã đặc tả cái tài trong nghệ thuật thư pháp. Một loại hình nghệ thuật đặc biệt tinh tế và uyên thâm. Miêu tả tài hoa trong nghệ thuật thư pháp của Huấn Cao, Nguyễn Tuân không miêu tả kỹ lưỡng về từng con chữ mà ông lại tập trung thể hiện sức hấp dẫn, vẻ đẹp, sự quý giá của những nét chữ thông qua lời đồn đại, những nhận xét của người biết thưởng thức và xem trọng cái đẹp.

* Huấn Cao – một con người khí phách

- Không chỉ được tô đậm chân dung bởi vẻ đẹp tài hoa trong nghệ thuật thư pháp, Huấn Cao còn nổi bật với vẻ đẹp từ khí phách hiên ngang của người anh hùng “chọc trời khuấy nước”.

- Khí phách là sức mạnh tinh thần, là khí chất, sức mạnh vô hình bên trong được biểu hiện ra thành hành động, trong cách đối nhân xử thế. Người có khí phách được người khác nể trọng, kính phục, yêu quý bởi họ ngay thẳng, hiên ngang, có cái tâm trong sáng, có mục tiêu, mục đích sống rõ ràng. Người có khí phách sống một lối sống riêng vì họ biết người, biết mình, sống ung dung, tự tại. Huấn Cao

được xây dựng là người anh hùng đầy khí phách. Khí phách của Huân Cao thể hiện ở đâu?

- Ngay từ mở đầu tác phẩm chúng ta đã biết Huân Cao là một chủ tướng chống lại triều đình. Theo công văn nhận tù, Huân Cao là người đứng đầu bọn phản nghịch chống lại triều đình. Nhìn ở góc độ của nhân dân, Huân Cao là người anh hùng, đáng trọng phụ, là người dũng cảm dám đứng lên chống lại áp bức, bất công, là người có chí lớn “khuấy nước chọc trời”. Chí lớn của Huân Cao là lãnh đạo nhân dân khởi nghĩa chống lại những thế lực tàn ác, đem cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho nhân dân. Khí phách của Huân Cao trước hết ở chí lớn của người anh hùng.

- Huân Cao là một nhà Nho tài hoa, cái tài viết chữ đẹp của ông được biết bao người muốn dùng bạc vàng, quyền thế để đánh đổi. Họ sẵn sàng bỏ tiền bạc, quyền thế để có được chữ Huân Cao. Điều đó cho biết, Huân Cao có thể sống một cách rất sung túc nếu như mưu cầu bằng việc viết chữ dựa vào tài năng của mình. Nhưng ông không chọn cách sống sung túc vì mình đó. Vậy nên, việc chống lại triều đình của Huân Cao không phải vì tiền tài, quyền thế hay vì danh lợi. Mà rõ ràng đó phải là vì một khao khát đòi lại lẽ công bằng cho xã hội.

- Khi thất bại, Huân Cao vẫn ngẩng cao đầu không chịu khuất phục. Đây chính là chi tiết thể hiện sâu sắc khí phách của nhân vật. Bởi khi bắt đầu một sự nghiệp lớn vì lẽ công bằng và quyền lợi của quần chúng nhân dân khí phách người anh hùng tất yếu được biểu hiện. Nhưng khi thất thế mà vẫn giữ được khí phách thì mới thật đáng khâm phục, kính nể.

+ Với Huân Cao, khi thất bại, người anh hùng của chúng ta không hề bị khuất phục. Hàng loạt những chi tiết trong tác phẩm đã thể hiện điều đó:

- Ngay khi bước chân vào ngục tù, Huân Cao vẫn ở tư thế ngẩng cao đầu: Bọn lính canh muốn thể hiện, thị uy. Khi Huân Cao muốn đỡ gông để rửa những con bọt, con rệp đang bám vào cổ của mình với 6 người đồng chí trên một chiếc gông dài 8 thước, hành động lạnh lùng chúc mũi gông xuống nền đá của Huân Cao thể hiện rõ thái độ không chịu khuất phục của ông.

- Và tên lính dọa “Các ngươi không cần phải tập nữa, vài ba ngày nữa sẽ có người sành sỏi dẫn các ngươi ra pháp trường, đứng lên ngay, không thì ông lại cho vài hèo bây giờ”. Với những lời dọa nạt rất hách dịch của những tên lính thì thái độ của Huân Cao vẫn thản nhiên, lạnh lùng chúc mũi gông

xuống.

- Một chi tiết rất nhỏ đã làm nên một nhân cách lớn, một khí phách lớn của một con người chọc trời khuấy nước, đến chết chém ông còn chẳng sợ thì vài ba lời thị oai của bọn tiểu nhân chẳng có nghĩa lý gì.

+ Thứ hai là thái độ với quản ngục khi chưa hiểu rõ về con người của quản ngục: Từ lúc Huân Cao vào trong ngục, ngày nào Huân Cao cũng được quản ngục không chỉ tiếp đãi mà còn “biệt đãi”. Huân Cao tiếp nhận sự “biệt đãi” đó với một tư thế rất điềm nhiên như một hứng thú lúc bình sinh. Ông không bận tâm, vẫn nhận rượu thịt, ăn uống.

- Điều đó thể hiện ở chi tiết khi quản ngục rón rén bước vào nhà giam nơi ngục tù bản thủ, phòng của tử tù Huân Cao, quản ngục có nói, “Tôi biết ngài là người có tài, tôi muốn biệt đãi riêng”. Muốn hỏi xem ngài có sai bảo gì nữa, dạy bảo gì nữa không thì Huân Cao có trả lời lạnh lùng rằng “Người hỏi ta có muốn gì hay không, ta chỉ muốn có một điều là nhà người đừng đặt chân vào đây nữa”.

- Chỉ qua một câu nói của tử tù với một tên quan có quyền lực cao nhất trong chốn tù ngục, một câu nói thể hiện sự khinh miệt như vậy, ta thấy rõ được khí phách của Huân Cao.

+ Chi tiết thứ ba làm rõ khí phách Huân Cao là trạng thái tâm lý khi đón nhận cái chết và tư thế cho chữ.

- Ở gần cuối tác phẩm, viên thơ lại hốt hải chạy xuống buồng giam thông báo với Huân Cao “Ngày mai Huân Cao sẽ bị giải vào trong kinh để xử trong pháp trường”. Cái người đi báo tin thì hốt hải, lo sợ, còn cái người nhận tin thì điềm nhiên, ung dung. Huân Cao lặng nghĩ một lát rồi mỉm cười “Về bảo với chủ người, tối nay lúc nào lính canh trại nghỉ, thì đem lụa, mực, bút và một bó đuốc xuống đây ta cho chữ”.

- Trong cảnh cho chữ, quản ngục và thơ lại thì run run, khúm núm, còn Huân Cao lại ung dung đậm tô những nét chữ trên vuông lụa trắng thể hiện hoài bão tung hoành của đời một con người. Sự độc ác, cái chết dường như không có khả năng uy hiếp được khí phách của Huân Cao.

- Khi nói về một người anh hùng, Khổng Tử dạy học trò về nhân cách của người quân tử: Phú quý bất năng dâm (Sự giàu sang phú quý không làm nảy sinh những ham muốn bất chính) Bần tiện bất

năng di (Sự nghèo khó không làm thay đổi tính nết - đối cho sạch, rách cho thơm) Uy vũ bất năng khuất (Quyền uy, cường quyền không thể khuất phục.)

Tiểu kết: Huân Cao ở đây chính là người anh hùng, người quân tử đã làm nổi bật được tất cả những phẩm chất đó. Bằng hiểu biết và tài năng của mình, Nguyễn Tuân đã thể hiện thật rõ khí phách của Huân Cao đó là khí phách của người anh hùng, chí khí tung hoành ngang dọc và lòng kiêu hãnh của kẻ sĩ trong thời đại.

*** Huân Cao – một con người có thiên lương trong sáng**

- Phẩm chất của người nghệ sĩ không chỉ dừng lại ở tài năng sáng tạo mà còn ở thiên tâm trong sáng, chính trực trước cái đẹp do mình sáng tạo ra. Nhân vật Huân Cao hội tụ cả hai phẩm chất này. Nếu trước giờ Nguyễn Tuân khi xây dựng hình tượng nghệ sĩ của mình thì chỉ chú trọng đến cái tài, thì giờ đây bên cạnh tài thì giờ đây bên cạnh tài năng ông còn đề cao tài năng của người nghệ sĩ. Về đẹp thiên lương của hình tượng kẻ tử tù ngời lên trong ánh sáng nhân cách của con người “trọng nghĩa, khinh lợi”, một con người coi trọng nét đẹp của Nguyễn Tuân hơn cả uy lực và tiền bạc. Quản ngục nhận xét về tính cách này của ông Huân “tính ông Huân vốn khoáng, trừ chỗ tri kỉ ông ít chịu cho chữ ai bao giờ”. Còn Huân Cao khẳng khái nói lên quan điểm của mình “Ta không vì tiền bạc hay quyền thế mà ép mình cho chữ bao giờ. Nhất sinh ta cũng mới viết hai bộ tứ bình thôi”. Trong việc cho chữ và tặng chữ của kẻ tử tù phần nào khẳng định tính cách thanh cao, trong sáng, coi trọng cái đẹp của ông.

- Về đẹp thiên lương trong sáng trong tâm hồn Huân Cao còn được thể hiện ở tấm lòng biết trân trọng trước những tâm hồn khao khát hướng tới cái đẹp. Một con người không coi trọng tiền bạc, một kẻ đầy ngạo nghễ, khinh bạc trước quyền lực. Vậy mà trong giây phút cuối đời lại quyết định cho chữ viên quản ngục. Phải chăng lập trường, quan điểm sống của ông có sự thay đổi khi cái chết cận kề? Huân Cao tặng chữ viên quản ngục vì tấm lòng “biệt nhỡn liên tài”, trước tâm hồn biết quý người, trọng người và một lòng khao khát hướng tới cái đẹp. Câu nói của Huân Cao với thầy thơ lại “Thiếu chút nữa ta phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ”

Tiểu kết: Trong nét đẹp tâm hồn của Huân Cao ta bắt gặp quan niệm triết lí của nhà văn gửi gắm qua hình tượng: Tác phẩm nghệ thuật chân chính chỉ có thể có được ở những tâm hồn nghệ sĩ thanh tao,

Đó là những con người biết trân trọng cái đẹp, không sáng tác theo kiểu vụ lợi, không biến nghệ thuật thành một thứ hàng hoá ở đời. Một tâm hồn nghệ sĩ chân chính thì ở bất cứ đâu, trong hoàn cảnh nào và thời đại nào cũng sẽ tìm thấy tâm hồn tri kỉ.

b. Viên quản ngục

Nếu như nhân vật Huân Cao là biểu tượng về cái đẹp với sức mạnh hướng thiện thì nhân vật viên quản ngục được sáng tạo ra là để thực hiện hoá sức mạnh ấy. Tính cách của nhân vật Huân Cao có phần một chiều, bất biến và đơn giản. Trái lại nhân vật viên quản ngục có sự vận động về tính cách.

*** Hoàn cảnh xuất hiện – thanh âm trong treo bị đặt nhầm chỗ**

- Quản ngục được giới thiệu ở phần đầu tác phẩm trong cuộc trò chuyện với thầy thơ lại. Cái tên Huân Cao xuất hiện trong phiên trát khiến quản ngục ngỡ ngàng, ông hỏi thầy thơ lại về Huân Cao với thái độ quan tâm, mèn mọt một cách kín đáo.

- Chỉ một chi tiết nhưng cũng đủ để người đọc có những ấn tượng đầu tiên về nhân vật. Sự quan tâm đặc biệt dành cho Huân Cao và nhất là cái tài viết chữ “nhanh và đẹp” của kẻ tử tù như một sự chuẩn bị trước của nhà văn để gây ấn tượng về nhân vật.

- Từ cách giới thiệu ban đầu đó, nhà văn đã giúp ta hiểu rõ hơn về nhân vật này. Trong đêm đầu tiên, hình ảnh quản ngục được khắc hoạ với dáng ngồi tư lự “khuôn mặt bần khoản ngồi bóp thái dương...”. Có lẽ trong lòng viên quản ngục có một tâm sự kín đáo. Quản ngục bần khoản bởi sự xuất hiện của Huân Cao trong nhà ngục bởi ông biết đó là một kẻ tài hoa sắp phải chịu án tử hình. Một nỗi tiếc nuối mơ hồ trước một ngôi sao chính vị sắp từ biệt vũ trụ. Một khao khát thầm kín “Có ông Huân Cao trong tay mình, dưới quyền mình mà không biết làm thế nào mà xin được chữ”.

- Chỉ đến khi nghĩ là sẽ đối đãi để Huân Cao đỡ cực trong những ngày còn lại khuôn mặt quản ngục mới giãn ra “như mặt nước ao ...”

→ Quản ngục là một con người kín đáo, điềm tĩnh, thâm trầm, sâu sắc, luôn ẩn chứa một nỗi niềm khó nói.

***Nghịch cảnh ngang trái của viên quản ngục**

- Trước khi là quản ngục, ông ta cũng là người đèn sách **“biết đọc vỡ sách thánh hiền”**. Cái nhà tù đó, trói chặt những ước mơ, những hoài bão một thời của ông. Là người lương thiện, tử tế, lại có chữ thánh hiền bồi đắp cho “thiên lương” nảy nở tốt đẹp, ông yêu say mê cái đẹp **“cái sở nguyện của viên quan coi ngục này là có một ngày kia được treo ở nhà riêng mình một đôi câu đối do tay ông Huân Cao viết”**

- Thế nhưng, tâm trạng của viên quản ngục cứ thay đổi theo thời gian, sự đời run rủi và **“ông trời nhiều khi chơi ác, đem đày ải những cái thuần khiết vào giữa một đống cặn bã. Và những người thẳng thắn lại phải ăn đời ở kiếp với lũ quay quắt”**, quản ngục sa vào chỗ tối tăm, phẩm chất từ đó đã hoen ố đi ít nhiều. Giữa chốn ngục tù hầu như chỉ còn tồn tại cái ác, cái xấu, cái tàn nhẫn, lừa lọc và những nỗi đau khổ, tuyệt vọng. Viên quản ngục không ít lần phải gở những mảnh khốe hành hạ phạm nhân, vì vậy khi ông có thái độ biệt đãi ông Huân bọn lính cai có thái độ vô cùng ngạc nhiên.

- Trong nhận xét tinh tế của người dẫn truyện thì viên quản ngục có “tính cách dịu dàng và lòng biết giá người”. Ông được coi **“là một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ”**, là **“cái thuần khiết”** bị đày ải **“vào giữa một đống cặn bã”**, là **“người thẳng thắn lại phải ăn đời ở kiếp với lũ quay quắt”**. Là quản ngục nhưng ông ta cũng là tù nhân chung thân của cái nhà tù do ông cai quản. Cái danh, cái lợi, trách nhiệm bổn phận của một ngục quan là những thứ gông cùm, xiềng xích vô hình siết chặt tâm hồn quản ngục. Đã có nhiều lúc, ngục quan thấm thía thân phận lạc lõng, cô đơn giữa chốn tù ngục của chính mình, y than thở một mình **“Có lẽ lão bá này cũng là một người khá đây. Có lẽ hắn cũng như mình, chọn nhầm nghề mất rồi”**.

- Nếu như bi kịch của ông Huân là bi kịch của người anh hùng thất thế, thất thế nhưng vẫn kiêu hùng lắm liệt thì bi kịch của quản ngục là bi kịch lầm đường, kẻ lầm đường lạc lối, may thay, vẫn còn có lương tri, lương năng do còn có **“tấm lòng biệt nhỡn liên tài”**, còn có khát vọng giải thoát.

*** Viên quản ngục – Tấm lòng biệt nhỡn liên tài**

Điều đáng quý nhất ở quản ngục chính là sự nâng niu trân trọng cái đẹp và tấm lòng biệt nhỡn liên tài:

- Sự nâng niu trân trọng cái đẹp được thể hiện ở ước muốn, khao khát từ thừa **“biết đọc vỡ sách thánh hiền”** của quản ngục là **“được treo ở nhà riêng một đôi câu đối”** do chính tay Huân Cao viết. Chi tiết

quản ngục chuẩn bị sẵn lựa, sẵn mực để đợi xin được chữ Huân Cao và việc ông bất chấp sự nguy hiểm đến cả danh vị, tính mạng để có được chữ Huân Cao đã cho thấy rõ sự trân trọng và nâng niu cái đẹp của ngục quan.

→ Sở nguyện cao quý của quản ngục giúp ta hiểu hơn con người quản ngục. Con người biết quý trọng nâng niu cái đẹp sẽ không phải là một người xấu.

*** Tầm lòng “biệt nhỡn liên tài”**

+ Chỉ qua cách xưng hô “tôi - ngài” đã cho thấy sự kính nể, xem trọng Huân Cao - con người tài hoa, khí phách, một “liên tài” sắp phải lĩnh án chém.

+ Nói về kẻ tử tù với một thái độ kính trọng không che giấu “Tôi nghe ngờ ngợ. Huân Cao? Hay cái người mà vùng tỉnh Sơn ta vẫn khen cái tài viết chữ rất nhanh và rất đẹp đó không?”

+ Cảm thấy tiếc nuối khi biết Huân Cao sắp phải từ giã cõi đời: “Bấy nhiêu thanh âm phức tạp bay cao lặn lên khỏi mặt đất tối, nâng đỡ lấy một ngôi sao chính vị muốn từ biệt vũ trụ”. (Quản ngục coi Huân Cao như một ngôi sao chính vị)

+ Dừng cảm biệt đãi Huân Cao để Huân Cao đỡ khổ hơn trong những ngày cuối cùng còn lại ngay cả khi bị Huân Cao coi thường, khinh bỉ. ***“Đối với những người như ngài, phép nước ngặt lắm. Nhưng biết ngài là một người có nghĩa khí, tôi muốn châm chước ít nhiều... Vậy ngài có cần thêm gì nữa xin cho biết. Tôi sẽ cố gắng chu tất”.***

Tiểu kết: Nhờ có sự xuất hiện của Huân Cao mà những vẻ đẹp “khuất lấp” tốt đẹp của quản ngục mới được thể hiện rõ nét. Không chỉ là một người thâm trầm, sâu sắc, thấu hiểu lẽ đời, ngục quan còn là một người biết trân trọng, nâng niu cái đẹp và có tầm lòng biệt nhỡn liên tài (đặc biệt xem trọng, kính trọng những người tài). Đọc Chữ người tử tù không chỉ thấy thái độ “không biết sợ” của Huân Cao đẹp mà thái độ “biết sợ” của quản ngục cũng đẹp không kém. Thái độ “không biết sợ” của Huân Cao là cái đẹp của khí phách anh hùng. Thái độ “biết sợ” của quản ngục là cái đẹp của thiên lương trong sáng.

II. Đọc hiểu văn bản

3. Cảnh cho chữ

a. Hoàn cảnh cho chữ

- Vô cùng đặc biệt, văn chương chữ nghĩa từ xưa đến nay vốn cao quý, nơi trú ngụ và phát tiết tinh hoa, đời sống tâm linh. Vậy nên, việc cho chữ thường diễn ra nơi thư phòng sang trọng, nơi lầu cao gió mát trăng thanh, có hoa có rượu dưới ánh sáng ngọn đèn nền lung linh
- Tuy nhiên, hoàn cảnh cho chữ trong tác phẩm thật éo le, khắc nghiệt. Chỉ ngày mai thôi, Huân Cao và các đồng chí của ông sẽ bị giải về kinh lĩnh án chém. Chính hoàn cảnh này đã làm nổi bật tấm lòng của người cho chữ và người xin chữ. Đối với Huân Cao, bằng lòng cho chữ trong hoàn cảnh đó ẩn chứa ý nghĩa sâu xa. Ông muốn truyền lại cái đẹp, cái thiên lương, đạo lí cho mai sau.

Sự tương phản đối lập ở:	Thông thường	Trong tình huống
Tư thế sáng tạo nghệ thuật người nghệ sĩ	Tự do, thoải mái	Mất tự do, cổ đeo gông, chân vướng xiềng
Thời gian sáng tạo nghệ thuật	Thời gian không bị giới hạn	Thời gian bị giới hạn đến trước ra pháp trường lĩnh án chém
Không gian sáng tạo nghệ thuật	Thư phòng thanh tịnh với bạch lạp (nến),	Ngục thất chật hẹp, ẩm ướt, tường đầy mạng nhện, đất bừa

	huong trầm	bãi gián, chuột.	phân phân
Tâm thế của người nhận chữ	Hạnh phúc, sung sướng, mãn nguyện	Ngậm nuối buồn bã	ngùi, tiếc,

b. Sự tương phản giữa bóng tối và ánh sáng

- Thời gian và không gian nghệ thuật hiện lên thật đặc biệt, đó là cảnh ngục tù trong đêm khuya vắng lặng. Nơi ấy tưởng chừng chỉ có tiếng rên rỉ, oán hờn, đau đớn của những tử tù trong bóng tối chờ đợi đến giây phút tận số. Bất ngờ thay, trong giờ phút ấy, sự sống lại đang diễn ra ở mức độ đẹp nhất, cao cả và thiêng liêng nhất

- Nguyên Tuân gây dựng sự đối lập giữa một bên “*nền nhà lao ẩm ướt, buồng tối chật hẹp, tường đầy mạng nhện, đất bừa bãi phân chuột phân gián*” với “*ánh sáng đỏ rực của một ngọn đuốc tẩm dầu rọi lên ba cái đầu người đang chăm chú trên một tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ*”. Tấm lụa bạch là sáng nhất trong vùng sáng đó. Sắc màu của tấm lụa tượng trưng cho vẻ đẹp thuần khiết vĩnh hằng. Sự đối lập của ánh sáng và bóng tối mang ý nghĩa nhân sinh cao cả. Ánh sáng thiên lương đã xua tan bóng tối, ánh sáng ấy đã khai tâm cảm hoá con người hướng về cuộc sống lương thiện.

c. Sự đảo vị thế nhân vật

- Kẻ có quyền hành thì không có quyền uy mà uy quyền đã thuộc về Huân Cao – một kẻ đã bị tước mọi thứ quyền. Huân Cao cổ đeo gông, chân vướng xiềng đang đậm tô từng nét chữ trên dải lụa bạch như một người nghệ sĩ đích thực. Huân Cao chăm chú dồn hết tâm huyết vào từng nét chữ, không may may nghĩ tới ngày mai ra pháp trường, tư thế ung dung tự tại. Đó là nét chữ cuối cùng của một đáng tài hoa, nét chữ chứa chan tấm lòng

- Nguyễn Tuân không muốn tháo gông xiềng cho Huân Cao, chính điều này càng tô thêm hành động cao cả, tâm hồn thư thái bay bổng của ông, hình dáng kẻ tử tù nhưng tâm hồn người nghệ sĩ thì lại thanh cao. Đối lập tư thế Huân Cao là thái độ khúm núm của viên quản ngục còn thầy thơ lại thấy tiếc khi chém người như ông “và cái thầy thơ lại gầy gò, thì run run bụng chậu mực”.

- Huân Cao hiện ra trong nét chữ đầy ân nghĩa, còn quản ngục và thầy thơ lại trở về với cái tâm, khát vọng hướng thiện. Vẻ đẹp tinh thần đã đưa con người xích lại gần nhau. Với Huân Cao, viết được chữ đẹp là sự chuyển giao nhân cách lớn, bao bản thủ xấu xa của người tù đầy bị đẩy lùi khi ánh sáng bùng lên. Con người xả thân vì nghĩa lớn, sẵn sàng rộng mở đón thiên lương ngay trong khi đối mặt với cái chết

d. Lời dạy của ông Huân và ý nghĩa cảnh cho chữ

- Trong không khí xúc động và thiêng liêng nơi tù ngục đang diễn ra cảnh cho chữ ấy, Huân Cao buồn bã nói với viên quản ngục “***Ta khuyên thầy Quản nên thay chốn ở đi...Tôi bảo thực đấy; thầy Quản nên tìm về quê nhà mà ở đã, thầy hãy thoát khỏi cái nghề này đi đã, rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây, khó giữ thiên lương cho lành vững và rồi cũng đến nhem nhuốc mất cái đời lương thiện đi***”. Cử chỉ đỡ viên quản ngục đứng thẳng dậy rồi mới nói thể hiện thái độ tôn trọng. Huân Cao muốn quản ngục đứng đàng hoàng trong tư thế của con người để đón nhận những lời tâm huyết, đó là lời khuyên thành thật từ đáy lòng. Lời khuyên như muốn nói muốn làm người nghệ sĩ chân chính hãy tìm đến những nơi tươi sáng, tránh xa nơi nhem nhuốc kéo mất đi đời lương thiện. Lời di huấn nói rõ việc chơi chữ là quan niệm sống, sự tu dưỡng bản thân, đạo lí làm người. Thú chơi chữ thích hợp cho những môi trường lành mạnh, không khí ấm áp và những tấm lòng, nhấn nhủ con người phá bỏ môi trường tàn ác để mở đường đến thiên lương vì cái đẹp không thể tồn tại trong cái hung tàn. Quản ngục lắng nghe xúc động như nhận những lời di huấn thiêng liêng về nhân cách, lẽ sống của một bậc hiền minh cao cả. Quản ngục chảy nước mắt khi bái lĩnh ý kiến của ông Huân.

II. Đọc hiểu văn bản

4. Nghệ thuật đối trong truyện ngắn

Sự tương phản giữa bóng tối và ánh sáng trong cảnh cho chữ

- Thời gian và không gian nghệ thuật hiện lên thật đặc biệt, đó là cảnh ngục tù trong đêm khuya vắng lặng. Nơi ấy tưởng chừng chỉ có tiếng rên rỉ, oán hờn, đau đớn của những tử tù trong bóng tối chờ đợi đến giây phút tận số. Bất ngờ thay, trong giờ phút ấy, sự sống lại đang diễn ra ở mức độ đẹp nhất, cao cả và thiêng liêng nhất

- Nguyên Tuân gây dựng sự đối lập giữa một bên “*nền nhà lao ẩm ướt, buồng tối chật hẹp, tường đầy mạng nhện, đất bừa bãi phân chuột phân gián*” với “*ánh sáng đỏ rực của một ngọn đuốc tẩm dầu rọi lên ba cái đầu người đang chăm chú trên một tấm lụa bạch còn nguyên vẹn lần hồ*”. Tấm lụa bạch là sáng nhất trong vùng sáng đó. Sắc màu của tấm lụa tượng trưng cho vẻ đẹp thuần khiết vĩnh hằng. Sự đối lập của ánh sáng và bóng tối mang ý nghĩa nhân sinh cao cả. Ánh sáng thiên lương đã xua tan bóng tối, ánh sáng ấy đã khai tâm cảm hóa con người hướng về cuộc sống lương thiện.

TIẾT 4. THỰC HÀNH ĐỌC HIỂU

TẤM LÒNG NGƯỜI MẸ

(Trích Những người khốn khổ - V.Huygo)

Nội dung truyện

1. Bà mẹ chạy ra ngoài, hét hải gọi con. Suốt mấy đêm ròng thức trông con ốm, bà vừa thiếp đi một lúc, Thần Chết đã bắt nó đi.

Thần Đêm Tối đóng giả một bà cụ mặc áo choàng đen, bảo bà:

– Thần Chết chạy nhanh hơn gió và chẳng bao giờ trả lại những người đã cướp đi đâu.

Bà mẹ khẩn khoản cầu xin Thần chỉ đường cho mình đuổi theo Thần Chết. Thần Đêm Tối chỉ đường cho bà.

2. Đến một ngã ba đường, bà mẹ không biết phải đi lối nào. Nơi đó có một bụi gai băng tuyết bám đầy. Bụi gai bảo:

– Tôi sẽ chỉ đường cho bà, nếu bà ủ ấm tôi.

Bà mẹ ôm ghì bụi gai vào lòng để sưởi ấm nó. Gai đâm vào da thịt bà, máu nhỏ xuống từng giọt đậm. Bụi gai đâm chồi, nảy lộc và nở hoa ngay giữa mùa đông buốt giá. Bụi gai chỉ đường cho bà.

3. Bà đến một hồ lớn. Không có một bóng thuyền. Nước hồ quá sâu. Nhưng bà nhất định vượt qua hồ để tìm con. Hồ bảo:

– Tôi sẽ giúp bà, nhưng bà phải cho tôi đôi mắt. Hãy khóc đi, cho đến khi đôi mắt rơi xuống!

Bà mẹ khóc, nước mắt tuôn rơi lã chã, đến nỗi đôi mắt theo dòng lệ xuống hồ, hóa thành hai hòn ngọc. Thế là bà được đưa đến nơi ở lạnh lẽo của Thần Chết.

4. Thấy bà, Thần Chết ngạc nhiên, hỏi:

– Làm sao người có thể tìm đến tận nơi đây?

Bà mẹ trả lời:

– Vì tôi là mẹ. Hãy trả con cho tôi!

I. Tìm hiểu chung

1. Tác giả

- Victor - Hugo (1802 - 1885) là một nhà văn, thi sĩ, nhà viết kịch thuộc chủ nghĩa lãng mạn nổi tiếng của Pháp. Ông cũng đồng thời là một chính trị gia, một trí thức dân thân tiêu biểu của thế kỷ XIX.

2. Tác phẩm

- Những người khốn khổ (Tiếng Pháp: Les Misérables) là tiểu thuyết của văn hào Pháp Victor Hugo, được xuất bản năm 1862. Tác phẩm được đánh giá là một trong những tiểu thuyết nổi tiếng nhất của nền văn học thế giới thế kỷ 19.

- Những người khốn khổ là câu chuyện về xã hội nước Pháp trong khoảng hơn 20 năm đầu thế kỷ 19 kể từ thời điểm Napoléon I lên ngôi và vài thập niên sau đó.

- Bộ tiểu thuyết không chỉ nói tới bản chất của cái tốt, cái xấu, của luật pháp, mà tác phẩm còn là

cuốn bách khoa thư đồ sộ về lịch sử, kiến trúc của Paris, nền chính trị, triết lý, luật pháp, công lý, tín ngưỡng của nước Pháp nửa đầu thế kỷ 19.

- Tóm tắt: SGK trang 85

3. Đoạn trích

- Vị trí: Nằm ở phần thứ nhất của văn bản

- Nội dung: Khi nhân vật Phăng tin bị mất việc, con gái là Cô – dět phải gửi cho chủ nhà trọ Tê – nác – đi – ê (Những kẻ chỉ muốn lấy tiền của cô với danh nghĩa nuôi con gái cô). Cô đã phải bán tóc, bán răng để gửi tiền về nuôi con. Nhưng khi yêu cầu ngày càng quá đáng, rơi vào cảnh cùng cực, cô buộc phải bán mình làm gái điếm.

II. Đọc hiểu văn bản

1. Ý nghĩa tình huống truyện, chi tiết chỉ không gian, thời gian trong truyện

a. Tình huống truyện

- Phăng-tin, một cô gái đang hấp hối sau khi bị đuổi việc khỏi công xưởng, chủ nợ đòi tiền hối thúc liên tục và bị vợ chồng Tê-nác-đi-ê giày vò khi luôn viết thư thôi thúc, đòi tiền để nuôi con gái nàng, Cô-dét. - Tình huống truyện được đề cập là khi Phăng tin quá túng quẫn, phải bán tóc, bán răng và thậm chí là làm gái điếm để có thể gửi tiền về nuôi con gái tội nghiệp

b. Thời gian, không gian

- **Không gian:** Công xưởng, quảng trường, phố Pari, phố các quán ăn – nơi đám đông tụ họp, gác xếp sát mái nhà, chỉ cài cái then con, một cái xó mà gác mái chếch lên mặt sàn, ra vào đục đầu – không gian mà nàng sinh sống, ở ngoài đường, ngoài cầu thang,...

Có thể thấy sự đối lập không gian sống nhỏ bé với không gian của xã hội Pháp rộng lớn, đông đúc xô bồ lúc bấy giờ. Phăng tin nhỏ bé chống chọi với những lời bàn tán, những sự chèn ép đến từ nhiều tầng lớp người trong xã hội

- **Thời gian:** Từ đông sang đến hè, Buổi chiều, ban tối, trời chưa sáng. Thời gian tuần hoàn, cứ

giày vò người đàn bà đáng thương với món nợ chồng chất

c. Ý nghĩa

- Giúp lột tả được tâm trạng đau khổ, bị dồn đến mức đường cùng của người mẹ, chỉ cần nghĩ đến hình ảnh đứa con “thơ ngây yêu dấu”, chị có thể hi sinh tất cả.
- Từ tình huống phải bán răng, bán tóc và bán thân để nuôi con, không gian và thời gian cũng gây cảm giác đang dần nuốt lấy sự sống từng ngày của người phụ nữ đáng thương.

II. Đọc hiểu văn bản

2. Nhân vật Phăng tin

a. Hoàn cảnh nhân vật

Hoàn cảnh nghiệt ngã, khốn khổ.

- Nàng mất việc ở xưởng may
- Nàng phải xoay xở kiếm từng đồng tiền lẻ
- Bị chủ nợ giày vò, đòi nợ liên tục
- Chỉ vì muốn có tiền mua váy len, tiền mua thuốc để chữa chạy bệnh sốt ban và không muốn đứa con tội nghiệp bị tống ra khỏi đường giữa tiết trời lạnh buốt giá, nàng đã gạt bỏ đi hết nỗi lo lắng, sợ hãi, để đi đến quyết định là bán tóc, bán răng và bán mình

b. Những điều mà nhân vật đã làm khi rơi vào hoàn cảnh đó

Hành động	Mục đích/ý nghĩa
Cắt bỏ mái tóc óng ả ngang lưng giá mười phơ – răng khiến đầu chị trơ trụi	Mua một chiếc váy mười phơ - răng cho con gái
Bắt nhân tình với một	Khi phải chịu đựng giày vò đến tối, người con gái ấy đã

gã nàng không quen, bị hấn đánh đập và ruồng rẫy	không thể chịu đựng được mà để bản thân vào sự buông thả, như muốn phản kháng lại cuộc đời đầy đen tối của chị
Bé hai cái răng cửa hàm trên giá bốn mươi phơ răng khiến miệng chị rớm máu và có lỗ hồng đen	Gửi tiền về cho con chữa bệnh sốt phát ban
Hoang mang khi nghe tin vợ chồng nhà Tê – nác – đi – ê đòi một trăm phơ răng để chữa bệnh cho Cô – dết nếu không thì sẽ phải đuổi cô bé đi giữa thời tiết lạnh giá	Quyết định đi làm gái điếm để có tiền nuôi con

c. Nhận xét về nhân vật

Mặc dù bé tắc, cùng quần là thế nhưng nàng vẫn chỉ luôn nghĩ về đứa con của mình, có thể đánh đổi mọi thứ để con được sống, không khổ sở, đói rét, ốm đau bệnh tật. Qua đây, ta thấy được ở con người nàng, toát lên tình mẫu tử đầy thiêng liêng, cao đẹp và thật đáng trân trọng.

Nếu Phăng tin không bị đuổi việc, nếu không phải gặp gia đình đầy tham lam và độc ác như Tê – nác – đi – ê thì có lẽ nàng có thể sống đàng hoàng, có thể tích lũy được tài sản và đón Cô dết trở về như ước mơ của nàng.

II. Đọc hiểu văn bản

3. Quan điểm, tư tưởng của nhà văn

- Nội dung đoạn trích đã tái hiện lại bối cảnh xã hội – văn hóa Pháp thời bấy giờ một cách chân

thực về góc khuất của con người cùng khổ đói khát, bế tắc dưới quyền cai trị của nhà vua Na-pô-lê-ông I. Có những con người đầy máu lạnh và vô cảm như: Vợ chồng Tê – nác – đi – ê, kẻ mua răng của Phăng tin, hay những gã chủ nợ luôn giày vò người phụ nữ bé nhỏ. Thông qua nhân vật Phăng-tin đã dám hy sinh tất cả, sẵn sàng nuôi đứa con bị bỏ rơi, nhà văn đã thành công nổi bật vẻ đẹp của một người mẹ và cái bóng của lý tưởng đẹp trong một xã hội vô cảm.

- Đoạn trích thể hiện tư tưởng nhân đạo đặc sắc, thể hiện tấm lòng yêu thương của tác giả đối với những người khốn khổ, bất hạnh. Đoạn trích chứa bao nỗi niềm thống khổ của một số phận có cuộc sống éo le, thể hiện khát vọng về cuộc sống với bao tình yêu thương giữa người với người.